

(Kèm theo Tờ trình số .../TT-Tr-SYT ngày .../.../2025 của Sở Y tế thành phố Hải Phòng)

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
I. BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢI DƯƠNG									Bệnh viện hạng I (1100 giường kế hoạch, 1200 giường thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ									
1	Hệ thống X-Quang								
	a) Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	8	2	> 11.000 ca/tháng	7	9	Đề xuất bổ sung định mức thành 09 máy
	b) Máy X quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
	c) Máy X quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner								
	a) Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	6	1	> 4000 ca/tháng	5	6	Giữ nguyên định mức
	b) Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	3	0	1300 ca/tháng	3	3	Giữ nguyên định mức
	c) Hệ thống CT-Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	2	0	1200 ca/tháng	2	2	Giữ nguyên định mức
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	3	1	> 1200 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 40 ca chụp/tháng/cơ sở: Không đầu tư. + Nhu cầu sử dụng trung bình 40 - 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	4	1	> 1000 ca/tháng	3	4	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
5	Siêu âm								
	a) Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	8	1	2200 ca/tháng	8	9	> 2200 ca/tháng, 1 phòng chụp DSA Đề xuất bổ sung định mức thành 09 máy
	b) Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	13	5	10.400 ca/tháng	9	14	Đề xuất bổ sung định mức thành 14 máy
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	5	4	4000 test/ngày	2	6	Đề xuất bổ sung định mức thành 06 hệ thống
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	5	4	2000 test/ngày	2	6	Đề xuất bổ sung định mức thành 06 hệ thống
8	Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	150	40	300 ca/ngày	110	150	Giữ nguyên định mức
9	Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	163	37		126	163	Giữ nguyên định mức
10	Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	28	8		20	28	Giữ nguyên định mức
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	214	83		131	214	Giữ nguyên định mức
12	Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	444	23		421	444	Giữ nguyên định mức
13	Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	444	10		434	444	Giữ nguyên định mức
14	Dao mổ								
	a) Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	28	18		10	28	Giữ nguyên định mức
	b) Dao mổ siêu âm/ hàn mạch/ hàn mô	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	24	1		23	24	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
15	Máy phá rung tim	Máy		+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	28	4		24	28	Giữ nguyên định mức
16	Máy tim phổi nhân tạo	Máy		+ 01 máy/phòng mổ tim hờ.	1	1		1	2	Đề xuất bổ sung định mức thành 02 máy
17	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống		+ 01 hệ thống/bàn mổ có mô nội soi.	20	6		14	20	Giữ nguyên định mức
18	Đèn mổ treo trần	Bộ		+ 01 bộ / bàn mổ	24	16		8	24	Giữ nguyên định mức
19	Đèn mổ di động	Bộ		+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	22	15		7	22	Giữ nguyên định mức
20	Bàn mổ	Cái		+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	24	11		13	24	Giữ nguyên định mức
21	Máy điện tim	Máy		+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	160	12		148	160	Giữ nguyên định mức
22	Máy điện não	Máy		Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
23	Hệ thống khám nội soi									
	a) Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	20	4	4000 ca/tháng	16	20	Giữ nguyên định mức
	b) Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1	190 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
	c) Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	6	1	2640 ca/tháng	6	7	Đề xuất bổ sung định mức thành 07 hệ thống
	d) Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/ Máy tán sỏi laser	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
24	Máy soi cổ tử cung	Máy		01 máy/bàn khám phụ khoa.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
25	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy		+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
26	Thiết bị xạ trị - y học hạt nhân			Phù hợp quy hoạch chi tiết phát triển, ứng dụng bức xạ trong y tế đến năm 2020 theo Quy định tại Quyết định số 1958/QĐ-TTg ngày 04/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ.						
	a) Thiết bị xạ trị	Hệ thống			2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	b) Thiết bị xạ hình	Hệ thống			2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Bàn, băng								
1	1 Bàn khám nội soi	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
2	2 Bàn khám phụ khoa	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
3	3 Bàn khám tai mũi họng cao cấp	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
4	4 Bàn làm bột bó xương/Bàn bó bột	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
5	5 Bàn nắn xương	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
6	6 Bàn sinh + nạo thai 02 phần có nệm	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
7	7 Bàn sinh đa năng sử dụng điện	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
8	8 Bàn tập phục hồi chức năng chi trên chi dưới	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
9	9 Bàn tiểu phẫu	Bàn		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
10	10 Bàn hơ tiêu bản	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11	11 Bàn phẫu tích bệnh phẩm	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
12	12 Bàn khám nghiệm tử thi	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
13	13 Bảng kiểm tra thị lực điện tử	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
	Bê								
14	1 Bê cách thủy	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
15	2 Bê ngâm chân trị liệu	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
16	3 Bê rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
17	4 Bê sục	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
18	5 Bê nhuộm tiêu bản	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
19	6 Bê căng tiêu bản (đuối mô)	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
20	7 Bê ổn nhiệt	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
21	8 Block gia nhiệt	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Bộ đèn								
22	1 Bộ đèn đặt nội khí quản	Bộ		55	35		20	55	Giữ nguyên định mức
23	2 Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
24	3 Bộ đèn đặt nội khí quản khó	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Bộ đo, bộ dụng cụ								
25	1 Bộ đo nhân áp	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
26	2 Bộ dụng cụ bộc lộ tĩnh mạch	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
27	3 Bộ dụng cụ bộc lộ tĩnh mạch cho nhi	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
28	4 Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
29	5 Bộ dụng cụ phẫu thuật thẩm mỹ	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
30	6 Bộ dụng cụ lấy dị vật tai mũi họng	Bộ		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
31	7 Bộ dụng cụ cắt amidal và nạo VA	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
32	8 Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ		15	5		10	15	Giữ nguyên định mức
33	9 Bộ dụng cụ mô vách ngăn mũi	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
34	10 Bộ dụng cụ nâng xoang (kín + hở)	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
35	11 Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tai mũi họng	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
36	12 Bộ dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng mô mở	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
37	13 Bộ dụng cụ phẫu thuật thanh quản mở mở	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
38	14 Bộ soi treo thanh quản ống cứng	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
39	15 Bộ dụng cụ vi phẫu tai giữa	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
40	16 Bộ dụng cụ khám khúc xạ	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
41	17 Bộ dụng cụ khám mắt	Bộ		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
42	18 Bộ dụng cụ cắt mộng thịt mắt	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
43	19 Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
44	20 Bộ dụng cụ mô đục thủy tinh thể	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
45	21 Bộ dụng cụ mô Glocom	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
46	22 Bộ dụng cụ phẫu thuật lệ đạo	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
47	23 Bộ dụng cụ phẫu thuật mộng quặm	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
48	24	Bộ dụng cụ phẫu thuật phaco	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
49	25	Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
50	26	Bộ dụng cụ cố định cổ các cỡ	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
51	27	Bộ dụng cụ vi phẫu thần kinh có khung cố định sọ não	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
52	28	Bộ dụng cụ phẫu thuật tuyến giáp	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
53	29	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim mạch	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
54	30	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực mở mở	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
55	31	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi lồng ngực	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
56	32	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
57	33	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
58	34	Bộ dụng cụ đại phẫu	Bộ		20	12		8	20	Giữ nguyên định mức
59	35	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ		30	4		26	30	Giữ nguyên định mức
60	36	Bộ dụng cụ dùng trong phẫu thuật nội soi ổ bụng	Bộ		20	4		16	20	Giữ nguyên định mức
61	37	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa người lớn mở mở	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
62	38	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa nhi mở mở	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
63	39	Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
64	40	Bộ dụng cụ khám sản phụ khoa	Bộ		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
65	41	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản, phụ khoa mở mở	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
66	42	Bộ dụng cụ cắt tử cung đường bụng	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
67	43	Bộ dụng cụ cắt tử cung đường dưới	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
68	44	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
69	45	Bộ dụng cụ thông hơi vòi trứng	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
70	46	Bộ dụng cụ sinh thiết dùng cho sản khoa	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
71	47	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt, bàng quang	Bộ		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
72	48	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiền liệt tuyến mở mở	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
73	49	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu mở mở	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
74	50	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
75	51	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
76	52	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
77	53	Bộ dụng cụ cố định chi các cỡ	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
78	54	Bộ dụng cụ phẫu thuật khớp gối	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
79	55	Bộ dụng cụ phẫu thuật khớp háng	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
80	56	Bộ dụng cụ phẫu thuật khung chậu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
81	57	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi khớp	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
82	58	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
83	59	Bộ dụng cụ vi phẫu thần kinh ngoại biên	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
84	60	Bộ dụng cụ phẫu thuật bàn tay	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
85	61	Bộ phẫu tích bệnh phẩm	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
86	62	Bộ dụng cụ khám nghiệm tử thi	Bộ		2			2	2	Giữ nguyên định mức
87	63	Bộ dụng cụ phẫu thuật tử thi người lớn	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
88	64	Bộ dụng cụ phẫu thuật tử thi nhi	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
89	65	Bộ kính thử thị lực kèm gọng	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
90	66	Bộ Pipette các cỡ	Bộ		14	10		4	14	Giữ nguyên định mức
		Bồn								
91	1	Bồn rửa tay tiết trùng phẫu thuật viên	Cái		30	9		21	30	Giữ nguyên định mức
92	2	Bồn thủy trị liệu tắm xoáy massage toàn thân kết hợp điện xung	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
93	3	Bồn thủy trị liệu tứ chi	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Cân									
94	1	Cân giường/ băng ca/ xe đẩy	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
95	2	Cân kỹ thuật 0,1g	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
96	3	Cân phân tích	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
97	4	Cân trẻ sơ sinh có thước đo chiều cao	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
	Cửa									
98	1	Cửa bột	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
99	2	Cửa xương	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
100	3	Máy cửa cắt bột kết hợp máy hút	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
	Đèn									
101	1	Đèn chiếu vàng da	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
102	2	Đèn đọc phim	Cái		150	30		120	150	Giữ nguyên định mức
103	3	Đèn khám tai mũi họng	Cái		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
104	4	Đèn khe khám mắt	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
105	5	Đèn khe khám mắt có tích hợp camera	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
106	6	Đèn quang trùng hợp	Cái		9	0		9	9	Giữ nguyên định mức
107	7	Đèn soi đáy mắt	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
	Ghế									
108	1	Ghế chạy thân nhân tạo	Cái		60	0		60	60	Giữ nguyên định mức
109	2	Ghế chiết tách và lấy máu tự động	Cái		50	0		50	50	Giữ nguyên định mức
110	3	Ghế máy nha khoa	Cái		20	7		14	21	Đề xuất bổ sung định mức thành 21 cái
111	4	Ghế xoay chuyên dùng trong khám tiền đình	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Giường									
112	1	Giường bệnh nhân ≥ 2 tay quay	Cái		300	40		260	300	Giữ nguyên định mức
113	2	Giường bệnh nhân ≥ 3 chức năng	Cái		200	0		200	200	Giữ nguyên định mức
114	3	Giường cấp cứu hồi sức đa năng	Cái		200	0		200	200	Giữ nguyên định mức
115	4	Giường cấp cứu hồi sức điều khiển điện	Cái		150	81		69	150	Giữ nguyên định mức
116	5	Giường hồi sức nhi	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
117	6	Giường kéo cột sống	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
118	7	Giường khám tổng quát đa năng	Cái		50	40		10	50	Giữ nguyên định mức
119	8	Giường nội soi	Cái		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
120	9	Giường siêu âm	Cái		30	5		25	30	Giữ nguyên định mức
121	10	Giường sơ sinh	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
122	11	Giường tập vật lý trị liệu	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
	Kính									
123	1	Kính hiển vi 2 mắt	Cái		41	5		36	41	Giữ nguyên định mức
124	2	Kính hiển vi phẫu thuật (các loại)	Cái		9	3		6	9	Giữ nguyên định mức
	Lông áp									
124	1	Giường sưởi ấm sơ sinh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
125	2	Lông áp trẻ sơ sinh	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
126	3	Lông áp vận chuyển	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Máy cắt - máy đốt									
127	1	Máy cắt đốt	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
128	2	Máy cắt đốt cổ tử cung	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
129	3	Máy cắt đốt tai mũi họng	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
130	4	Máy cắt đốt thẩm mỹ	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
131	5	Máy cắt hút trong phẫu thuật nội soi mũi xoang	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
132	6	Máy cắt tiêu bản	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
133	7	Máy cắt tiêu bản lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
134	8	Máy đốt khối u bằng vi sóng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Máy lọc								
135	1 Máy lọc gan	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
136	2 Máy lọc máu liên tục	Máy		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
137	3 Máy lọc màng bụng	Máy		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
138	4 Máy lọc và khử khuẩn không khí	Máy		12	0		12	12	Giữ nguyên định mức
139	5 Máy lọc máu liên tục	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
140	6 Máy truyền máu	Máy		50	0		50	50	Giữ nguyên định mức
	Máy điều trị								
141	1 Máy điện cơ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
142	2 Bồn đun parafin trị liệu	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
143	3 Hệ thống thủy trị liệu	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
144	4 Máy điện châm	Máy		30	3		30	33	Đề xuất bổ sung định mức thành 33 cái
145	5 Máy điện châm đa năng không dùng kim	Máy		2	0		3	3	Đề xuất bổ sung định mức thành 03 cái
146	6 Máy điện phân thuốc	Máy		20	2		18	20	Giữ nguyên định mức
147	7 Máy điều trị bằng dòng giao thoa	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
148	8 Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
149	9 Máy điều trị bằng sóng siêu âm	Máy		10	3		9	12	Đề xuất bổ sung định mức thành 12 cái
150	10 Máy điều trị bằng sóng siêu âm kết hợp kích thích điện	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
151	11 Máy điều trị bằng sóng xung kích kết hợp điện xung điện phân	Máy		20	4		18	22	Đề xuất bổ sung định mức thành 22 cái
152	12 Máy điều trị bằng tia tử ngoại	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
153	13 Máy điều trị chứng khó nuốt	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
154	14 Máy điều trị da bằng sóng RF	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
155	15 Máy điều trị điện phân 2 kênh	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
156	16 Máy điều trị điện từ trường	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
157	17 Máy điều trị điện xung kết hợp siêu âm, giác hút chân không.	Máy		5	0		7	7	Đề xuất bổ sung định mức thành 07 cái
158	18 Máy điều trị dòng TENS	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
159	19 Máy điều trị giác hút chân không	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
160	20 Máy điều trị hạ thân nhiệt không xâm lấn	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
161	21 Máy điều trị hạ thân nhiệt xâm lấn	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
162	22 Máy điều trị hồng ngoại	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
163	23 Máy điều trị Ion	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
164	24 Máy điều trị khí áp lạnh	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
165	25 Máy điều trị kích thích phát âm	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
166	26 Máy điều trị laser châm chiếu ngoài	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
167	27 Máy điều trị laser công suất cao	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
168	28 Máy điều trị nhiệt	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
169	29 Máy điều trị nhiệt nóng lạnh	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
170	30 Máy điều trị nội nha	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
171	31 Máy điều trị oxy cao áp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
172	32 Máy điều trị rung mát xa	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
173	33 Máy điều trị siêu âm đa tần kết hợp điện trị liệu và điện phân thuốc	Máy		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
174	34 Máy điều trị sóng giao thoa	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
175	35 Máy điều trị sóng ngắn	Máy		10	2		9	11	Đề xuất bổ sung định mức thành 11 cái
176	36 Máy điều trị suy tĩnh mạch bằng laser	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
177	37 Máy điều trị tần số thấp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
178	38 Máy điều trị tạt khúc xạ trong nhãn khoa và phụ kiện	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
179	39	Máy điều trị xung kích cho chứng liệt dương	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
180	40	Máy giác hút chân không trị liệu	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
181	41	Máy laser CO2 điều trị	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
182	42	Máy nén ép trị liệu	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
183	43	Máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
184	44	Máy sóng xung kích trị liệu	Máy		10	1		10	11	Đề xuất bổ sung định mức thành 11 cái
185	45	Máy vi sóng trị liệu	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
186	46	Máy tập nhược thị	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
187	47	Máy đốt tạo năng lượng sóng Radio frequency (điều trị rối loạn nhịp)	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
188	48	Máy chương trình phù hợp với máy tạo nhịp (lập trình máy tạo nhịp)	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
189	49	Máy lập trình và thử ngưỡng phù hợp với máy phá rung tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
190	50	Hệ thống Rotablator (khoan cắt mảng vữa xơ mạch vành)	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
191	51	Máy điều trị da bằng IPL	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
192	52	Máy điện xung kết hợp giác hút chân không	Máy					5	5	Đề xuất bổ sung định mức 05 máy
193	53	Máy kích thích điện và điện phân kết hợp chẩn đoán điện cơ	Máy					5	5	Đề xuất bổ sung định mức 05 máy
194	54	Máy kéo giãn cột sống	Máy		10	3		9	12	> 12.000 lượt điều trị/ 1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 1000 lượt/năm Đề xuất bổ sung thành 02 cái
		Máy đo								
195	1	Hệ thống đo thính lực + buồng đo	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
196	2	Máy đo áp lực hậu môn trực tràng	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
197	3	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
198	4	Máy đo độ dẫn cơ	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
199	5	Máy đo độ dẫn điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
200	6	Máy đo độ dẫn điện, nhiệt độ trong dịch lọc	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
201	7	Máy đo độ lác	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
202	8	Máy đo khúc xạ giác mạc	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
203	9	Máy đo lưu huyết não	Máy		2	0		3	3	Đề xuất bổ sung định mức 03 cái
204	10	Máy đo mức tiêu hao năng lượng	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
205	11	Máy đo ngưỡng đau	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
206	12	Máy đo nhãn áp không tiếp xúc	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
207	13	Máy đo nhĩ lượng	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
208	14	Máy đo niệu dòng đồ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
209	15	Máy đo niệu động học	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
210	16	Máy đo thân nhiệt từ xa	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
211	17	Máy đo thị lực điện tử	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
212	18	Máy đo thính lực	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
213	19	Máy đo cung lượng tim	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
214	20	Máy đo thị trường	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Máyxét nghiệm								
215	1	Hệ thống Elisa bán tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
216	2	Hệ thống Elisa tự động	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
217	3	Hệ thống hóa mô miễn dịch	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
218	4	Hệ thống phân tích độc chất	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
219	5	Hệ thống phân tích tinh trùng	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
220	6	Hệ thống xét nghiệm acid nucleic	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
221	7	Hệ thống xử lý mẫu xét nghiệm	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
222	8	Máy cân lắc túi máu	Máy		50	5		45	50	Giữ nguyên định mức
223	9	Máy cấy máu tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
224	10	Máy chẩn đoán HP qua hơi thở	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
225	11	Máy dán Barcode ống nghiệm tự động	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
226	12	Máy dán lamien tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
227	13	Máy dán tiêu bản	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
228	14	Máy đếm bạch phân	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
229	15	Máy đếm khuẩn lạc tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
230	16	Máy điện di mao quản	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
231	17	Máy điện di ngang	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
232	18	Máy định danh HLA	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
233	19	Máy định danh vi khuẩn	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
234	20	Máy định danh vi khuẩn nhanh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
235	21	Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
236	22	Máy định nhóm máu bán tự động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
237	23	Máy định nhóm máu tự động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
238	24	Máy đo Antiphospholipid tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
239	25	Máy đo độ đục	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
240	26	Máy đo pH	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
241	27	Máy đúc bệnh phẩm	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
242	28	Hệ thống máy định nhóm máu các loại	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
243	29	Máy giải trình tự gen	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
244	30	Máy hàn dây túi máu	Máy		20	2		18	20	Giữ nguyên định mức
245	31	Máy huyết học bán tự động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
246	32	Máy in cassette	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
247	33	Máy in lam kính	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
248	34	Máy lắc tiêu cầu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
249	35	Máy lắc trộn	Máy		4	5		0	5	Đề nghị bổ sung định mức: 05 máy
250	36	Máy ly tâm	Máy		30	4		26	30	Giữ nguyên định mức
251	37	Máy ly tâm lạnh	Máy		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
252	38	Máy nhuộm tiêu bản tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
253	39	Máy nuôi cấy sinh vật kị khí	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
254	40	Máy PCR có Gradient	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
255	41	Máy phân phối môi trường	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
256	42	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy		3	1		3	4	> 8000 xét nghiệm/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 3000 xét nghiệm/năm Đề xuất bổ sung thành 04 cái
257	43	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		10	4		7	11	> 500.000 xét nghiệm/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 50.000 xét nghiệm/năm Đề xuất bổ sung thành 11 cái
258	44	Máy xét nghiệm thành phần cơ thể	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
259	45	Máy phết lam tế bào tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
260	46	Máy quang phổ định lượng DNA mức nano	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
261	47	Máy Realtime PCR	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
262	48	Máy sấy tiêu bản	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
263	49	Máy tách chiết ADN/ARN	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
264	50	Máy tách chiết tế bào tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
265	51	Máy xét nghiệm cận lắng nước tiểu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
266	52	Máy xét nghiệm chức năng tiểu cầu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
267	53	Máy xét nghiệm điện giải	Máy		4	2		3	5	> 80.000 xét nghiệm/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 20.000 xét nghiệm/năm Đề xuất bổ sung thành 05 cái
268	54	Máy xét nghiệm đông máu	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
269	55	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
270	56	Máy xét nghiệm máu lắng	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
271	57	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		5	2		4	6	> 80.000 xét nghiệm/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 16.000 xét nghiệm/năm Đề xuất bổ sung thành 06 cái
272	58	Máy xử lý mô tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
273	59	Máy ly tâm ống 50ml	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
274	60	Máy vùi, đúc mô	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa								
275	1	Máy rửa khử khuẩn dụng cụ	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
276	2	Máy rửa màng (quả) lọc	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
277	3	Máy rửa, sấy khô dây thở	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
		Máy hút								
278	1	Hệ thống máy khoan cắt hút	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
279	2	Máy hút dịch	Máy		200	18		182	200	Giữ nguyên định mức
280	3	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	Máy		100	10		90	100	Giữ nguyên định mức
281	4	Máy hút dịch trẻ em - sơ sinh	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
282	5	Máy hút dịch xước tay	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
283	6	Máy hút dịch vết thương VAC	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
		Máy khoan								
284	1	Khoan xương sử dụng pin	Cái		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức
285	2	Máy khoan cắt nạo mũi xoang	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
286	3	Máy khoan sọ não	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
287	4	Máy khoan xương đa năng	Máy		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức
		Máy kích thích								
288	1	Máy kích thích điện dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
289	2	Máy thăm dò kích thích trong buồng tim	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Máy laser								
290	1	Máy đốt khối u bằng laser	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
291	2	Máy laser châm cứu	Máy		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
292	3	Máy laser cường độ cao	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
293	4	Máy laser điều trị các bệnh về da	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
294	5	Máy laser dùng trong phẫu thuật nội soi	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
295	6	Máy laser quang đông võng mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
296	7	Máy laser thẩm mỹ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
297	8	Máy laser YAG nhãn khoa	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
298	9	Máy soi da liễu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Tủ - kệ								
299	1	Tủ âm	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
300	2	Tủ âm CO2	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
301	3	Tủ bảo quản hóa chất ở nhiệt độ phòng	Cái		20	8		12	20	Giữ nguyên định mức
302	4	Tủ bảo quản từ thi	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
303	5	Tủ âm sâu	Cái		17	5		12	17	Giữ nguyên định mức
304	6	Tủ bảo quản thuốc, sinh phẩm	Cái		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
305	7	Tủ sấy dụng cụ	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
306	8	Tủ lưu trữ tiêu bản	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
307	9	Tủ lưu trữ Block (Khối Paraffin)	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
308	10	Tủ lạnh bảo quản máu, sinh phẩm, bệnh phẩm...	Cái		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
309	11	Tủ an toàn sinh học cấp 1	Cái		8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
310	12	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Cái		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
311	13	Tủ đông gel tự động	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
312	14	Tủ nuôi cấy yếm khí	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
313	15	Tủ thao tác PCR	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Nồi hấp								
314	1	Hệ thống hấp tiệt trùng bằng plasma	Hệ thống		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
315	2	Máy hấp tiệt trùng 1 cửa	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
316	3	Máy hấp tiệt trùng 2 cửa	Máy		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
317	4	Máy hấp tiệt trùng nhanh	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
318	5	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ EO	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
319	6	Máy hấp ướt	Máy		30	7		23	30	Giữ nguyên định mức
320	7	Nồi luộc dụng cụ	Cái		30	4		26	30	Giữ nguyên định mức
		Xe								
321	1	Xe chở nâng/ha + giá đẩy đồ vào buồng hấp	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
322	2	Xe đạp găng sức	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
323	3	Xe đạp tập phục hồi chức năng	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
		Máy theo dõi bệnh nhân								
324	1	Máy Doppler tim thai	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
325	2	Máy Holter theo dõi huyết áp	Máy		30	4		27	31	> 5000 lượt theo dõi/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 170 lượt/năm Đề xuất bổ sung thành 31 cái
326	3	Máy Holter theo dõi tim mạch	Máy		30	4		27	31	> 5000 lượt theo dõi/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 170 lượt/năm Đề xuất bổ sung thành 31 cái
327	4	Máy theo dõi áp lực sọ não	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
328	5	Máy theo dõi độ sâu gây mê	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
329	6	Máy theo dõi đường huyết liên tục	Máy		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
330	7	Máy theo dõi etCO2	Máy		30	3		27	30	Giữ nguyên định mức
331	8	Máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Hệ thống phẫu thuật								
332	1	Hệ thống phẫu thuật phaco	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
333	2	Hệ thống Robot phẫu thuật	Hệ thống		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị, hệ thống khác								
334	1	Cảng dây cấp cứu đa năng	Cái		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
335	2	Hệ thống điều khiển trung tâm phòng mổ	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
336	3	Hệ thống định vị tư thế trong phẫu thuật	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
337	4	Hệ thống gọi y tá	Hệ thống		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
338	5	Hệ thống khí cho phòng mổ (Oxy, khí nén, hút chân không, khí mê ...)	Hệ thống		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
339	6	Hệ thống khí y tế trung tâm (Oxy, khí nén, hút chân không...)	Hệ thống		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
340	7	Hệ thống lọc nước RO	Hệ thống		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
341	8	Hệ thống lưu trữ và truyền hình ảnh y tế PACS	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
342	9	Hệ thống mã vạch, giám sát dụng cụ đóng gói vào ra tại khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
343	10	Hệ thống máy tập phục hồi chức năng vận động chủ động - thụ động	Hệ thống		2	0		3	3	> 30.000 lượt điều trị/1 năm, 1 HT đáp ứng khoảng 10.000 lượt/năm Đề xuất bổ sung thành 03 hệ thống

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
344	11	Hệ thống mô hình giảng dạy hồi sức cấp cứu (CPR, mô hình tiêm, mô hình giải phẫu, bộ lộ tĩnh mạch, đặt NKQ, CVP...)	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
345	12	Hệ thống thăm dò điện sinh lý	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
346	13	Hệ thống thiết bị - dụng cụ phục hồi chức năng	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
347	14	Hệ thống thiết bị phụ trợ phòng mổ (bao gồm pendant trần, panel trần, tường, sàn, tủ âm tường, biển thể cách ly, Hệ thống khí sạch vô trùng)	Hệ thống		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
348	15	Hệ thống tự động rửa khử khuẩn bậc cao - sấy khô - đóng gói vô trùng, chuyên dụng cho dụng cụ y tế	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
349	16	Hệ thống vận chuyển mẫu bệnh phẩm tự động	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
350	17	Khung kéo, nắn xương dùng cho phẫu thuật chi dưới	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
351	18	Máy đa ký giấc ngủ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
352	19	Máy đóng gói thuốc	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
353	20	Máy đóng gói thuốc đông y	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
354	21	Máy hàn tủy	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
355	22	Máy in phim khô X-Quang	Máy		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
356	23	Máy in siêu âm	Máy		21	5		16	21	Giữ nguyên định mức
357	24	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		140	0		140	140	Giữ nguyên định mức
358	25	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Máy		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
359	26	Máy nén - tạo Oxy	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
360	27	Máy phun dụng dịch khử trùng	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
361	28	Máy sắc thuốc	Máy		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
362	29	Máy súc rửa dạ dày	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
363	30	Máy tạo nhịp tim các loại	Máy		20	2		18	20	Giữ nguyên định mức
364	31	Máy xẻ xương ức	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
365	32	Tâm kính chỉ di động	Cái		20	6		14	20	Giữ nguyên định mức
366	33	Phòng Lab tiêu chuẩn đồng bộ thiết bị hỗ trợ sinh sản -IVF	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
367	34	Dao cắt nội soi tiêu hoá ESD	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
368	35	Máy cắt đốt nội soi	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
369	36	Máy rửa dụng cụ - ống nội soi tự động	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
370	37	Hệ thống Máy chụp xạ hình	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
371	38	Hệ thống rửa quả lọc thận các loại	Hệ thống		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
372	39	Hệ thống tim phổi nhân tạo ECMO	Hệ thống		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
373	40	Máy X-Quang nha khoa	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
374	41	Hệ thống máy đo độ loãng xương các loại	Hệ thống		3	1	> 3000 lượt /1 năm	3	4	Đề xuất định mức thành 04 máy
375	42	Máy siêu âm đàn hồi	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
376	43	Máy siêu âm doppler màu tổng quát, dùng trong phòng mổ (có đầu dò siêu âm thực quản)	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
377	44	Máy siêu âm mắt A/B	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
378	45	Máy siêu âm tìm găng sức	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
379	46	Máy siêu âm trong lòng mạch	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
380	47	Máy siêu âm xách tay	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
381	48	Hệ thống nội soi chụp mật- tụy ngược dòng (ERCP)	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
382	49	Hệ thống nội soi siêu âm	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
383	50	HT nội soi màng phổi ống bán cứng	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
384	51	Máy theo dõi bệnh nhân dùng trong phòng cộng hưởng từ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
385	52	Máy theo dõi huyết động	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
386	53	Máy thăm dò huyết động Pico	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
387	54	Máy thăm dò huyết động không xâm lấn	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
388	55	Hệ thống theo dõi bệnh nhân trung tâm	Hệ thống		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
389	56	Bơm tiêm gây mê theo nồng độ đích TCI	Cái		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
390	57	Bơm tiêm giảm đau tự kiểm soát PCA	Cái		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
391	58	Bơm tiêm thuốc cản quang	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
392	59	Bơm tiêm thuốc đối quang từ	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
393	60	Dao mổ laser	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
394	61	Dao mổ plasma	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
395	62	Dao mổ vi sóng	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
396	63	Máy sinh hiển vi khám mắt	Máy			1		2	3	> 2000 lượt khám/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 500 lượt/năm Đề xuất bổ sung thành 03 máy
397	64	Máy điều trị trị liệu dùng trong phục hồi chức năng các loại	Máy			1		2	3	> 1000 lượt điều trị/1 năm, 1 thiết bị đáp ứng khoảng 400 lượt/năm Đề xuất bổ sung thành 03 máy
398	65	Máy X quang chụp vú	Máy			0		2	2	Giữ nguyên định mức
399	66	Hệ thống tán sỏi nội soi các loại	Hệ thống			0		4	4	Giữ nguyên định mức
400	67	Máy chụp võng mạc	Máy			0		2	2	Giữ nguyên định mức
401	68	Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Máy			2		2	4	Giữ nguyên định mức
		II. BỆNH VIỆN PHỔI HẢI DƯƠNG								Bệnh viện hạng I (355 giường kế hoạch, 566 giường thực kê)
		A. TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ								
1		Hệ thống X-Quang								
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy		8	3	> 10500 ca chụp/ tháng		8	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X-Quang di động	Máy		4	1	3500 ca/ tháng		4	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy X quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	1	0	0	1	1	Giữ nguyên định mức
2		Hệ thống CT-Scanner								
	a)	Hệ thống Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống		4	1	> 3000 ca/tháng		4	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống		2	0	> 800 ca/tháng		2	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay	Hệ thống		1	0	> 400 ca/tháng		1	Giữ nguyên định mức
3		Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống		1	0	400 ca/tháng		1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
4		Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống		1		> 40 ca/tháng		1	Giữ nguyên định mức
5		Siêu âm								
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy		3	0	> 900 ca/tháng		3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy		6	2	> 4000 ca/tháng		6	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm sinh hoá các loại	Hệ thống		5	3	> 6000/ngày		5	Giữ nguyên định mức
7		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống		2	1	300 test/ ngày		2	Giữ nguyên định mức
8		Máy thở	Máy		120	23			120	Giữ nguyên định mức
9		Máy gây mê	Máy		2	0			2	Giữ nguyên định mức
10		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy		120	43			120	Giữ nguyên định mức
11		Bơm tiêm điện	Cái		608	12			608	Giữ nguyên định mức
12		Máy truyền dịch	Máy		608	8			608	Giữ nguyên định mức
13		Dao mổ								
	a)	Dao mổ điện cao tần	Cái		2	0			2	Giữ nguyên định mức
	b)	Dao mổ siêu âm/hàn mạch/hàn mô	Cái		2	0			2	Giữ nguyên định mức
14		Máy phá rung tim	Máy		7	1			7	Giữ nguyên định mức
15		Đèn mô treo trần	Bộ		2	0			2	Giữ nguyên định mức
16		Đèn mô di động	Bộ		7	0			7	Giữ nguyên định mức
17		Bàn mổ	Cái		2	0			2	Giữ nguyên định mức
18		Máy điện tim	Máy		8	3			8	Giữ nguyên định mức
19		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống		3	0	600 ca/tháng		3	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống		6	2	> 1200 ca/tháng		6	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống		2	0	> 400 ca/tháng		2	Giữ nguyên định mức
20		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy		2	0			2	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
	Bàn									
1	1	Bàn khám tai mũi họng cao cấp	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
2	2	Bàn khám nội soi	Cái		15	-		15	15	Giữ nguyên định mức
3	3	Bàn bó bột	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
4	4	Bàn đẩy dụng cụ	Cái		25	-		25	25	Giữ nguyên định mức
5	5	Bàn hơi tiêu bản	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
6	6	Bàn khám bệnh người lớn	Cái		25	6		19	25	Giữ nguyên định mức
7	7	Bàn khám bệnh trẻ em	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
8	8	Bàn khám ngoại	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
9	9	Bàn khám sản khoa	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
10	10	Bàn mặt đá	Cái		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
11	11	Bàn phân tích bệnh phẩm	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
12	12	Bàn thủ thuật	Cái		25	5		20	25	Giữ nguyên định mức
	Bê									
13	1	Bê nhuộm tiêu bản di động	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
14	2	Bê căng tiêu bản (đuổi mô)	cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
Bộ dụng cụ, kim sinh thiết										
15	1	Bộ dụng cụ khám bệnh	Bộ		25	7		18	25	Giữ nguyên định mức
16	2	Bộ dụng cụ mổ khí quản	Bộ		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
17	3	Bộ dụng cụ lấy bệnh phẩm (cơ động)	Bộ		12	2		10	12	Giữ nguyên định mức
18	4	Bộ dụng cụ phẫu thuật	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
19	5	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức
20	6	Bộ kim sinh thiết màng phổi các loại	Bộ		30	5		25	30	Giữ nguyên định mức
21	7	Bộ kim sinh thiết	Bộ		200	0		200	200	Giữ nguyên định mức
	Ghế									
22	1	Ghế khám tai mũi họng	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
23	2	Ghế nội soi có pedal đạp thủy lực	Cái		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
	Máy, thiết bị dùng cho xét nghiệm									
24	1	Hệ thống chuyển mẫu bệnh phẩm	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
25	2	Hệ thống đo nhóm máu tự động	Hệ thống		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
26	3	Hệ thống Elisa bán tự động	Hệ thống		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
27	4	Hệ thống Elisa tự động	Hệ thống		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
28	5	Hệ thống giải trình tự gen thế hệ mới	Hệ thống		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
29	6	Hệ thống nhuộm hoá mô miễn dịch	Hệ thống		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
30	7	Hệ thống nhuộm hóa mô miễn dịch có chức năng xét nghiệm lai tại chỗ nhiễm sắc thể gắn huỳnh quang tự động	Hệ thống		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
31	8	Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn vi sinh kỵ khí và vi hiếu khí	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
32	9	Hệ thống xử lý mô tự động trong môi trường chân không	Cái		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
33	10	Mâm nóng làm khô lamén kính	Cái		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
34	11	Máy xét nghiệm vi khuẩn lao	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
35	12	Máy cắt lát vi thể	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
36	13	Máy cắt lát vi thể đông lạnh	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
37	14	Máy cấy máu tự động	Máy		4	-		4	4	Giữ nguyên định mức
38	15	Máy chẩn đoán đột biến gen	Máy		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
39	16	Máy dán Barcode ống nghiệm tự động	Máy		4	-		4	4	Giữ nguyên định mức
40	17	Máy dán lamén tự động	Máy		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
41	18	Máy đếm khuẩn lạc tự động	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
42	19	Máy đếm tế bào dịch não tủy, dịch khác	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
43	20	Máy điện di	Máy		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
44	21	Máy định danh và đo tải lượng virus, vi khuẩn	Máy		4	-		4	4	Giữ nguyên định mức
45	22	Máy định danh vi khuẩn nhanh	Máy		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
46	23	Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
47	24	Máy đo độ đục	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
48	25	Máy đo mật độ quang huỳnh dịch vi khuẩn	Máy		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
49	26	Máy đo pH	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
50	27	Máy đo tốc độ máu lắng tự động	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
51	28	Máy đúc khuôn paraffin- vùi mô	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
52	29	Máy Genxpert (Hệ thống máy Xét nghiệm sinh học phân tử tự động)	Hệ thống		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
53	30	Máy in mã code trên lame kính và cassette	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
54	31	Máy lắc ống máu trực nằm ngang	Máy		3	-		3	3	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
55	32	Máy lắc trộn	Máy		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
56	33	Máy ly tâm các loại	Máy		27	5		22	27	Giữ nguyên định mức
57	34	Máy nhuộm tiêu bản tự động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
58	35	Máy nuôi cấy vi khuẩn lao	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
59	36	Máy xét nghiệm HbA1c	máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
60	37	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
61	38	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
62	39	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
63	40	Máy Real time PCR	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
64	41	Máy rửa Elisa	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
65	42	Máy tách chiết tự động	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
66	43	Máy thử phản ứng ngưng kết	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
67	44	Máy TrueNat	Máy		3	-		3	3	Giữ nguyên định mức
68	45	Máy ủ	Máy		1	1		-	1	Giữ nguyên định mức
69	46	Máy vùi đúc parafin	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
70	47	Máy vùi mô và đúc khối bệnh phẩm	Máy		1	1		-	1	Giữ nguyên định mức
71	48	Máy xét nghiệm điện giải	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
72	49	Máy xét nghiệm đông máu	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
73	50	Máy xét nghiệm nhóm máu	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
74	51	Máy xét nghiệm tế bào	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
75	52	Micropipet các loại	Cái		5	-		5	5	Giữ nguyên định mức
76	53	Pipet các loại	Cái		5	-		5	5	Giữ nguyên định mức
77	54	Tủ âm các loại	Cái		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
78	55	Tủ An toàn sinh học cấp II	Cái		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức
79	56	Tủ bảo quản hóa chất ở nhiệt độ phòng	Cái		10	-		10	10	Giữ nguyên định mức
80	57	Tủ lưu trữ các loại (lưu trữ cassette, lam kính...)	Cái		8	2		6	8	Giữ nguyên định mức
81	58	Tủ nuôi cấy vi sinh	Tủ		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
82	59	Tủ nuôi cấy yếm khí	Cái		3	-		3	3	Giữ nguyên định mức
83	60	Tủ thao tác PCR	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Kính hiển vi								
84	1	Kính hiển vi các loại	Cái		29	0		29	29	Giữ nguyên định mức
		Máy lọc								
85	1	Máy lọc nước và chất lỏng	Máy		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
86	2	Máy lọc nước RO	Cái		12	0		12	12	Giữ nguyên định mức
		Máy đo								
87	1	Máy đo chức năng hô hấp các loại	Máy		16	2		14	16	Giữ nguyên định mức
88	2	Máy đo đa ký giấc ngủ	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
89	3	Máy đo đường huyết	Máy		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức
91	5	Máy theo dõi huyết động không xâm lấn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy hút								
92	1	Máy hút dịch, khí liên tục áp lực thấp	Máy		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
93	2	Máy hút dịch, hút đờm áp lực cao	Máy		45	7		38	45	Giữ nguyên định mức
94	3	Hệ thống hút áp lực âm	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Hệ thống khí và phụ kiện								
95	1	Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
96	2	Lưu lượng kế kèm theo bình làm ẩm đơn, đôi	Cái		300	30		270	300	Giữ nguyên định mức
97	3	Máy tạo oxy di động	Máy		71	5		66	71	Giữ nguyên định mức
		Tủ lạnh - tủ âm sâu								

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
98	1	Tủ bảo quản sinh phẩm, bệnh phẩm	Cái		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
99	2	Tủ âm sâu	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
100	3	Tủ bảo quản	Cái		20	7		13	20	Giữ nguyên định mức
101	4	Tủ âm lạnh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
102	5	Tủ trữ máu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy, máy hấp, nồi hấp								
103	1	Hệ thống hấp tiệt trùng 1 chiều	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
104	2	Máy hấp các loại	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
105	3	Máy sấy các loại	Máy		7	3		4	7	Giữ nguyên định mức
106	4	Nồi hấp các loại	Cái		53	8	2	45	53	Giữ nguyên định mức
107	5	Tủ hấp sấy	Cái		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
108	6	Tủ sấy	Cái		9	1		8	9	Giữ nguyên định mức
		Máy làm ấm								
109	1	Máy làm ấm máu, dịch truyền	Máy		14	0		14	14	Giữ nguyên định mức
		Máy phun								
110	1	Máy phun sương khử trùng buồng bệnh, môi trường	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
111	2	Máy phun sương khử trùng phòng bệnh rách tay	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
112	3	Máy phun khí dung	Máy		150	35		115	150	Giữ nguyên định mức
113	4	Máy khí dung siêu âm	Máy		150	31		119	150	Giữ nguyên định mức
		Máy, thiết bị dùng cho nội soi, siêu âm								
114	1	Kim sinh thiết nội soi	Cây		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
115	2	Bộ dụng cụ dùng trong nội soi	Bộ		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
116	3	Bộ kim gấp dị vật các cỡ	Bộ		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
117	4	Hệ thống nội soi khoang màng phổi ống mềm có hỗ trợ video	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
118	5	Hệ thống nội soi lồng ngực	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
119	6	Máy rửa ống nội soi mềm tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
120	7	Máy siêu âm trắng đen rách tay	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
121	8	Hệ thống nội soi siêu âm	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
122	9	Bộ dụng cụ nội soi khoang màng phổi	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
123	10	Bộ dụng cụ lấy dị vật tai mũi họng	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
124	11	Bộ dụng cụ nội soi tiêu hóa	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
125	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi lồng ngực	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Giường, tủ đầu giường								
126	1	Giường hồi sức cấp cứu điều khiển điện đa chức năng	Cái		120	90		30	120	Giữ nguyên định mức
		Cân								
127	1	Cân phân tích	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
128	2	Cân điện tử thăng bằng giọt nước	Cái		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy, thiết bị dùng cho chẩn đoán hình ảnh								
129	1	Áo chì	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
130	2	Cassette chụp X quang tại giường	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
131	3	Đèn đọc film	Cái		25	6		19	25	Giữ nguyên định mức
132	4	Hệ thống xử lý ảnh	Hệ thống		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
133	5	Máy in film khô	Máy		12	3		9	12	Giữ nguyên định mức
134	6	Máy tiêm thuốc cân quang tự động	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
135	7	Máy X-quang kỹ thuật số + phần mềm AI (Covid-19 và lao)	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
136	8	Máy X-quang kỹ thuật số xách tay kèm phần mềm trí tuệ nhân tạo	Máy		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
137	9	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống xe chụp X- quang kỹ thuật số lưu động	Phần mềm		3	-		3	3	Giữ nguyên định mức
138	10	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Phần mềm		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
139	11	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Phần mềm		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
140	12	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống CT Scanner <64 lát cắt/vòng quay	Phần mềm		4	-		4	4	Giữ nguyên định mức
141	13	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay	Phần mềm		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
142	14	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Phần mềm		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
143	15	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Hệ thống Scanner 16 lát cắt/vòng quay	Phần mềm		1	-		1	1	Giữ nguyên định mức
144	16	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Máy X quang di động	Phần mềm		4	-		4	4	Giữ nguyên định mức
145	17	Phần mềm đọc phim chẩn đoán hình ảnh Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Phần mềm		8	-		8	8	Giữ nguyên định mức
	Thiết bị y tế khác									
146	3	Bộ đèn đặt nội khí quản	Bộ		30	3		27	30	Giữ nguyên định mức
147	4	Bộ đèn đặt nội khí quản có Camera	Bộ		30	-		30	30	Giữ nguyên định mức
148	5	Bộ tiêu phẫu	Bộ		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
149	6	Bộ valy cấp cứu	Bộ		14	7		7	14	Giữ nguyên định mức
150	7	Bồn rửa dụng cụ 2 ngăn	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
151	9	Giá đỡ ống nghiệm các loại	Cái		60	25		35	60	Giữ nguyên định mức
152	10	Giá đỡ ống nghiệm làm Giải phẫu bệnh	Cái		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
153	11	Giò đựng dụng cụ kích thước nhỏ	Cái		50	3		47	50	Giữ nguyên định mức
154	12	Hệ thống máy tập vận động chức năng hô hấp	Hệ thống		10	-		10	10	Giữ nguyên định mức
155	13	Hệ thống phần mềm quản lý phòng xét nghiệm	Hệ thống		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
156	14	Hệ thống rửa dụng cụ đa năng	Hệ thống		2	-		2	2	Giữ nguyên định mức
157	15	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống		8	3		5	8	Giữ nguyên định mức
158	16	Hệ thống tập phục hồi chức năng hô hấp	Hệ thống		5	-		5	5	Giữ nguyên định mức
159	17	Hệ thống xử lý rác y tế tại khoa	Hệ thống		10	-		10	10	Giữ nguyên định mức
160	18	Hòm lạnh bảo quản vaccine	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
161	19	Hộp đựng dụng cụ phẫu thuật hấp nhiệt độ cao	Cái		15	5		10	15	Giữ nguyên định mức
162	20	Kệ đựng dụng cụ y tế	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
163	21	Khay đựng dụng cụ	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
164	22	Khuôn đúc parafin	Cái		50	9		41	50	Giữ nguyên định mức
165	23	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Cái		750	30		720	750	Giữ nguyên định mức
166	24	Máy truyền hóa chất	Máy		10	-		10	10	Giữ nguyên định mức
167	25	Máy cắt nước	Máy		4	-		4	4	Giữ nguyên định mức
168	26	Máy đi bộ	Máy		10	-		10	10	Giữ nguyên định mức
169	27	Máy phế dụng kế	Máy		5	-		5	5	Giữ nguyên định mức
170	28	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		5	-		5	5	Giữ nguyên định mức
171	29	Máy vỗ rung lồng ngực tự động	Máy		10	-		10	10	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú	
172	30	Monitor trung tâm	Hệ thống	1	-		1	1	Giữ nguyên định mức	
173	31	Thiết bị đo thân nhiệt từ xa tích hợp camera màn hình	Hệ thống	1	-		1	1	Giữ nguyên định mức	
174	32	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	Cái	9	2		7	9	Giữ nguyên định mức	
175	33	Tủ đựng dụng cụ, thiết bị y tế	Cái	10	1		9	10	Giữ nguyên định mức	
176	34	Tủ pha chế hóa chất	Cái	3	-		3	3	Giữ nguyên định mức	
177	35	Xe đạp lực kế	Cái	10	-		10	10	Giữ nguyên định mức	
178	36	Xe đẩy bệnh nhân các loại	Cái	50	9		41	50	Giữ nguyên định mức	
179	37	Xe đẩy dụng cụ kín	Cái	10	-		10	10	Giữ nguyên định mức	
180	38	Xe kiểm soát đường thở khó	Cái	2	-		2	2	Giữ nguyên định mức	
181	39	Xe lăn	Cái	45	12		33	45	Giữ nguyên định mức	
182	40	Xe tiêm 3 tầng	Cái	40	10		30	40	Giữ nguyên định mức	
183	41	Máy nội soi phế quản di động	Máy				2	2	Đề xuất bổ sung định mức: 02 máy	
184	42	Máy đo phế thân khí	Máy				2	2	Đề xuất bổ sung định mức: 02 máy	
III. BỆNH VIỆN NHI HẢI DƯƠNG									Bệnh viện hạng II (450 giường kế hoạch, 700 giường thực kê)	
A. TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X- Quang									
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3	2	4800 ca/tháng	1	3	Giữ nguyên định mức	
	b)	Máy X-Quang C Arm	Máy	1	0	4 phòng mổ	1	1	Giữ nguyên định mức	
	c)	Máy X-Quang di động	Máy	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức	
2	Hệ thống CT-Scanner									
	a)	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1	1	< 300 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức	
	b)	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1	0	< 400 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức	
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla		Hệ thống	1	0	< 400 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức	
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)		Hệ thống	1	0	> 40 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức	
5	Máy siêu âm									
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1	0	< 300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức	
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6	6	4859 ca/tháng		6	Giữ nguyên định mức	
	c)	Máy siêu âm mạch máu	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức	
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại		Máy	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức	
7	Hệ thống sinh hóa kèm khối điện giải		Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức	
8	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại									
	a)	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Máy	2	2		1	3	Đề xuất định mức: 03 máy	
	b)	Máy xét nghiệm miễn dịch sinh hóa	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức	
9	Máy thở		Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	59	32		55	87	Bệnh viện hiện có 06 giường HS sau phẫu thuật, 26 giường hồi sức tích cực, 55 giường cấp cứu. Tổng 87 giường Đề xuất bổ sung định mức: 87 máy
10	Máy gây mê		Máy		6	5	1	6	Giữ nguyên định mức	
11	Máy monitor theo dõi bệnh nhân		Máy		91	32	59	91	Giữ nguyên định mức	
12	Bơm tiêm điện		Cái		271	126	145	271	Giữ nguyên định mức	
13	Máy truyền dịch		Máy		271	95	176	271	Giữ nguyên định mức	
14	Dao mổ									
	a)	Dao mổ điện cao tần	Bộ	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
	b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Bộ	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	2	2		2	4	Đề xuất bổ sung định mức 04 bộ
15	Máy phá rung tim		Máy		5	1	4	5	Giữ nguyên định mức	
16	Hệ thống phẫu thuật nội soi		Hệ thống		4	2	2	4	Giữ nguyên định mức	
17	Đèn mổ treo trần		Bộ		4	2	2	4	Giữ nguyên định mức	
18	Đèn mổ di động		Bộ		3	0	3	3	Giữ nguyên định mức	

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
19	Bản mô		Cái		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
20	Máy điện tim		Máy		7	7		0	7	Giữ nguyên định mức
21	Máy điện não		Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	Hệ thống khám nội soi									
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	100 - 400 ca/ tháng	1	2	Đề xuất định mức 02 hệ thống
	b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	> 100 ca/tháng	1	2	Đề xuất định mức 02 hệ thống
	c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	6	4	5672 ca/tháng.	2	6	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA XÉT NGHIỆM										
1	1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		3	3	Trung bình 6000 test/tháng	1	4	Đề xuất định mức 04 máy, 03 máy hiện có của Bệnh viện công suất nhỏ, đề xuất bổ sung thêm định mức 01 máy để bệnh viện triển khai khu khám yêu cầu
2	2	Máy xét nghiệm điện giải các loại	Máy		2	2	Trung bình 1200 mẫu/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
3	3	Máy xét nghiệm khí máu các loại	Máy		3	3	Trung bình 650 mẫu/tháng	0	3	Giữ nguyên định mức
4	4	Máy điện di tự động	Máy		1	1	Trung bình 50 mẫu/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
5	5	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		2	2	Trung bình 1200 bệnh nhân/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
6	6	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy		1	1	> 120 bệnh nhân/ tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
7	7	Máy lắc tiểu cầu	Máy		1	1	Máy phụ trợ cho xét nghiệm truyền máu	0	1	Giữ nguyên định mức
8	8	Máy đo độ đông máu tự động	Máy		1	1	Trung bình 600 test/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
9	9	Máy li tâm các loại	Máy		11	9		2	11	Giữ nguyên định mức
10	10	Máy lắc ống máu trực nằm ngang	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
11	11	Hệ thống định nhóm bằng phương pháp Gelcard	HT		1	1	Trung bình 600 test/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
12	12	Máy xét nghiệm dị ứng miễn dịch	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
13	13	Hệ thống PCR	HT		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	14	Kính hiển vi	Cái		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
15	15	Tủ nuôi cấy vi sinh (Tủ sạch)	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
16	16	Bể cách thủy	Bể		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
17	17	Tủ bảo quản máu	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
18	18	Tủ lạnh dự trữ máu	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
19	19	Tủ lạnh âm sâu	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ GIẢI PHẪU BỆNH										
20	1	Máy cắt lát vi thể tay quay	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
21	2	Máy vùi đục Parafin	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
22	3	Máy cắt lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
23	4	Máy xử lý mô tự động (máy chuyển bệnh phẩm)	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
24	5	Máy nhuộm tiêu bản	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
25	6	Bể dàn tiêu bản	Bể		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
26	7	Bàn phẫu tích bệnh phẩm	Bàn		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
27	8	Tủ trữ lam và Block	Tủ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
28	9	Tủ sấy tiêu bản	Tủ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
29	10	Tủ hút khí độc	Tủ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA VI SINH										
30	1	Hệ thống Elisa tự động	HT		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
	a)	Máy đọc đa năng	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy ủ lắc khay vi thể	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy rửa khay vi thể	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
31	2	Máy Eliza tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
32	3	Máy đo mật độ quang huyền dịch vi khuẩn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
33	4	Máy làm khuẩn làm kháng sinh đồ	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
34	5	Máy định danh vi khuẩn các loại	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
35	6	Máy Real time PCR	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
36	7	Máy tách chiết tự động	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
37	8	Máy lắc trộn	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
38	9	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
39	10	Tủ an toàn sinh học các loại	Cái		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
40	11	Tủ nuôi cấy vi sinh	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
41	12	Tủ âm vi sinh các loại	Tủ		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
42	13	Tủ CO2	Tủ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
43	14	Tủ thao tác PCR	Tủ		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
44	15	Tủ lạnh âm sâu các loại	Tủ		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
45	16	Cân phân tích	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
46	17	Bể cách thủy	Bể		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU										
47	1	Đèn chiếu vàng da	Máy		40	30		10	40	Giữ nguyên định mức
48	2	Lồng ấp	Máy		40	30		10	40	Giữ nguyên định mức
49	3	Mô hình đào tạo thực hành hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
50	4	Máy lọc không khí	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
51	5	Máy theo dõi huyết áp liên tục	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
52	6	Máy điều trị hạ thân nhiệt dùng cho sơ sinh, trẻ em	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
53	7	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
54	8	Máy lọc máu	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
55	9	Bộ đặt nội khí quản các loại	Bộ		20	15	Trung bình 20 ca/tháng	10	25	Đề xuất định mức 25 bộ
56	10	Bồn tắm thủy lực dùng cho trẻ sơ sinh	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH										
57	1	Máy in phim x quang các loại	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA LIÊN CHUYÊN KHOA MẮT RĂNG HÀM MẶT TẠI MŨI HỌNG										
58	1	Bàn khám và điều trị tai mũi họng	Bàn		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
59	2	Máy chiếu thử thị lực	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
60	3	Hộp thử thị lực và gong thử	Hộp		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
61	4	Máy đo khúc xạ và độ cong giác mạc tự động	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
62	5	Sinh hiển vi khám	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
63	6	Đèn soi đáy mắt	Đèn		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
64	7	Đèn soi bóng đồng tử	Đèn		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
65	8	Kính 3 mặt gương	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
66	9	Kính soi võng mạc trẻ	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
67	10	Bộ dụng cụ chích chấp lệ	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
68	11	Bộ tai	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
69	12	Ghế máy nha khoa	Bộ		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
70	13	Máy nén khí không dầu	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
71	14	Tủ tia cực tím	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
72	15	Đèn quang trùng hợp	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
73	16	Tủ hấp ướt diệt trùng	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
74	17	Máy lấy cao răng siêu âm	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
75	18	Máy điều trị nội Nha	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
76	19	Máy xác định chiều dài ống tủy	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
77	20	Máy đo thính lực (Nhĩ)	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
78	21	Máy đo nhĩ lượng (Nhĩ)	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
79	22	Buồng đo thính lực	Buồng		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
80	23	Máy sàng lọc điếc cho trẻ sơ sinh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	24	Bộ Vamydan	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN										
82	1	Máy phun khử khuẩn phòng mổ	Máy		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
83	2	Nồi hấp diệt trùng các loại	Máy		7	6		1	7	Giữ nguyên định mức
84	3	Máy phun thuốc phòng chống dịch	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
85	4	Tủ sấy dụng cụ mềm	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
86	5	Thiết bị bảo quản lạnh	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
87	6	Máy khử khuẩn nhanh	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
88	7	Máy lọc không khí	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	8	Máy sấy	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
90	9	Máy rửa tự động	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
91	10	Máy hấp nhiệt độ thấp	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
92	11	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	Tủ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
93	12	Bồn rửa dụng cụ loại 2 bồn rửa và bồn Inox dài liền với hệ thống súng xịt nước, xịt khô dụng cụ	Bồn		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
94	13	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA NGOẠI										
95	1	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên 2 vòi	Hệ thống		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
96	2	Ghế mổ bác sĩ	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
97	3	Ghế phụ tá mổ	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
98	4	Bàn làm nắn xương bó bột	Bàn		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
99	5	Bộ dụng cụ đại phẫu nhi	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
100	6	Bộ đại phẫu tiết niệu trẻ em	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
101	7	Bộ dụng cụ tiểu phẫu, trung phẫu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
102	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật bụng Nhi khoa	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
103	9	Bộ dụng cụ mổ chấn thương Nhi khoa	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
104	10	Bộ luân nhĩ	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
105	11	Bộ dụng cụ nội soi bàng quang, gấp dị vật nhi khoa	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
106	12	Bộ dụng cụ mạch máu - lồng ngực Nhi khoa	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
107	13	Máy theo dõi độ giãn cơ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
108	14	Tủ làm ấm dịch truyền	Tủ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
109	15	Máy sưởi ấm bệnh nhân	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA TÂM THẦN KINH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG										
110	1	Máy điện xung điện phân	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
111	2	Máy điện châm	Máy		20	8		12	20	Giữ nguyên định mức
112	3	Đèn hồng ngoại	Đèn		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
113	4	Máy siêu âm điều trị	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
114	5	Xe đạp phục hồi chức năng tại chỗ	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
115	6	Máy chạy bộ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
116	7	Máy cứu ngải	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
117	8	Máy tập chức năng chân	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
118	9	Đèn tần phổ	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
119	10	Máy kích thích phát âm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
120	11	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
121	12	Máy tập đi bộ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ DÙNG CHO KHOA ĐƯỢC										
122	1	Tủ bảo quản vacxin chuyên dụng	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
123	2	Hộp đựng vacxin chuyên dụng	Hộp		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
124	3	Máy pha trộn nuôi ăn tĩnh mạch	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
NHÓM THIẾT BỊ KHÁC										
125	1	Máy đo nồng độ bão hòa oxy các loại	Máy		30	14		16	30	Giữ nguyên định mức
126	2	Máy khí dung siêu âm các loại	Máy		60	54		6	60	Giữ nguyên định mức
127	3	Máy chẩn đoán Helicobacter pylori không xâm lấn	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
128	4	Máy đo chức năng hô hấp (Máy giao động xung ký IOS)	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
129	5	Máy sấy khô có đèn diệt trùng	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
130	6	Máy hút dịch áp lực cao	Máy		50	39		11	50	Giữ nguyên định mức
131	7	Máy hút dịch áp lực thấp	Máy		54	23		31	54	Giữ nguyên định mức
132	8	Máy hút dịch dẫn lưu ngoài màng phổi	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
133	9	Máy làm ấm dịch truyền	Máy		30	1		29	30	Giữ nguyên định mức
134	10	Bộ va li cấp cứu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
135	11	Máy đo nhanh đường máu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
136	12	Bộ khám ngũ quan	Bộ		30	20		10	30	Giữ nguyên định mức
137	13	Ống kính nội soi quang học hấp diệt trùng được	Ống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
138	14	Bộ dụng cụ soi treo thanh quản Nhi khoa	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
139	15	Đèn soi ven	Đèn		30	3		27	30	Giữ nguyên định mức
140	16	Giường sưởi kết hợp đèn chiếu vàng da	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
141	17	Giường cấp cứu nhi	Cái		30	7		23	30	Giữ nguyên định mức
142	18	Giường sưởi nhi	Cái		10	6		4	10	Giữ nguyên định mức
143	19	Giường da nạng	Cái		100	100		0	100	Giữ nguyên định mức
144	20	Giường điện đa năng	Cái		30	4		26	30	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
145	21	Tủ sấy các loại	Tủ		6	6		0	6	Giữ nguyên định mức
146	22	Tủ đựng dụng cụ	Tủ		20	1		19	20	Giữ nguyên định mức
147	23	Tủ đựng máy nội soi dạ dày	Tủ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
148	24	Bộ hút dịch âm tường	Bộ		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức
149	25	Bộ hút dịch âm tường có bánh xe	Bộ		50	18		32	50	Giữ nguyên định mức
150	26	Bồn rửa dụng cụ đa năng	Cái		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
		IV. BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HẢI DƯƠNG								Bệnh viện hạng II (315 giường kế hoạch, 395 giường thực kê)
		A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ								
1		Hệ thống chụp X quang								
	a)	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy X quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2		Hệ thống CT - Scanner								
	a)	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
3		Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4		Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 40 ca chụp/tháng/cơ sở: Không đầu tư. + Nhu cầu sử dụng trung bình 40 - 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
5		Siêu âm	Máy							

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	6	6	3600 ca/tháng	6	12	Số máy mua bổ sung trang bị cho khoa lâm sàng: khoa Sản thường - Sơ sinh; khoa Sản bệnh - KHHGD; khoa Hiếm muộn - Phụ khoa, khu vực cấp cứu ... phục vụ công tác chuyên môn, chẩn đoán và điều trị cho người bệnh.
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại		Máy	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại		Máy	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
8	Máy thở		Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	15	8		7	15	Giữ nguyên định mức
9	Máy gây mê		Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	14	3		11	14	Giữ nguyên định mức
10	Máy theo dõi bệnh nhân		Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	70	37		33	70	Giữ nguyên định mức
11	Bơm tiêm điện		Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	50	9		41	50	Giữ nguyên định mức
12	Máy truyền dịch		Cái	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	50	4		46	50	Giữ nguyên định mức
13	Dao mổ									
	a)	Dao mổ điện cao tần (máy đốt điện)	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	7	4		3	7	Giữ nguyên định mức
	b)	Dao mổ siêu âm (Dao đốt điện hàn mạch máu)	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	Máy phá rung tim		Cái	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi		Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	5	3		2	5	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
16	Đèn mô treo trần	Cái	+ 01 bộ / bàn mổ	10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
17	Đèn mô di động	Cái	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
18	Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	12	8		4	12	Giữ nguyên định mức
19	Máy điện tim	Cái	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
20	Máy soi cổ tử cung	Cái	01 máy/bàn khám phụ khoa.	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
21	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Cái	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	50	36		14	50	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC									
	Bàn								
1	1 Bàn đẻ	Cái		20	17		3	20	Giữ nguyên định mức
2	2 Bàn khám và làm thủ thuật phụ khoa	Cái		20	13		7	20	Giữ nguyên định mức
3	3 Bàn khám bệnh trẻ em	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
4	4 Bàn Tít dụng cụ phẫu thuật	Cái		35	17		18	35	Giữ nguyên định mức
5	5 Bàn dụng cụ phòng đẻ	Cái		20	12		8	20	Giữ nguyên định mức
6	6								
	Bộ dụng cụ								
7	1 Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ		80	0		80	80	Giữ nguyên định mức
8	2 Bộ khâu tăng sinh môn	Bộ		50	0		50	50	Giữ nguyên định mức
9	3 Bộ dụng cụ nạo thai	Bộ		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
10	4 Bộ dụng cụ chọc ối	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
11	5 Bộ dụng cụ cắt thai	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
12	6 Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ		100	0		100	100	Giữ nguyên định mức
13	7 Bộ ống dẫn lưu màng phổi	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
14	8 Bộ dụng cụ chụp tử cung vòi trứng (Bộ dụng cụ thông hơi vòi trứng)	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
15	9 Bộ chọc sinh thiết khối u (u vú, u sơ tử cung)	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
16	10 Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ		40	0		40	40	Giữ nguyên định mức
17	11 Bộ đại phẫu	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
18	12 Bộ trung phẫu	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
19	13 Bộ tiểu phẫu	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
20	14 Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
21	15 Bộ đặt NKQ ống mềm có camera	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	16 Bộ dụng cụ cắt tử cung qua đường bụng	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
23	17 Bộ dụng cụ cắt tử cung qua đường âm đạo	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
24	18 Bộ dụng cụ nạo buồng tử cung	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
25	19 Bộ dụng cụ vét hạch chậu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
26	20 Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
27	21 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
28	22 Bộ dụng cụ soi buồng tử cung	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
29	23 Canun mở khí quản các cỡ	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
30	24 Bộ Pipette đơn kênh có giá đỡ	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
	Đèn								
31	1 Đèn soi thanh quản người lớn	Cái		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
32	2 Đèn soi thanh quản trẻ em, sơ sinh	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
33	3 Đèn điều trị vàng da	Cái		30	7		23	30	Giữ nguyên định mức
34	4 Đèn đọc phim	Cái		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
35	5 Đèn gù khám bệnh, tiểu phẫu 1 bóng	Cái		30	15		15	30	Giữ nguyên định mức
	Doppler								
36	1 Dopler tim thai	Cái		15	15		0	15	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Giường								
37	1	Giường hồi sức sau đẻ và sau mổ	Cái	40	0		40	40	Giữ nguyên định mức
38	2	Giường HSCC	Cái	20	10		10	20	Giữ nguyên định mức
39	3	Giường bệnh nhân	Cái	600	395		205	600	Giữ nguyên định mức
40	4	Giường điều trị đa năng cho trẻ sơ sinh	Cái	10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
41	5	Giường hỗ trợ hồi sức trẻ sơ sinh	Cái	10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
42	6	Giường sơ sinh	Cái	50	20		30	50	Giữ nguyên định mức
	Kính								
43	1	Kính hiển vi các loại	Cái	6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
	Lông ấp								
44	1	Lông ấp trẻ sơ sinh	Cái	20	6		14	20	Giữ nguyên định mức
	Máy cắt - Máy đốt								
45	1	Máy đốt điện cổ tử cung	Máy	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
	Máy đo								
47	2	Máy đo thính lực sơ sinh, trẻ em	Máy	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
48	3	Máy Holter	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Máy hút								
49	1	Máy hút dịch áp lực thấp	Máy	15	6		9	15	Giữ nguyên định mức
50	2	Máy hút dịch áp lực cao	Máy	25	15		10	25	Giữ nguyên định mức
51	3	Máy hút nhót sơ sinh	Máy	10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
52	4	Máy hút sữa sản khoa	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
	Máy điều trị								
53	1	Máy khí dung	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
54	2	Máy tạo ô xy cá nhân	Máy	7	7		0	7	Giữ nguyên định mức
55	3	Máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
	Máy phân tích - Xét nghiệm								
56	1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
57	2	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
58	3	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
59	4	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
60	5	Máy đếm khuẩn lạc	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
61	6	Máy điện di	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
62	7	Hệ thống máy xét nghiệm sinh học phân tử	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
63	8	Máy cấy khuẩn làm kháng sinh đồ	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
64	9	Máy thử phản ứng ngưng kết (định nhóm máu)	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
65	10	Máy phân tích chất lượng tinh trùng	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
66	11	Máy ly tâm nước tiểu	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
67	12	Máy ly tâm các loại	Máy	5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
68	13	Máy xử lý mô tự động	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
69	14	Máy cắt lát vi thể	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
70	15	Máy cắt lát vi thể đông lạnh	Máy	1	1		1	2	Đề xuất bổ sung định mức: 02 cái
71	16	Máy nhuộm tiêu bản	Máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
72	17	Máy đo điện giải	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
73	18	Hệ thống định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
74	19	Máy cấy máu phát hiện vi khuẩn và nấm tự động	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
75	20	Máy sấy tiêu bản	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
76	21	Hệ thống giải trình tự Gen thế hệ mới	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
77	22	Hệ thống sàng lọc trước sinh và sơ sinh tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
78	23	Máy chuẩn bị mẫu tế bào nhúng dịch tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
79	24	Hệ thống thiết bị phụ vụ IVF hoàn chỉnh	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
80	25	Máy PCR	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Nội								
81	1	Nôi sơ sinh	Cái		100	0		100	100	Giữ nguyên định mức
		Tủ								
82	1	Tủ ấm CO2	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
83	2	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
84	3	Tủ bảo quản thuốc, hóa chất	Cái		50	25		25	50	Giữ nguyên định mức
85	4	Tủ bảo quản tiểu cầu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
86	5	Tủ bảo quản vắc xin	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
87	6	Tủ cây CO2	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	7	Tủ lạnh âm sâu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	8	Tủ lạnh bảo quản máu	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
90	9	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
91	10	Tủ mát	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
92	11	Tủ đựng dụng cụ	Cái		30	4		26	30	Giữ nguyên định mức
93	12	Tủ thuốc sản nghiên	Cái		50	24		26	50	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị chẩn đoán hình ảnh								
94	1	Máy in film X quang	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
95	2	Yếm chì	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
96	3	Chữ Aphehets bằng chì	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
97	4	Máy X quang nhũ ảnh (chụp vú)	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
98	5	Máy X-quang đo mật độ khoáng xương toàn thân	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn								
99	1	Hệ thống đa xử lý dụng cụ y tế	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
100	2	Nồi hấp tiệt trùng loại 1 cửa	Cái		12	4		8	12	Giữ nguyên định mức
101	3	Tủ sấy (các loại)	Cái		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
102	4	Máy rửa dụng cụ (sóng siêu âm)	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
103	5	Máy rửa dụng cụ nội soi chuyên dùng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị - Hệ thống khác								
104	1	Thiết bị làm ấm trẻ em	Cái		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
105	2	Thiết bị soi ối	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
106	3	Máy hàn dây túi máu	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
107	4	Hệ thống chuyển mẫu	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
108	5	Nồi cách thủy	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
109	6	Găng tay cao su chì	Đôi		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
110	7	Xe cang vận chuyển bệnh nhân	Cái		30	26		4	30	Giữ nguyên định mức
111	8	Xe đẩy cấp phát thuốc	Cái		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
112	9	Xe đẩy dụng cụ	Cái		20	10		10	20	Giữ nguyên định mức
113	10	Xe đẩy bệnh nhân ngồi	Cái		30	21		9	30	Giữ nguyên định mức
114	11	Xe đẩy sơ sinh	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
115	12	Xe tiêm	Cái		50	47		3	50	Giữ nguyên định mức
		V. BỆNH VIỆN MẮT VÀ DA LIỀU HẢI DƯƠNG								Bệnh viện hạng II (130 giường kế hoạch, 135 giường thực kê)

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ									
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
5	Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
6	Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
8	Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	14	0		14	14	Giữ nguyên định mức
9	Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	14	0		14	14	Giữ nguyên định mức
10	Đệm mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
11	Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
12	Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	8	5		3	8	Giữ nguyên định mức
13	Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC									

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
I		CHUYÊN KHOA MẮT								
		Máy đo - Máy cắt - Máy mài								
1	1	Hệ thống phẫu thuật mắt Laser Exzimer	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	2	Máy đo thị trường	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
3	3	Máy đo nhãn áp không tiếp xúc	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
4	4	Máy đo độ lác	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
5	5	Máy đo khúc xạ giác mạc	Máy		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
6	6	Máy cắt dịch kính	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
7	7	Máy khoan mắt kính	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
8	8	Máy khoan đường	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
9	9	Máy đo số kính tự động	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
10	10	Máy xẻ cườm	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11	11	Máy mài lắp kính tự động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
12	12	Máy mài kính bằng tay	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
13	13	Máy đo bản đồ giác mạc	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
14	14	Máy chụp huỳnh quang võng mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
15	15	Bảng đo thị lực điện tử	Cái		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ đo nhãn áp Maclakov	Bộ		15	2		13	15	Giữ nguyên định mức
17	17	Máy chụp võng mạc màu tự động hoàn toàn	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
18	18	Máy đo khúc xạ kế tự động	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
19	19	Máy đo công suất thể thủy tinh không tiếp xúc	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Bộ dụng cụ								
20	1	Bộ dụng cụ thử Glacom	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
21	2	Bộ dụng cụ mô đục thủy tinh thể	Bộ		15	5		10	15	Giữ nguyên định mức
22	3	Bộ dụng cụ mô quặm	Bộ		16	2		14	16	Giữ nguyên định mức
23	4	Bộ dụng cụ cắt mộng	Bộ		16	2		14	16	Giữ nguyên định mức
24	5	Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt	Bộ		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
25	6	Bộ dụng cụ tiểu phẫu: chấp, leo, dị vật giác mạc	Bộ		18	2		16	18	Giữ nguyên định mức
26	7	Bộ thông tuyến lệ	Bộ		18	2		16	18	Giữ nguyên định mức
27	8	Bộ kim chỉnh gọng kính	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
28	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nối thông lệ mũi	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
29	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật Glacom	Bộ		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
30	11	Bộ dụng cụ khám khúc xạ (thước Parent, gương lồi, đèn Landolt)	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
		Đèn soi								
31	1	Đèn soi đáy mắt trực tiếp	Cái		21	3		18	21	Giữ nguyên định mức
32	2	Đèn soi đáy mắt gián tiếp	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
33	3	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	Cái		8	3		5	8	Giữ nguyên định mức
34	4	Sinh hiển vi khám mắt	Cái		8	3		5	8	Giữ nguyên định mức
		Máy Phaco								
35	1	Máy phẫu thuật đục thủy tinh thể Phaco	Máy		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
		Kính								
36	1	Hộp thử kính	Bộ		7	3		4	7	Giữ nguyên định mức
37	2	Kính voll	Cái		16	3		13	16	Giữ nguyên định mức
38	3	Kính soi góc tiền phòng	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
		Máy chẩn đoán hình ảnh								
39	1	Máy siêu âm mắt	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
40	2	Máy chụp OCT	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Laser								
41	1	Máy điều trị Laser võng mạc	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
42	2	Máy Laser Yag	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
		Phòng mổ sạch								
43	1	Hệ thống khí sạch áp lực dương	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
44	2	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
45	3	Máy đếm tế bào nội mô giác mạc	Máy		3			3	3	Giữ nguyên định mức
46	4	Máy chụp bản đồ giác mạc	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
47	5	Dao mổ điện kỹ thuật số	Cái		3			3	3	Giữ nguyên định mức
II		CHUYÊN KHOA DA LIỄU								
		Máy điều trị								
48	1	Máy chẩn đoán ung thư da	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
49	2	Máy thẩm mỹ da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
50	3	Máy chụp phân tích da mặt	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
51	4	Máy laser xung dài	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
52	5	Máy điều trị nám	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
53	6	Máy laser Excimer	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
54	7	Hệ thống laser kết hợp Nd. YAG và ErYAG	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
55	8	Máy laser CO2 Fractional	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
56	9	Máy Laser CO2	Máy		1	1		1	2	Đề xuất bổ sung định mức thành 02 cái
57	10	Máy Laser He -Ne	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
58	11	Máy trẻ hóa da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
59	12	Máy điện di dưỡng chất kết hợp đầu lạnh	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
60	13	Máy đưa dưỡng chất vào da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
61	14	Máy xịt lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
62	15	Máy ly tâm PRP	Máy		1	0		2	2	Đề xuất bổ sung định mức thành 02 cái
		Ghế								
63	1	Ghế thẩm mỹ chỉnh điện	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Bộ dụng cụ								
64	1	Bộ dụng cụ phẫu thuật da	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
65	2	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Đèn								
66	1	Máy UVA- UVB	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
67	2	Đèn LED điều trị mụn	Cái		2	0		4	4	Đề xuất bổ sung định mức thành 04 cái
		Giường								
68	1	Giường chăm sóc da	Cái		2	0		6	6	Đề xuất bổ sung định mức thành 06 cái
III		MÁY XÉT NGHIỆM								
69	1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
70	2	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
71	3	Máy xét nghiệm đông máu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
72	4	Máy ly tâm	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
73	5	Nồi ủ nhiệt	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
74	6	Kính hiển vi	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
75	7	Máy lắc máu	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
76	8	Máy định danh vi khuẩn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
77	9	Tủ âm các loại	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
78	10	Máy đo điện giải	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
IV		CÁC HỆ THỐNG VÀ THIẾT BỊ KHÁC								
79	1	Tủ sấy điện	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
80	2	Máy hấp nhiệt độ thấp Plasma lạnh- đóng gói vô trùng tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	4	Nồi hấp	Cái		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
82	5	Bồn rửa tay tiết trùng	Cái		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
83	8	Máy lấy mẫu không khí	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
84	10	Máy phun khử khuẩn phòng mổ	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
85	11	Giường cấp cứu	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
VI. BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HẢI DƯƠNG										
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1		Máy Xquang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	2	1	680 ca/ tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
2		Hệ thống Scanner <64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	< 300 ca/ tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
3		Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	< 400 ca/ tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
4		Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	3	1	1.300 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
5		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
7		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	7	4		6	10	Có 1 bàn mổ; 02 giường hồi sức; 7 giường chăm sóc bệnh nhân nặng Đề xuất định mức: 10 máy

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
8		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	35	0		35	35	Giữ nguyên định mức
9		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	35	0		35	35	Giữ nguyên định mức
10		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	0	1		0	1	Bệnh viện có 01 bàn mổ Đề xuất định mức: 01 cái
11		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
12		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 bộ
13		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
14		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 cái
15		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	4	7		1	8	Có 294 giường bệnh điều trị; 1032 BN khám ngoại trú Đề xuất định mức: 08 máy
16		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
17		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	< 100 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tại Mũi Họng.	2		> 200 ca/tháng	1	1	Đề xuất định mức: 01 hệ thống
18		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
1		Giường cấp cứu	Cái		35	24		11	35	trung bình hơn 35 bệnh nhân tại các khoa: lão khoa; Đột quỵ; Nội; An dưỡng/ ngày
2		Máy làm ấm dịch truyền	Máy		20	0		20	20	trang bị 7 giường HSCC; khoa Nội; Lão khoa; Đột quỵ
3		Ghế khám tai mũi họng	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
4		Bộ khám điều trị nội soi TMH + Ghế	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
5		Ghế nha khoa	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
6		Khoan răng điện	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
7		Bộ dụng cụ nhổ răng	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
8		Bộ khám điều trị RHM + Ghế + Lấy cao răng bằng siêu âm	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
9		Máy đo thị lực	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
10		Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
11		Đèn soi đáy mắt trực tiếp	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
12		Sinh hiển vi khám mắt	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
13	Bộ dụng cụ thử Glôcôm	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
15	Bộ thông tuyến lệ	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
16	Bộ valy cấp cứu	Bộ		6	4		2	6	Giữ nguyên định mức
17	Máy khí dung	Máy		20	8		12	20	Giữ nguyên định mức
18	labo răng giả	Lab		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19	Đèn khám ngũ quan	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
20	Máy điện xung - điện phân	Máy		30	12		18	30	Giữ nguyên định mức
21	Máy điện xung -điện phân -siêu âm	Máy		20	1		19	20	Giữ nguyên định mức
22	Máy siêu âm điều trị	Máy		15	6		9	15	Giữ nguyên định mức
23	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
24	Máy điều trị bằng sóng xung kích	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
25	Máy điều trị điện từ trường	Máy		15	1		14	15	Giữ nguyên định mức
26	Máy điều trị điện xung	Máy		20	16		4	20	Giữ nguyên định mức
27	Máy tập đi	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
28	Máy xoa bóp áp lực hơi	Máy		5	5		5	10	Đề xuất bổ sung định mức: 10 máy
29	Máy nhiệt trị liệu	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
30	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh kết hợp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
31	Hệ thống oxy cao áp	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
32	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy		8	2		6	8	Giữ nguyên định mức
33	Máy kéo dẫn cột sống	Máy		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
34	Máy điện châm không dùng kim	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
35	Giường xoa bóp	Cái		45	38		7	45	Giữ nguyên định mức
36	Bồn thủy liệu điều trị	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
37	Máy đo độ loãng xương	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
38	Hệ thống khung treo tập không trọng lượng	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
39	Máy tập tay thực tế ảo	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
40	Xe di chuyển bệnh nhân	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
41	Hệ thống tập phục hồi chức năng thực tế ảo	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
42	Bàn xoay quay	cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
43	Bàn kéo giãn cột sống đa chiều	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
44	Máy kích thích phát âm	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
45	Máy điều trị xông hơi cục bộ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
46	Máy điều trị xông hơi toàn thân	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
47	Thiết bị tập thụ động chỉ trên	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
48	Thiết bị tập thụ động chỉ dưới	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
49	Hệ thống giải nén cột sống	Hệ thống		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
50	Máy laser châm cứu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
51	Máy laser công suất cao	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
52	Máy ly tâm	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
53	Bộ tiểu phẫu	Bộ		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
54	Máy rửa ống nội soi mềm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
55	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
56	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
57	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
58	Máy đo điện giải	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
59	Hệ thống sắc thuốc	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
60	Máy hấp ướt tiết trùng	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
61	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
62	Máy cất nước	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
63	Máy đo điện cơ	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
64	Máy đo lưu huyết não	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
65	Kính hiển vi	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
66	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
67	Máy Laser điều trị u xơ tiền liệt tuyến	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
68	Tủ sấy	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
69	Bàn Bo-bath	Bộ		7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
70	Khung tập nhận thức và phân xạ thần kinh	Bộ		7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
71	Máy điều trị bằng sóng xung kích	Máy		7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
72	Máy điều trị từ trường toàn thân	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
73	Máy xoa bóp bằng áp lực hơi 2 kênh độc lập	Máy		7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
74	Máy điện trị liệu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
75	Máy điều trị giảm áp lực cột sống (giường điều trị thoát vị cột sống)	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
76	Máy từ trường siêu dẫn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
77	Máy kích thích từ trường xuyên sọ	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
78	Máy đo tâm vận động, phân tích, tập, theo dõi tập	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
79	Máy tập cơ sàn chậu thụ động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
80	Hệ thống tập phục hồi chức năng toàn thân	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	Bàn hoạt động trị liệu chi trên	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
82	Dụng cụ tập cơ bàn, ngón tay (Găng tay robot)	Bộ		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
VII. BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN HẢI DƯƠNG									Bệnh viện hạng II (265 giường kế hoạch, 294 giường thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG ĐẶC THÙ									
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	1	< 300 ca chụp/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống		1	0	< 400 ca chụp/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
4	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	2	1	1.300 ca/tháng		2	Giữ nguyên định mức
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
7		Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	10	6		4	10	Giữ nguyên định mức
8		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	18	0		18	18	Giữ nguyên định mức
9		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	18	0		18	18	Giữ nguyên định mức
10		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 cái
11		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 cái
12		Máy phá rung tim	Cái	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
13		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 bộ
14		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 cái
15		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ		1		0	1	Đề xuất định mức: 01 cái
17		Máy điện tim	Cái	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	10	7		3	10	Giữ nguyên định mức
18		Máy điện não	Cái	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
19		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
		Nhóm thiết bị khối Ngoại - Hồi sức tích cực								
1	1	Bàn tiểu phẫu	Cái		1	1			1	Giữ nguyên định mức
2	2	Đèn tiểu phẫu	Cái		2	-			2	Giữ nguyên định mức
3	3	Máy cắt trĩ	Máy		2	1			2	Giữ nguyên định mức
4	4	Máy hút dịch	Máy		7	7			7	Giữ nguyên định mức
5	5	Giường hồi sức	Cái			2		3	5	Đề xuất định mức: 05 cái
		Nhóm thiết bị xét nghiệm								
6	1	Máy lắc	Máy		1	-			1	Giữ nguyên định mức
7	2	Máy phân tích tốc độ lắng máu	Máy		1	-			1	Giữ nguyên định mức
8	3	Tủ bảo quản hóa chất ở nhiệt độ phòng	Cái		3	-			3	Giữ nguyên định mức
9	4	Máy ly tâm	Máy		3	2			3	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
10	5	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	1	1			1	Giữ nguyên định mức
11	6	Máy xét nghiệm HbA1C	Máy	2	1			2	Giữ nguyên định mức
12	7	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	2	2			2	Giữ nguyên định mức
13	8	Máy phân tích huyết học tự động	Máy	2	2			2	Giữ nguyên định mức
14	9	Bộ Pipette các cỡ	Bộ	1	1			1	Giữ nguyên định mức
15	10	Cân phân tích	Cái	1	-			1	Giữ nguyên định mức
16	11	Kính hiển vi	Cái	2	1			2	Giữ nguyên định mức
17	12	Hệ thống rửa mắt vô khuẩn	Hệ thống	1	-			1	Giữ nguyên định mức
Nhóm thiết bị phục hồi chức năng									
18	1	Máy tập chạy bộ bằng cơ	Máy	6	2			6	Giữ nguyên định mức
19	2	Máy kéo giãn cột sống	Máy	6	2			6	Giữ nguyên định mức
20	3	Máy điện xung	Máy	12	7			12	Giữ nguyên định mức
21	4	Máy chèo thuyền	Máy	2	2			2	Giữ nguyên định mức
22	5	Máy tập vận động chân tay	Máy	1	-			1	Giữ nguyên định mức
23	6	Máy nhiệt nóng, lạnh trị liệu	Máy	1	-			1	Giữ nguyên định mức
24	7	Máy điều trị oxy cao áp 1 buồng	Máy	1	-			1	Giữ nguyên định mức
25	8	Máy điện phân	Máy	6	5			6	Giữ nguyên định mức
26	9	Máy siêu âm điều trị	Máy	6	6			6	Giữ nguyên định mức
27	10	Xe đạp chân liên hoàn từ	Cái	6	2			6	Giữ nguyên định mức
28	11	Xe đạp tập	Cái	12	5			12	Giữ nguyên định mức
29	12	Bộ tập đa năng 5 chức năng	Máy	1	1			1	Giữ nguyên định mức
30	13	Máy vật lý trị liệu đa năng	Máy	12	-			12	Giữ nguyên định mức
31	14	Xe tập đi	Cái	6	-			6	Giữ nguyên định mức
32	15	Giường nghiêng	Cái	6	-			6	Giữ nguyên định mức
33	16	Ghế Massa	Cái	7	1			7	Giữ nguyên định mức
Nhóm thiết bị y học cổ truyền									
34	1	Máy xông thuốc bộ phận	Máy	20	-			20	Giữ nguyên định mức
35	2	Máy xoa bóp	Máy	6	-			6	Giữ nguyên định mức
36	3	Máy điều trị từ trường	Máy	6	-			6	Giữ nguyên định mức
37	4	Máy xông khói	Máy	6	-			6	Giữ nguyên định mức
38	5	Máy điều trị bằng sóng siêu âm	Máy	6	-			6	Giữ nguyên định mức
39	6	Hệ thống tập phục hồi chức năng đa năng toàn thân	Hệ thống	6	-			6	Giữ nguyên định mức
40	7	Máy Laze châm cứu	Máy	12	-			12	Giữ nguyên định mức
41	8	Máy Laser nội mạch	Máy		-		6	6	Đề xuất định mức: 06 máy
Nhóm thiết bị chuyên khoa									
42	1	Máy sinh hiển vi	Máy	1	-			1	Giữ nguyên định mức
43	2	Bảng thử thị lực hộp có đèn chiếu sáng	Cái	1	1			1	Giữ nguyên định mức
44	3	Máy nội soi đáy mắt	Máy	2	1			2	Giữ nguyên định mức
45	4	Ghế khám răng	Cái	2	2			2	Giữ nguyên định mức
Nhóm thiết bị về Dược									
46	1	Giàn sấy thuốc bằng điện	Giàn	10	4			10	Giữ nguyên định mức
47	2	Máy đo độ ẩm	Máy	5	-			5	Giữ nguyên định mức
48	3	Máy làm viên hoàn bán tự động	Máy	1	-			1	Giữ nguyên định mức
49	4	Máy làm viên hoàn tự động	Máy	1	1			1	Giữ nguyên định mức
50	5	Máy hàn túi tự động	Máy	2	1			2	Giữ nguyên định mức
51	7	Máy rửa dược liệu	Máy	2	-			2	Giữ nguyên định mức
52	8	Máy sao thuốc	Máy	2	1			2	Giữ nguyên định mức
53	9	Máy tán thuốc	Máy	6	1			6	Giữ nguyên định mức
54	10	Máy thái thuốc	Máy	3	1			3	Giữ nguyên định mức
55	11	Máy trộn bột	Máy	2	-			2	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
56	12 Máy nhào bột	Máy		1	-			1	Giữ nguyên định mức
57	13 Nồi nấu cao thuốc	Cái		7	7			7	Giữ nguyên định mức
58	14 Nồi cô thuốc	Cái		4	2			4	Giữ nguyên định mức
59	15 Máy đóng nắp chai	Máy		2	1			2	Giữ nguyên định mức
60	16 Máy đóng túi hút chân không	Máy		5	-			5	Giữ nguyên định mức
61	17 Tủ sấy dược liệu	Cái		10	5			10	Giữ nguyên định mức
62	18 Tủ sấy thuốc	Cái		5	3			5	Giữ nguyên định mức
63	19 Tủ sấy thuốc giãn hơi	Cái		6	6			6	Giữ nguyên định mức
64	20 Hệ thống chiết xuất và cô cao dược liệu	Hệ thống		1	1			1	Giữ nguyên định mức
65	21 Hệ thống nồi nấu áp suất	Cái		6	3			6	Giữ nguyên định mức
66	22 Máy chiết thuốc nước đóng chai	Máy		2	-			2	Giữ nguyên định mức
67	23 Máy đóng túi lọc	Máy		1	-			1	Giữ nguyên định mức
68	24 Máy sắc thuốc kèm đóng túi	Máy		8	1			8	Giữ nguyên định mức
Nhóm thiết bị thăm dò chức năng									
69	1 Máy đo độ loãng xương toàn thân	Máy		1	-			1	Giữ nguyên định mức
70	2 Máy đo lưu huyết não	Máy		1	1			1	Giữ nguyên định mức
71	3 Máy đo điện cơ	Máy						1	Đề xuất định mức: 01 máy
Nhóm thiết bị khác									
72	1 Giường cấp cứu 2 tay quay	Cái		1	-			1	Giữ nguyên định mức
73	2 Xe lăn có bộ ngà	Cái		6	-			6	Giữ nguyên định mức
74	3 Tủ sấy parafin	Cái		6	1			6	Giữ nguyên định mức
75	4 Nồi hấp diệt trùng	Cái		5	2			5	Giữ nguyên định mức
76	5 Máy khí dung	Máy		6	-			6	Giữ nguyên định mức
VIII. BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỚI HẢI DƯƠNG									
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ									
1	Hệ thống X-Quang								
	a) <i>Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát</i>	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	2	2	> 300 ca/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
	b) <i>Máy X-Quang di động</i>	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	1	0	1 đơn vị HSCC	1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	< 300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	3	1	> 600 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	2	1		1	2	Nhu cầu dưới 1200 test/ngày, đề xuất 2 hệ thống tổng công suất 1.200 test/h
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	2	1		1	2	< 100 test/ngày: đề xuất 2 thiết bị có công suất tối đa tương đương 100 test/giờ
6	Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	18	18		2	20	Bệnh viện hiện có 15 giường hồi sức cấp cứu, nhu cầu trong 3 năm tới tăng lên 20 giường hồi sức cấp cứu BV đề xuất bổ sung định mức 20 máy
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	24	9		15	24	Giữ nguyên định mức
8	Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	88	3		97	100	Bệnh viện hiện có 15 giường hồi sức cấp cứu, nhu cầu trong 3 năm tới tăng lên 20 giường hồi sức cấp cứu BV đề xuất bổ sung định mức 100 cái
9	Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	88	2		98	100	Bệnh viện hiện có 15 giường hồi sức cấp cứu, nhu cầu trong 3 năm tới tăng lên 20 giường hồi sức cấp cứu BV đề xuất bổ sung định mức 100 máy
10	Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
12	Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	12	2		10	12	Giữ nguyên định mức
13	Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	Hệ thống khám nội soi								

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	< 100 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	< 100 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống nội soi tai, mũi, họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	1	0	< 100 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
	Bộ đèn									
1	1	Bộ đặt nội khí quản có camera	Bộ		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
2	2	Đèn soi đáy mắt	Cái		8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
3	3	Đèn khám tai mũi họng chuyên dụng	Cái		24	0		24	24	Giữ nguyên định mức
	Bộ đo									
4	1	Máy đo độ đục	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
5	2	Máy đo pH	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
6	3	Cân phân tích	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Bộ dụng cụ, kính									
7	1	Bộ tiểu phẫu	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
8	2	Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ		1	1		1	2	
9	3	Bộ dụng cụ lấy bệnh phẩm	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
10	4	Bộ va li cấp cứu	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
11	5	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	Bộ		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
12	6	Bộ khám ngũ quan	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
13	7	Bộ dụng cụ mở miệng trẻ em và và người lớn	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	8	Bộ soi thanh quản trẻ em	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
15	9	Bộ soi thanh quản người lớn	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
16	10	Kính hiển vi các loại	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
	Giường, băng ca vận chuyển									
17	1	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Chiếc		15	15		0	15	Giữ nguyên định mức
18	2	Giường hồi sức cấp cứu điều khiển	Chiếc		15	15		0	15	Giữ nguyên định mức
	Máy phân tích - xét nghiệm									
19	1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
20	2	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
21	3	Máy đếm tế bào CD4	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
22	4	Máy xét nghiệm điện giải	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
23	5	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
24	6	Máy xét nghiệm đông máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
25	7	Máy cấy máu tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
26	8	Máy đếm khuẩn lạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
27	9	Máy định danh vi khuẩn, nấm và kháng sinh đồ	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
28	10	Máy định danh vi khuẩn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
29	11	Máy định danh vi rút	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
30	12	Máy phát hiện ký sinh trùng sốt rét	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
31	13	Hệ thống phân tích vi sinh vật	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
32	14	Máy thử phản ứng ngưng kết	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
33	15	Máy đo kết dính tiêu cầu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
34	16	Máy lắc tiêu cầu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
35	17	Máy lắc ngang	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
36	18	Máy lắc ống máu kỹ thuật số	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
37	19	Máy quang phổ	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
38	20	Tỷ trọng kế	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
39	21	Thăm thấu kế	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
40	22	Máy nghiền mẫu ướt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
41	23	Máy xay mẫu khô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
42	24	Máy sấy tiêu bản	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
43	25	Máy nhuộm Gram và Lao tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
44	26	Máy quay đĩa Petri	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
45	27	Máy ly tâm	Máy		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
46	28	Máy ly tâm ống mẫu to	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
47	29	Tủ nuôi cấy yếm khí	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
48	30	Tủ hút hơi khí độc	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
49	31	Thước đo kháng sinh đồ	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
50	32	Bộ pipette các cỡ	Bộ		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
51	33	Máy điện di	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
52	34	Máy ly tâm lạnh	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
53	35	Máy lắc trộn	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
54	36	Máy block nhiệt khô	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
55	37	Máy ly tâm	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
56	38	Máy Spindown	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
57	39	Hệ thống Elisa bán tự động	Hệ thống			1	100 ca/ngày	0	1	Đề xuất bổ sung định mức 01 hệ thống
58	40	Hệ thống Elisa tự động	Hệ thống			1	100 ca/ngày	0	1	Đề xuất bổ sung định mức 01 hệ thống
		Máy rửa								
59	1	Máy rửa dụng cụ các loại	Máy		2	1		3	4	Đề xuất bổ sung định mức 04 máy
60	2	Máy rửa thạch làm kháng sinh đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
61	3	Máy rửa siêu âm	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy, nồi hấp, máy hút								
62	1	Máy hấp nhiệt độ thấp Plasma lạnh, đóng gói vô trùng tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
63	2	Máy hấp nhiệt độ cao	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
64	3	Nồi hấp tiết trùng các loại	Cái		8	6		2	8	Giữ nguyên định mức
65	4	Tủ sấy tiết trùng	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
66	5	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
67	6	Tủ âm các loại	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
68	7	Tủ thao tác PCR	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
69	8	Tủ an toàn sinh học cấp 1	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
70	9	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Cái		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
71	10	Máy hút dịch các loại	Máy		30	9		21	30	Giữ nguyên định mức
		Máy sinh học phân tử								
72	1	Hệ thống máy xét nghiệm Realtime PCR	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
73	2	Máy tách chiết tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
74	3	Máy xét nghiệm Realtime PCR	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị khác								
75	1	Máy in phim khô X quang	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
76	2	Hệ thống Monitor trung tâm	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
77	3	Máy tạo ô xy di động	Máy		15	4		11	15	Giữ nguyên định mức
78	4	Máy làm ấm dịch truyền	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
79	5	Máy nén khí	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
80	6	Máy đo độ loãng xương	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
81	7	Máy đo độ loãng xương bằng siêu âm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
82	8	Máy đo độ loãng xương bằng X-quang	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
83	9	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
84	10	Hệ thống báo gọi nhân viên y tế	Hệ thống		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
85	11	Máy Holter theo dõi tim mạch	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
86	12	Máy phẫu thuật Laser CO2	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
87	13	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	14	Máy cất nước	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
89	15	Máy rửa phim tự động	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
90	16	Máy đo lưu huyết não	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
91	17	Máy phun sương khử khuẩn	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
92	18	Máy khí dung	Máy		18	1		17	18	Giữ nguyên định mức
93	19	Máy khí dung siêu âm	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
94	20	Tủ bảo quản tử thi	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
95	21	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
96	22	Tủ trữ máu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
97	23	Tủ âm sâu	Cái		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
98	24	Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		IX. BỆNH VIỆN SỨC KHỎE TÂM THẦN HẢI DƯƠNG								Bệnh viện hạng II (250 giường KH, 274 giường thực kê)
		A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ								
1		Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	1	0	50 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
2		Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	2	1	> 600 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
3		Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	4	2	dưới 1.200 test/ngày	2	4	Giữ nguyên định mức
4		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
5		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
6		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
7		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
1		Máy siêu âm Doppler xuyên sọ	Máy		8	6	≥ 15.500 ca/01 năm	2	8	Giữ nguyên định mức
2		Máy kích thích từ trường xuyên sọ	Máy		2	0	> 2.000 ca/01 năm	2	2	Giữ nguyên định mức
3		Máy đo lưu huyết não	Máy		4	3	> 14.000 ca/01 năm	1	4	Giữ nguyên định mức
4		Máy sốc điện tâm thần	Máy		1	0	Khoảng ≥ 50 ca/01 năm	1	1	Giữ nguyên định mức
5		Máy hút dịch	Máy		6	5		1	6	Giữ nguyên định mức
6		Giường hồi sức cấp cứu	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
		Nồi hấp, máy hấp								
7	1	Nồi hấp tiết trùng	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
8	2	Máy hấp dụng cụ	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
		Máy xét nghiệm								
9	1	Máy ly tâm	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
10	2	Tủ an toàn sinh học	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
11	3	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
12	4	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
		Máy móc, trang thiết bị khác								
13	1	Máy tạo oxy di động	Máy		6	5		1	6	Giữ nguyên định mức
14	2	Máy khí dung	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
15	3	Máy tập đa chức năng	Máy		12	3		9	12	Giữ nguyên định mức
16	4	Tủ khử trùng khử khuẩn	Cái		18	0		18	18	Giữ nguyên định mức
17	5	Tủ làm mát	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
18	6	Tủ đựng dụng cụ	Cái		8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
19	7	Bàn khám bệnh	Cái		15	12		3	15	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
X. BỆNH VIỆN PHONG CHÍ LINH									Bệnh viện hạng III (135 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ									
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	1	1	300 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	1	1	40 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
3	Máy xét nghiệm sinh hoá các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	2	2	6.500test/năm	0	2	Giữ nguyên định mức
4	Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
5	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
6	Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
7	Máy truyền dịch	Cái	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
8	Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
9	Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
10	Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC									
1	Giường cấp cứu	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
2	Máy tạo ô xy di động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
3	Bàn khám bệnh	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
4	Bàn đẩy dụng cụ	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
5	Ghế nha khoa	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
6	Bộ nha liệu	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
7	Máy điện châm	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
8	Máy hút phẫu thuật	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
9	Bộ trung phẫu	Bộ		4	4		0	4	Giữ nguyên định mức
10	Bộ tiểu phẫu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
11	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
12	Máy phẫu thuật Laser Co2	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
13	Thiết bị phẫu thuật Plasma	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
14	Bàn thủ thuật	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
15	Đèn soi da	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
16	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
17	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
18	Máy ly tâm đa năng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19	Kính hiển vi	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
20	Nồi hấp nhiệt độ thấp	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
21	Nồi hấp	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
22	Tủ sấy	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
23	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
24	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
25	Máy khí dung	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
26	Máy hút dịch	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
XI. TRUNG TÂM Y TẾ HẢI DƯƠNG									TTYT hạng III (100 giường kế hoạch, 108 giường thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ									
1	Hệ thống X-Quang								
	a) <i>Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát</i>	<i>Máy</i>	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	1	> 3000 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
	b) <i>Máy X-Quang di động</i>	<i>Máy</i>	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	0	500 ca/tháng	2	2	Giữ nguyên định mức
3	Siêu âm								
	a) <i>Máy siêu âm chuyên tim mạch</i>	<i>Máy</i>	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0	< 300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	5	3	3000 ca/tháng	2	5	Giữ nguyên định mức
4		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	3	2	1200 ca/ ngày	1	3	Giữ nguyên định mức
5		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	2	1	200 test/ngày	1	2	Giữ nguyên định mức
6		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	30	16	60 ca/ngày	14	30	Giữ nguyên định mức
7		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
8		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
9		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	7	4		3	7	Giữ nguyên định mức
10		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	21	0		21	21	Giữ nguyên định mức
11		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	21	0		21	21	Giữ nguyên định mức
12		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
13		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
14		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
15		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
17		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
18		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
19	Hệ thống khám nội soi								
a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1	200 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1	200 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tại Mũi Họng.	2	2	> 300 ca/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/ Máy tán sỏi laser	2	2	200 ca/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
20	Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
21	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC									
1	Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
3	Máy lọc máu liên tục	Máy		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
5	Máy đo điện não đồ	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
6	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
7	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		3	1		1	3	Giữ nguyên định mức
8	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẫu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
Bộ phẫu thuật xương									
10	1 Cửa xương điện	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
11	2 Cửa cắt bột điện	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
12	3 Khoan xương điện	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
13	4 Kim cắt chỉ thép	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
14	Bộ kính thử thị lực kèm gọng	Bộ		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
15	Máy sinh hiển vi	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
Đèn									
16	1 Đèn soi đáy mắt	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
17	2 Đèn soi bóng đồng tử	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
18	Bộ Ghế + máy Răng+ Lấy cao răng	Bộ		6	3		1	6	Giữ nguyên định mức
Giường									

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
19	1	Giường cấp cứu	Cái		5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
20	2	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		5	3		1	5	Giữ nguyên định mức
		Máy điều trị								
21	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	2	Máy lade điều trị 25W	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
23	3	Máy điều trị từ trường	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
24	4	Máy siêu âm điều trị	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
25	5	Máy điện phân	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
26	6	Máy xoa bóp	Máy		7	5		1	7	Giữ nguyên định mức
27	7	Máy điện châm	Máy		30	15		1	30	Giữ nguyên định mức
28	8	Giường xoa bóp	Cái		5	0		1	5	Giữ nguyên định mức
		Máy đo								
29	1	Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
30	2	Máy đo độ loãng xương	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
31	3	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
32	4	Máy đo huyết áp tự động (có cảm biến phát hiện vị trí khuỷu tay)	Máy		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
		Máy xét nghiệm								
33	1	Máy đo độ đông máu tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
34	2	Máy ly tâm các loại	Máy		6	3		1	6	Giữ nguyên định mức
35	3	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		5	2		1	5	Giữ nguyên định mức
36	4	Máy đo điện giải	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
37	5	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		4	2		1	4	Giữ nguyên định mức
38	6	Máy xét nghiệm máu lắng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
39	7	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy		4	2		1	4	Giữ nguyên định mức
40	8	Kính hiển vi	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
41	9	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		3	0		1	3	Giữ nguyên định mức
42	10	Tủ trữ máu	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
43	11	Tủ mát	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
44	12	Tủ đông	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
45	13	Tủ âm 37 độ	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa								
46	1	Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		8	6		1	8	Giữ nguyên định mức
47	2	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
48	3	Máy rửa ống nội soi mềm tự động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
49		Máy hút dịch	Máy		10	6		1	10	Giữ nguyên định mức
50		Máy hút thai	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy - máy hấp - nồi hấp								
51	1	Tủ sấy	Cái		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
52	2	Nồi hấp các loại	Cái		7	1		1	7	Giữ nguyên định mức
53	3	Máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		2			1	2	Giữ nguyên định mức
		Xe								
54	1	Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		4	0		1	4	Giữ nguyên định mức
55	2	Xe cang nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
		Các hệ thống và thiết bị khác								
56	1	Máy Doppler tim thai	Máy		2	0		1	2	Giữ nguyên định mức
57	2	Máy kéo giãn cột sống	Máy		4	2		1	4	Giữ nguyên định mức
58	3	Máy phun khí dung	Máy		10	10		1	10	Giữ nguyên định mức
59	4	Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		3	0		1	3	Giữ nguyên định mức
60	5	Máy phun sương khử khuẩn	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
61	6	Bàn nắn xương bó bột	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
62	7	Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1	1		1	1	Giữ nguyên định mức
63	8	Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
64	9	Hệ thống sắc thuốc	Hệ thống		3	1		1	3	Giữ nguyên định mức
65	10	Máy rửa phim Xquang tự động	Máy		3	1		1	3	Giữ nguyên định mức
66	11	Hệ thống chuyển đổi Xquang kỹ thuật số DR	Hệ thống		1	1		1	1	Giữ nguyên định mức
67	12	Tủ bảo quản vắc xin	Cái		3			1	3	Giữ nguyên định mức
68	13	Máy phun hóa chất các loại	Máy		15			1	15	Giữ nguyên định mức
69	14	Hệ thống lọc nước RO	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
70	15	Máy soi đáy mắt	Máy					1	1	Hàng năm lượng bệnh nhân đến khám và điều trị về mắt nhiều (khoảng trên 2000 ca) phải chuyển tuyến trên, cần có định mức bổ sung để đáp ứng nhu cầu người bệnh. Đề xuất định mức: 01 máy
71	16	Máy đo thị lực tự động	Máy					1	1	Lượng bệnh nhân đến khám ngày càng đông, Khoảng trên 3000/ năm Đề xuất định mức: 01 máy
72	17	Máy đo khúc xạ tự động	Máy					1	1	Lượng bệnh nhân đến khám và điều trị tật khúc xạ (2000 ca/năm) không đánh giá được phải chuyển tuyến trên, cần có định mức bổ sung để đáp ứng nhu cầu khám và điều trị. Đề xuất định mức: 01 máy
73	18	Máy đo nhãn áp	Máy					1	1	Lượng bệnh nhân đến khám , đo nhãn áp (1000 ca/năm) không đánh giá được phải chuyển tuyến trên, cần có định mức bổ sung để đáp ứng nhu cầu khám và điều trị. Đề xuất định mức: 01 máy
74	19	Máy XQ cận chóp	Máy					1	1	Hàng năm phải chuyển tuyến khoảng trên 1000 bệnh nhân điều trị về răng miệng, có bác sỹ thực hiện được kỹ thuật nội nha, cần có định mức bổ sung để đáp ứng nhu cầu người bệnh. Đề xuất định mức: 01 máy
75	20	Máy đo chiều dài ống tủy	Máy					1	1	Hàng năm phải chuyển tuyến khoảng trên 500 bệnh nhân điều trị về răng miệng, cần có định mức bổ sung để đáp ứng nhu cầu người bệnh. Đề xuất định mức: 01 máy
76	21	Máy piezotome (phục vụ nhổ răng ngầm khó)	Máy					1	1	Hàng năm phải chuyển tuyến khoảng trên 600 bệnh nhân có nhu cầu nhổ răng số 7, số 8, có bác sỹ thực hiện được kỹ thuật nội nha, cần có định mức bổ sung để đáp ứng nhu cầu người bệnh. Đề xuất định mức: 01 máy
77	22	Máy siêu âm xách tay	Máy					3	3	Hàng năm trung tâm đi khám bệnh cho người cao tuổi ở các xã phường, khoảng trên 20.000 người Đề xuất định mức: 01 máy

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
XII. TRUNG TÂM Y TẾ CHÍ LINH										TTYT hạng II (230 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	1	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	2	1	2000 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
2	2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	150 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
3	Siêu âm									
		a) Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0	< 300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
		b) Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	3	2	2000 ca /tháng	1	3	Giữ nguyên định mức
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại		Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	3	2	2000 test/ngày	1	3	Giữ nguyên định mức
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại		Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	1	1	< 100 test/ngày	0	1	Giữ nguyên định mức
6	Máy thở		Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
7	Máy gây mê		Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
8		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	20	4		16	20	Giữ nguyên định mức
9		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	96	5		91	96	Giữ nguyên định mức
10		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	96	5		91	96	Giữ nguyên định mức
11		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
12		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
13		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
14		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
15		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
16		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
17		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
18		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1	150 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	2	1	400 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/ Máy tán sỏi laser	1	0	80 ca/tháng	2	2	Giữ nguyên định mức
19		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
20		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
1		Máy xét nghiệm huyết học tự động	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
2		Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
3		Máy xét nghiệm đông máu tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
4		Máy ly tâm	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
5	Kính hiển vi	Cái			3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
6	Máy lắc máu	Máy			2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
7	Nồi ủ nhiệt	Cái			2			2	2	Giữ nguyên định mức
8	Máy xét nghiệm điện giải	Máy			2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
9	Giường cấp cứu	Chiếc			13	10		3	13	Giữ nguyên định mức
10	Máy lắng tự động	Máy			1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
11	Máy tạo oxy di động	Máy			3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
12	Máy hút điện	Máy			7	5		2	7	Giữ nguyên định mức
13	Máy hút nhót trẻ sơ sinh	Máy			5	5		0	5	Giữ nguyên định mức
14	Valy hồi sức cấp cứu	Bộ			12	0		12	12	Giữ nguyên định mức
15	Ghế khám tai mũi họng	Cái			2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
16	Bộ soi thanh quản trẻ em	Bộ			4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
17	Bộ soi thanh quản người lớn	Bộ			5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
18	Bộ dụng cụ mở miệng trẻ em và người lớn	Bộ			4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
19	Đèn soi đáy mắt	Cái			8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
20	Kính hiển vi phẫu thuật	Cái			4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
21	Bộ dụng cụ mô quăm	Bộ			2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	Máy điều trị xung điện	Máy			7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
23	Máy kéo giãn cột sống	Máy			2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
24	Bộ trung phẫu	Bộ			3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
25	Bộ tiêu phẫu	Bộ			6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa	Bộ			6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
27	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ			3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
28	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống			5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
29	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ			5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
30	Đèn điều trị vàng da	Cái			3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
31	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái			1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
32	Bộ hấp tiệt trùng	Bộ			1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
33	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	Cái			1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
34	Nồi hấp	Cái			3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
35	Tủ sấy	Cái			5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
36	Tủ lạnh bảo quản vắc xin	Cái			6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
37	Máy phun hóa chất các loại	Máy			10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
38	Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống						1	1	Đề xuất bổ sung định mức: 01 hệ thống
XIII. TRUNG TÂM Y TẾ KINH MÔN										TTYT hạng II (322 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X - quang									
	a) <i>Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát</i>	Máy		+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	5	3	6100 ca/tháng	2	5	Giữ nguyên định mức
	b) <i>Máy X-Quang di động</i>	Máy		+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT - Scanner									

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	a)	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1	300 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	120 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
3		Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	< 400 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
4		Siêu âm								
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	2	0	> 300 ca/tháng	2	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	9	5	7.200 ca/tháng	4	9	Giữ nguyên định mức
5		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	9	6	6150 test/ngày	3	9	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	1	100-300 test/ngày	2	3	Giữ nguyên định mức
7		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	45	16	90 ca/ngày	29	45	Giữ nguyên định mức
8		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	26	3		23	26	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
9	Máy gây mê	Máy		+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy		+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	26	6		20	26	Giữ nguyên định mức
11	Bơm tiêm điện	Cái		+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	90	6		84	90	Giữ nguyên định mức
12	Máy truyền dịch	Máy		+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	90	6		84	90	Giữ nguyên định mức
13	Dao mổ									
	a) <i>Dao mổ điện cao tần</i>	Cái		+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
	b) <i>Dao mổ siêu âm/ dao hàn mạch/ dao hàn mô</i>	Cái		+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
14	Máy phá rung tim	Máy		+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống		+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16	Đèn mổ treo trần	Bộ		+ 01 bộ / bàn mổ	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
17	Đèn mổ di động	Bộ		+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
18	Bàn mổ	Cái		+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
19	Máy điện tim	Máy		+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	39	7		32	39	Giữ nguyên định mức
20	Máy điện não	Máy		Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
21	Hệ thống khám nội soi									
	a) <i>Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày, đại tràng)</i>	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
	b) <i>Hệ thống nội soi khí quản, phế quản</i>	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1			1	1	Giữ nguyên định mức
	c) <i>Hệ thống khám nội soi tai mũi họng</i>	Hệ thống		+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	5	3		2	5	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	d)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 600 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/ Máy tán sỏi laser	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
22		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
23		Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	7	2		5	7	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
1		Máy siêu âm xách tay	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
2		Máy siêu âm mắt	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
3		Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4		Máy X-Quang nha	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
5		Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
6		Bộ đặt nội khí quản	Bộ		8	6		2	8	Giữ nguyên định mức
7		Bộ đo nhãn áp không tiếp xúc	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
8		Bộ dụng cụ mô phỏng mắt	Bộ		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
9		Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
10		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
12		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
13		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
15		Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
16		Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		6	4		2	6	Giữ nguyên định mức
17		Bộ dụng cụ phẫu thuật đường dò	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
18		Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu (FAV)	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19		Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
20		Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hoá	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
21		Bộ mũi khoan các loại	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22		Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
23		Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
24		Bộ dụng cụ Ta-rô	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
25		Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
26		Dụng cụ nạy xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
27		Dụng cụ tách xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
28		Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
29		Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
30		Bộ dụng cụ phẫu thuật đáy mắt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
31		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi khớp	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
32		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tán sỏi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
33		Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bàng quang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
34		Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
35		Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ trên	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
36		Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ dưới	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
37		Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
38		Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
39		Bộ dụng cụ nội soi bàng quang và cắt u xơ tiền liệt tuyến	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
40		Bộ dụng cụ nội soi niệu quản ngược dòng	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
41	Kim cắt xương	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
42	Kim giữ xương (cẳng tay cẳng chân)	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
43	Kim cắt đỉnh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
44	Kim cắt chỉ thép	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
45	Cưa xương bằng điện	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
46	Khoan xương bằng điện	Cái		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
47	Khoan xương bằng tay	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
48	Bộ kính thử thị lực kèm gọng	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
49	Cưa cắt bột bó	Cái		7	2		5	7	Giữ nguyên định mức
50	Dao cắt bột tay	Cái		7	2		5	7	Giữ nguyên định mức
51	Đèn soi đáy mắt	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
52	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
53	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
54	Máy cắt đốt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
55	Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
56	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
57	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
58	Máy điều trị từ trường	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
59	Máy siêu âm điều trị	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
60	Máy cạo vôi răng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
61	Máy điều trị Laser quang đông võng mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
62	Máy Laser 10 đầu châm	Máy		50	30		20	50	Giữ nguyên định mức
63	Máy dò huyết chambers cứu	Máy		50	15		35	50	Giữ nguyên định mức
64	Máy xoa bóp	Máy		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
65	Máy đo thị lực	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
66	Máy đo khúc xạ tự động	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
67	Máy đo nhãn áp tự động	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
68	Máy đo thị trường	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
69	Máy đo công suất thủy tinh thể đa chức năng	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
70	Máy đo độ lác	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
71	Đèn soi đáy mắt	Cái		8	4		4	8	Giữ nguyên định mức
72	Hộp thử kính	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
73	Máy đo độ loãng xương X quang	Máy		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
74	Máy đo huyết não	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
75	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
76	Máy đo điện cơ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
77	Máy đo trong kính tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
78	Hệ thống xét nghiệm đông máu tự động	Hệ thống		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
79	Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
80	Máy ion đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	Máy ly tâm các loại	Máy		23	7		16	23	Giữ nguyên định mức
82	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
83	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
84	Máy phân tích tốc độ lắng máu tự động	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
85	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
86	Máy định danh và kháng sinh đồ	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
87	Máy cấy máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	Máy đo pH	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
89	Máy đo độ đục	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
90	Hệ thống nhuộm lam tự động	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
91	Hệ thống phân tích vi sinh vật	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
92	Máy thử phản ứng ngưng kết	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
93	Kính hiển vi	Cái		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
94	Máy lắc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
95	Máy lắc trộn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
96	Máy ủ nhiệt khô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
97	Máy ủ test sinh học	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
98	Hệ thống xét nghiệm Elisa	Hệ thống		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
99	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
100	Máy xét nghiệm điện giải	Máy		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
101	Máy điện di	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
102	Máy PCR	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
103	Máy cắt lát vi thể đông lạnh	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
104	Máy máu lắng tự động	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
105	Hệ thống định nhóm máu bằng Gelcard (Gồm 01 máy	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
106	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
107	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
108	Tủ trữ máu	Cái		30	10		20	30	Giữ nguyên định mức
109	Tủ mát	Cái		8	5		3	8	Giữ nguyên định mức
110	Tủ đông	Cái		8	4		4	8	Giữ nguyên định mức
111	Tủ CO2	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
112	Tủ ẩm	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
113	Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
114	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
115	Máy rửa ống nội soi	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
116	Hệ thống rửa tay kỹ thuật viên	Hệ thống		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
117	Máy hút dịch	Máy		10	10		0	10	Giữ nguyên định mức
118	Máy hút thai	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
119	Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
120	Tủ sấy	Cái		50	30		20	50	Giữ nguyên định mức
121	Máy hấp	Máy		16	11		5	16	Giữ nguyên định mức
122	Nồi hấp	Cái		34	30		4	34	Giữ nguyên định mức
123	Doppler tim thai	Cái		10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
124	Máy theo dõi huyết động học không xâm lấn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
125	Máy kéo giãn cột sống	Máy		8	3		5	8	Giữ nguyên định mức
126	Máy chụp cắt lớp võng mạc và hình màu đáy mắt	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
127	Thùng sáp Parafin	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
128	Máy nén khí trị liệu	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
129	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
130	Máy phẫu thuật Phaco	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
131	Máy phẫu thuật dịch kính - võng mạc có Phaco và kèn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
132	Máy lạnh đông dùng trong phẫu thuật dịch kính võng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
133	Máy chụp hình màu đáy mắt kèm chụp FA	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
134	Kính hiển vi phẫu thuật	Máy		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
135	Máy nội nha	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
136	Máy phun sương khử khuẩn	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
137	Máy lọc không khí, khử vi khuẩn và nấm mốc	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
138	Hệ thống máy tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung kích	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
139	Máy tán sỏi nội soi bằng Laser	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
140	Máy chiếu biểu đồ thị lực	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
141	Máy đo Holter huyết áp liên tục	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
142	Máy holter điện tim	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
143	Bàn nắn xương bó bột	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
144	Bàn kéo nắn bó bột	Cái		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
145	Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái		12	1		11	12	Giữ nguyên định mức
146	Giường cấp cứu nhi	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
147	Giường cấp cứu	Cái		32	20		12	32	Giữ nguyên định mức
148	Giường hồi sức sau đẻ	cái		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
149	Ghế + máy răng	Hệ thống		9	4		5	9	Giữ nguyên định mức
150	Bộ khám điều trị RHM + ghế + lấy cao răng bằng máy	Bộ		9	4		5	9	Giữ nguyên định mức
151	Phòng mổ sạch	Hệ thống		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
152	Monitor trung tâm	Hệ thống		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
153	Máy khí dung siêu âm	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
154	Hệ thống lọc nước RO trong chạy thận nhân tạo	Hệ thống		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
155	Hệ thống rửa bầu lọc tái sử dụng cho thận nhân tạo	Hệ thống		8	2		6	8	Giữ nguyên định mức
156	Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống		8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
157	Hệ thống khí sạch một chiều cho nhà mổ	Hệ thống		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
158	Máy đo thính lực người lớn có ghi	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
159	Máy đo thính lực trẻ em có ghi	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
160	Bộ âm thoa	Bộ		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
161	Bộ dụng cụ mở miệng trẻ em và và người lớn	Bộ		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
162	Bộ soi thanh quản trẻ em	Bộ		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
163	Bộ soi thanh quản người lớn	Bộ		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
164	Labo răng giả (đủ trang thiết bị nhựa và gốm sứ)	Lab		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
165	Khoan răng điện	Cái		27	3		24	27	Giữ nguyên định mức
166	Bộ dụng cụ khám khúc xạ (thuốc Parent, gương lõ, đèn)	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
167	Bộ dụng cụ thử Glacom	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
168	Bộ dụng cụ mở quặm	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
169	Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
170	Bộ dụng cụ tiểu phẫu: chấp, lẹo, dị vật giác mạc	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
171	Bộ dụng cụ cắt mộng	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
172	Bộ thông tuyến lệ	Bộ		5	5		0	5	Giữ nguyên định mức
173	Bộ đo nhãn áp	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
174	Máy dò huyết chambers	Máy		56	5		51	56	Giữ nguyên định mức
175	Máy laser chambers	Máy		64	10		54	64	Giữ nguyên định mức
176	Máy xoa bóp	Máy		33	10		23	33	Giữ nguyên định mức
177	Hệ thống sắc thuốc	Hệ thống		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
178	Máy lade điều trị	Máy		20	5		15	20	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
179	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
180	Máy điều trị xung điện	Máy		15	5		10	15	Giữ nguyên định mức
181	Máy điều trị tần số thấp	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
182	Máy điều trị tần số cao	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
183	Máy điều trị siêu cao tần	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
184	Máy điều trị băng dòng giao thoa	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
185	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
186	Giường xoa bóp	Cái		30	8		22	30	Giữ nguyên định mức
187	Máy điều trị 3 chức năng điện xung, điện phân siêu âm	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
188	Máy điều trị từ trường	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
189	Máy hút phẫu thuật	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
190	Bộ đại phẫu	Bộ		10	5		5	10	Giữ nguyên định mức
191	Bộ tiểu phẫu	Bộ		20	8		12	20	Giữ nguyên định mức
192	Bộ dụng cụ mổ khí quản	Bộ		5	5		0	5	Giữ nguyên định mức
193	Bộ dụng cụ phẫu thuật TMH	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
194	Bộ dụng cụ phẫu thuật RHM	Bộ		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
195	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
196	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Bộ		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
197	Máy theo dõi chuyển dạ đẻ	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
198	Máy bơm hơi vòi trứng	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
199	Thiết bị soi ối	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
200	Bộ dụng cụ khám điều trị nội soi TMH + Ghế	Hệ thống		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
201	Đèn điều trị vàng da	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
202	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
203	Bộ phá thai	Bộ		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
204	Máy khử khuẩn phòng mổ	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
205	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vi khuẩn	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
206	Máy hấp rác y tế	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
207	Máy phun hóa chất	Máy		35	35		0	35	Giữ nguyên định mức
208	Máy đo điện cơ	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
209	Máy đo CO2 trong PTNS ổ bụng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
210	Hệ thống chuyển đổi Xquang kỹ thuật số DR (2 tấm c	Hệ thống		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
211	Tủ bảo quản vaccine, sinh phẩm	Cái		8	5		3	8	Giữ nguyên định mức
212	Tủ bảo quản tử thi	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
213	Máy xoa bóp tuần hoàn khí	Máy		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
214	Buồng xông hồng ngoại	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
215	Máy vật lý trị liệu đa năng	Máy		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
216	Tủ hút	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
217	Máy nhuộm PAP tự động	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
218	Máy siêu âm tuyến giáp	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
219	Máy quay hóa chất bầu lọc	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
220	Máy điều trị sóng xung kích	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
221	Hệ thống tập đi bộ	Hệ thống		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
222	Máy tập phục hồi chức năng chân tay tại giường	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
223	Máy vật lý trị liệu đa năng	Máy		4			4	4	Giữ nguyên định mức
224	Bộ dụng cụ cắt Amydal	Bộ		2			2	2	Giữ nguyên định mức
225	Bộ thìa nạo VA	Bộ		2			2	2	Giữ nguyên định mức
226	Bộ dụng cụ vi phẫu tai và đặt ống thông màng nhĩ	Bộ		2			2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
XIV. TRUNG TÂM Y TẾ KIM THÀNH										TTYT hạng III (250 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X-Quang									
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.		2	3000 ca/tháng	1	3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X-Quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú		0		2	2	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy X-Quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.		0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay		Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo		1	200 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
3	Siêu âm									
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.		1	< 300 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.		2	3000 ca/tháng	3	5	Giữ nguyên định mức
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại		Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.		1	khoảng 2000 test/ngày	3	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
5		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ		1	100-300 test/ngày	2	3	Giữ nguyên định mức
6		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.		1		19	20	Giữ nguyên định mức
7		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.		1		2	3	Giữ nguyên định mức
8		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.		8		23	31	Giữ nguyên định mức
9		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.		4		83	87	Giữ nguyên định mức
10		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.		4		83	87	Giữ nguyên định mức
11		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.		2		1	3	Giữ nguyên định mức
12		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.		0		5	5	Giữ nguyên định mức
13		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.		1		2	3	Giữ nguyên định mức
14		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ		3		0	3	Giữ nguyên định mức
15		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.		1		5	6	Giữ nguyên định mức
16		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú		4		22	26	Giữ nguyên định mức
17		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy		1		1	2	Giữ nguyên định mức
18		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo		1		1	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo		0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
		c) <i>Hệ thống nội soi tai mũi họng</i>	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tại Mũi Hông.		1		1	2	Giữ nguyên định mức
19		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.		1		0	1	Giữ nguyên định mức
20		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.		1		7	8	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ		14	0		14	14	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ mở khí quản cho người lớn	Bộ		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ mở khí quản cho trẻ em	Bộ		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ nhổ răng	Bộ		18	1		17	18	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ khám thai	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ		35	27		8	35	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ đặt vòng tránh thai	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ		35	23		12	35	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ khám ngũ quan	Bộ		12	0		12	12	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ thử thị lực+ bảng thử thị lực	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ nẹp chân	Bộ		22	0		22	22	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ nẹp tay	Bộ		22	0		22	22	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ nẹp cổ	Bộ		28	0		28	28	Giữ nguyên định mức
17	17	Kẹp lấy dị vật cho người lớn	Bộ		17	0		17	17	Giữ nguyên định mức
18	18	Kẹp lấy dị vật cho trẻ em	Bộ		17	0		17	17	Giữ nguyên định mức
19		Ghế nha khoa	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
		Giường								Giữ nguyên định mức
20	1	Giường cấp cứu nhi	cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
21	2	Giường chăm cứu, xoa bóp bấm huyệt	Cái		9	1		8	9	Giữ nguyên định mức
22	3	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		30	23		7	30	Giữ nguyên định mức
		Máy điều trị								Giữ nguyên định mức
23	1	Máy đo đường huyết cá nhân	Máy		30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
24	2	Máy khí dung	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
25	3	Máy điện châm	Máy		120	80		40	120	Giữ nguyên định mức
26	4	Máy sắc thuốc	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
27	5	Máy lấy cao răng	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
28	6	Máy chụp XQ cận chóp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
29	7	Máy chụp võng mạc không nhỏ giãn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
30	8	Máy Laser YAG	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy xét nghiệm								Giữ nguyên định mức
31	1	Máy xét nghiệm công thức máu	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
32	2	Máy ly tâm	Máy		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
33	3	Máy xét nghiệm HBA1C	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
34	4	Máy xét nghiệm đông máu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
35	5	Micropipette các loại	Cái		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
36	6	Tủ sấy	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
37	7	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
38	8	Tủ bảo quản hóa chất	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa								Giữ nguyên định mức
39	1	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
40	2	Máy rửa ống nội soi	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
42		Máy hút dịch	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy - máy hấp - Nồi hấp								Giữ nguyên định mức
43	1	Bộ hấp tiết trùng	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
44	2	Hệ thống hấp tiết trùng 1 chiều	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
45	3	Tủ sấy	Cái		11	2		9	11	Giữ nguyên định mức
46	4	Nồi hấp tiết trùng	Cái		9	3		6	9	Giữ nguyên định mức
		Xe								Giữ nguyên định mức
47	1	Xe tiêm	Cái		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
48	2	Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
49	3	Xe nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
50		Máy Doppler tim thai	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
		Các hệ thống và thiết bị khác								Giữ nguyên định mức
51	1	Máy phun khí dung	Máy		11	0		11	11	Giữ nguyên định mức
52	2	Bộ treo thanh quản+ dụng cụ phẫu thuật thanh quản	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
53	3	Ghế răng	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
54	4	Tay khoan nhanh ghế răng	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
55	5	Bộ dụng cụ phẫu thuật và nhĩ đơn thuần	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
56	6	Ghế khám tai mũi họng	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
57	7	Bàn khám bệnh	Cái		60	34		26	60	Giữ nguyên định mức
58	8	Đèn khám bệnh	Cái		35	0		35	35	Giữ nguyên định mức
59	9	Đèn chiếu vàng da sơ sinh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
60	10	Máy điện châm	Máy		120	80		40	120	Giữ nguyên định mức
61	11	Bóng đèn hồng ngoại	Cái		60	0		60	60	Giữ nguyên định mức
62	12	Máy tạo oxy di động	Máy		30	3		27	30	Giữ nguyên định mức
63	13	Máy hút nhớt sơ sinh	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
64	14	Máy khí dung siêu âm	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
65	15	Bộ vali cấp cứu	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
66	16	Cáng thương	Cái		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
67	17	Máy hút đờm dãi chân không	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
68	18	Máy đo lưu huyết não	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
69	19	Bàn đẩy dụng cụ	Cái		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
70	20	Tủ dụng dụng cụ	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
71	21	Khoan răng điện	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
72	22	Máy nhổ răng siêu âm	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
73	23	Máy điều trị nội nha	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
74	24	Bộ phẫu thuật nha chu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
75	25	Máy định vị chóp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
76	26	Tủ bảo quản dụng cụ	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
77	27	Kim giữ xương	Chiếc		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
78	28	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
79	29	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
80	30	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
81	31	Máy khoan xương điện	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
82	32	Hệ thống phẫu thuật nội soi tiết niệu	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
83	33	Máy X-Quang nha	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
84	34	Máy chụp đáy mắt không nhỏ giãn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
85	35	Máy lase dùng trong nhãn khoa	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
86	36	Bộ phẫu thuật vi phẫu dùng trong nhãn khoa	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
87	37	Bộ phẫu thuật trung phẫu dùng trong nhãn khoa	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	38	Bảng thị lực màu	Bảng		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	39	Máy đo khúc xạ giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
90	40	Máy sinh hiển vi khám mắt	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
91	41	Tủ bảo quản vacxin chuyên dụng	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
92	42	Máy phun hóa chất các loại	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
93	43	Máy siêu âm xách tay	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
94	44	Máy phẫu thuật phaco	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
95	45	Máy đo khúc xạ	Máy					1	1	Giữ nguyên định mức
		XV. TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ								TTYT hạng III (230 giường kế hoạch/ thực kê)
		A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ								
1		Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
2		Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
3		Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1			1	1	Giữ nguyên định mức
4		Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
5		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
7		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
8		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	13	2		11	13	Giữ nguyên định mức
9		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
10		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	30	12		18	30	Giữ nguyên định mức
11		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	78	2		76	78	Giữ nguyên định mức
12		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	78	1		77	78	Giữ nguyên định mức
13		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
14		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
15		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
17		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
18		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
19		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
20		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày - đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	b)	Hệ thống khám nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
21		Máy soi cổ tử cung	Hệ thống	01 máy/bàn khám phụ khoa.	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
22		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Cái	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
		B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC								
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		4			4	4	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		4	4		0	4	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ dụng cụ mổ mổ mắt	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật đường dò	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ Ta-rô	Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
14	14	Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
15	15	Dụng cụ nạy xương	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
16	16	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
18	18	Kìm cắt chỉ thép	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
19	19	Bộ kính thử thị lực kèm gong	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
20	20	Cửa cất bột bó	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
		Đèn								
21	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
22	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
23	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
24		Ghế nha khoa	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
25		Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		29	11		18	29	Giữ nguyên định mức
		Máy cắt - máy đốt								
26	1	Máy cắt đốt	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
27	2	Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
28	3	Máy đốt cổ tử cung	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
		Máy điều trị								
29	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
30	2	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
31	3	Máy điều trị từ trường	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
32	4	Máy siêu âm điều trị	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
33	5	Máy cao volt răng	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
34	6	Máy (giường) kéo giãn cột sống, lưng, cổ tự động	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
35	7	Máy điều trị điện xung, điện phân	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
36	8	Máy nén ép trị liệu (áp lực hơi)	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
37	9	Máy điện châm	Máy		50	30		20	50	Giữ nguyên định mức
38	10	Bàn tập vật lý trị liệu	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
39	11	Đèn hồng ngoại	Cái		50	30		20	50	Giữ nguyên định mức
40	12	Máy sắc thuốc tự động	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
		Máy đo								
41	1	Máy đo khúc xạ tự động	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
42	2	Máy đo độ loãng xương	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
43	3	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
44	4	Máy đo huyết áp tự động	Máy		17	10		7	17	Giữ nguyên định mức
45	5	Máy đo lưu huyết não	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
		Máy xét nghiệm								
46	1	Hệ thống máy đông máu tự động	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
47	2	Máy ion đồ (điện giải đồ)	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
48	3	Máy ly tâm	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
49	4	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
50	5	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
51	6	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
52	7	Máy xét nghiệm máu lắng	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
53	8	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
54	9	Kính hiển vi	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
55	10	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
56	11	Tủ trữ máu	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
57	12	Tủ mát	Cái		10	6		4	10	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa								
58	1	Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
59	2	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
60	3	Máy rửa ống nội soi	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
61	4	Máy hút dịch	Máy		18	6		12	18	Giữ nguyên định mức
62	5	Máy khoan xương	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy, máy hấp, nồi hấp								
63	1	Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
64	2	Tủ sấy	Cái		4	4		0	4	Giữ nguyên định mức
65	3	Máy hấp	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
66	4	Nồi hấp	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
67	5	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
68	6	Tủ ẩm	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
69	7	Tủ bảo quản dụng cụ vô trùng	Cái		5	5		0	5	Giữ nguyên định mức
70	8	Hệ thống hấp tiệt trùng 1 chiều	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Xe								
71	1	Xe tiêm	Cái		24	16		8	24	Giữ nguyên định mức
72	2	Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
73	3	Xe cẩu nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		2			2	2	Giữ nguyên định mức
74	4	Xe lăn	Cái		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
		Các hệ thống và thiết bị khác								
75	1	Máy Doppler tìm thai	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
76	2	Máy khí dung	Máy		32	19		13	32	Giữ nguyên định mức
77	3	Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
78	4	Máy soi vền	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
79	5	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
80	6	Máy nội nha	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
81	7	Máy định vị chóp	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
82	8	Bàn nắn xương bó bột	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
83	9	Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1			1	1	Giữ nguyên định mức
84	10	Bàn khám, phẫu thuật	Cái		2			2	2	Giữ nguyên định mức
85	11	Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
86	12	Hệ thống tiết trùng không khí	Cái		2			2	2	Giữ nguyên định mức
87	13	Máy áp lạnh cổ tử cung	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
88	14	Máy Xquang nha	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
89	15	Máy tạo Oxy	Máy		10	7		3	10	Giữ nguyên định mức
90	16	Lồng ấp sơ sinh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
91	17	Đèn chiếu vàng da	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
92	18	Bồn tắm sơ sinh	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
93	19	Hệ thống chuyển đổi Xquang kỹ thuật số DR và máy in phim khô	Hệ thống		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
94	20	Tủ bảo quản vaccine	Cái		24	4		20	24	Giữ nguyên định mức
95	21	Tủ sấy	Cái		20			20	20	Giữ nguyên định mức
96	22	Nồi hấp	Cái		20			20	20	Giữ nguyên định mức
97	23	Máy phun hóa chất các loại	Máy		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
XVI. TRUNG TÂM Y TẾ NAM SÁCH										TTYT hạng III (215 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X-quang									
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X-Quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy X-Quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT Scanner									
	a)	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1			1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	b)	Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
3		Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4		Siêu âm								
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
5		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
7		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	30	0		30	30	Giữ nguyên định mức
8		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	25	0		25	25	Giữ nguyên định mức, cộng dồn định mức HFNC
9		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
10		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	60	5		55	60	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
11		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	105	1		104	105	Giữ nguyên định mức
12		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	105	0		105	105	Giữ nguyên định mức
13		Dao mổ								
	a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
	b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
14		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
15		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
17		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
18		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
19		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	23	5		18	23	Giữ nguyên định mức
20		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
21		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tại Mũi Họng.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
23		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	10	2		8	10	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ đo nhân áp không tiếp xúc	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
4	4	Bộ dụng cụ mổ mổ mắt	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ cắt sỏi tử	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ phẫu thuật đường dò	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ dụng cụ phẫu thuật bướu	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu (FAV)	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
18	18	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
19	19	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
20	20	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
21	21	Bộ dụng cụ Ta-rô	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
22	22	Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
23	23	Dụng cụ nạy xương	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
24	24	Dụng cụ tách xương	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
25	25	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
26	26	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
27	27	Bộ dụng cụ phẫu thuật dây mắt	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
28	28	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi khớp	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
29	29	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tán sỏi tiết niệu	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
30	30	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bàng quang	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
31	31	Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
32	32	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ trên	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
33	33	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ dưới	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
34	34	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
35	35	Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
		Bộ kim, cưa								
36	1	Kim cắt xương	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
37	2	Kim giữ xương (cẳng tay cẳng chân)	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
38	3	Kim cắt đinh	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
39	4	Kim cắt chỉ thép	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
40	5	Bộ kính thử thị lực kèm gong	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
41	6	Cưa cắt bột bó	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
		Đèn, ghế nha								
43	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
44	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
45	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
46	4	Ghế nha khoa	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
		Giường bệnh								
47	1	Giường bệnh nhân 3 tay quay	Cái		200	0		200	200	Giữ nguyên định mức
48	2	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		18	0		18	18	Giữ nguyên định mức
49	3	Giường đa năng	Cái		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
		Máy cắt - máy đốt								
50	1	Máy đốt điện	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
51	2	Máy cắt đốt	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
52	3	Máy bảo mô	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
53	4	Máy bảo ghép da	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Máy điều trị								
54	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
55	2	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		10	8		2	10	Giữ nguyên định mức
56	3	Máy điều trị từ trường	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
57	4	Máy siêu âm điều trị	Máy		5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
58	5	Máy lọc máu liên tục	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
59	6	Máy xoa bóp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
60	7	Hệ thống sắc thuốc	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
61	8	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
62	9	Máy điều trị tần số thấp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
63	10	Máy điều trị tần số cao	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
64	11	Máy điều trị siêu cao tần	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
65	12	Máy điều trị bằng dòng giao thoa	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
66	13	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
67	14	Máy kéo giãn cột sống	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
68	15	Giường xoa bóp	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
69	16	Máy điều trị xung điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
70	17	Máy điện châm	Máy		80	35		45	80	Giữ nguyên định mức
71	18	Máy lase nội mạch	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
72	19	Ấm sắc thuốc	Cái		80	0		80	80	Giữ nguyên định mức
73	20	Điện từ trường	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
74	21	Bàn xoa bóp	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
75	22	Hệ thống máy tập	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
76	23	Máy cạo vôi răng	Máy		6	6		0	6	Giữ nguyên định mức
77	24	Máy điều trị Laser quang đông võng mạc	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
78	25	Máy Laser 10 đầu châm	Máy		6	6		0	6	Giữ nguyên định mức
79	26	Máy Laser YAG	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
		Máy đo								
80	1	Máy đo khúc xạ tự động	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
81	2	Máy đo nhãn áp tự động	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
82	3	Máy đo thị trường	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
83	4	Máy đo công suất thủy tinh thể đa chức năng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
84	5	Máy đo độ loãng xương	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
85	6	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
86	7	Máy đo điện cơ 4 kênh	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
87	8	Máy đo huyết áp tự động (có cảm biến phát hiện vị trí khuỷu tay)	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
88	9	Máy đo công suất giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	10	Máy đo trong kính tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy xét nghiệm								
90	1	Hệ thống máy đông máu tự động	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
91	2	Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng thể tự động	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
92	3	Máy ion đồ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
93	4	Máy ly tâm các loại	Máy		9	2		7	9	Giữ nguyên định mức
94	5	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
95	6	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
96	7	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		25	2		23	25	Giữ nguyên định mức
97	8	Máy xét nghiệm máu lắng	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
98	9	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
99	10	Máy định danh và kháng sinh đồ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
100	11	Máy cấy máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
101	12	Máy đo pH	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
102	13	Máy đo độ đục	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
103	14	Hệ thống nhuộm lam tự động	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
104	15	Kính hiển vi	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
105	16	Máy lắc	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
106	17	Máy lắc trộn	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
107	18	Máy ủ nhiệt khô	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
108	19	Máy ủ test sinh học	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
109	20	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
110	21	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
111	22	Tủ trữ máu	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
112	23	Tủ mát	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
113	24	Tủ đông	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
114	25	Tủ CO2	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
115	26	Tủ ẩm	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
116	27	Hệ thống định nhóm máu bằng Gelcard (Gồm 01 máy ly tâm, 01 máy ủ, 01 máy đọc)	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa, máy hút, laser								
117	1	Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
118	2	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
119	3	Máy rửa ống nội soi	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
120	4	Máy hút dịch	Máy		30	2		28	30	Giữ nguyên định mức
121	5	Máy hút thai	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
122	6	Máy khoan xương	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
123	7	Máy Laser CO2	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy, máy hấp, nồi hấp								
124	1	Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
125	2	Tủ sấy	Cái		6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
126	3	Máy hấp ướt	Máy		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
127	4	Nồi hấp	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
128	5	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
129	6	Máy chụp Xquang cận chóp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
130	7	Hệ thống hấp tiệt trùng 1 chiều	Hệ thống		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
131	8	Máy phun hóa chất các loại	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
132	9	Tủ sấy khô	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
133	10	Tủ bảo quản thiết bị vô trùng	Cái		10	6		4	10	Giữ nguyên định mức
134	11	Bồn ngâm rửa dụng cụ	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
135	12	Tủ đông bảo quản chất thải y tế	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
136		Bàn khám bệnh	Cái		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
		Xe								
137	1	Xe tiêm	Cái		87	21		66	87	Giữ nguyên định mức
138	2	Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		29	0		29	29	Giữ nguyên định mức
139	3	Xe cang nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
		Máy theo dõi BN - Monitor - Doppler								
140	1	Máy Doppler tim thai	Máy		25	0		25	25	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
141	2	Máy theo dõi huyết động học không xâm lấn	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
142	3	Hệ thống Monitor trung tâm	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
143	4	Hệ thống oxy trung tâm	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
144	5	Máy kéo dãn cột sống, lưng, cổ tự động	Máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
145	6	Máy laser CO2 Fractional	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
146	7	Máy Laser Q swich Nd-Yag	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
147	8	Máy Laser He - Ne	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Các hệ thống và thiết bị khác								
148	1	Máy khí dung	Máy	50	0		50	50	Giữ nguyên định mức
149	2	Máy chụp cắt lớp võng mạc và hình màu đáy mắt	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
150	3	Thùng sáp Parafin	Cái	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
151	4	Máy nén khí trị liệu	Máy	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
152	5	Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy	50	0		50	50	Giữ nguyên định mức
153	6	Máy soi da	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
154	7	Máy soi vên	Máy	10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
155	8	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy	80	0		80	80	Giữ nguyên định mức
156	9	Máy phẫu thuật Phaco	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
157	10	Máy phẫu thuật dịch kính	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
158	11	Máy siêu âm mắt	Máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
159	12	Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
160	13	Máy phun khí dung	Máy	9	5		4	9	Giữ nguyên định mức
161	14	Máy khí dung siêu âm	Máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
162	15	Lông áp sơ sinh	Cái	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
163	16	Đèn chiếu vàng da	Cái	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
164	17	Máy chiếu tia Plasma lạnh	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
165	18	Máy cắt xương	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
166	19	Máy siêu âm xách tay	Máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
167	20	Máy siêu âm mắt AB	Máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
168	21	Máy X-Quang tuyến vú	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
169	22	Máy lạnh đông dùng trong phẫu thuật dịch kính võng	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
170	23	Máy chụp hình màu đáy mắt kèm chụp FA	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
171	24	Kính hiển vi phẫu thuật	Cái	6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
172	25	Máy nội nha	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
173	26	Máy định vị chóp	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
174	27	Máy phun sương khử khuẩn	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
175	28	Hệ thống máy tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung kích	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
176	29	Máy tán sỏi nội soi bằng Laser	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
177	30	Máy chiếu biểu đồ thị lực	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
178	31	Máy đo Holter huyết áp liên tục	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
179	32	Máy holter điện tim	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
180	33	Bàn nắn xương bó bột	Cái	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
181	34	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
182	35	Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái	12	0		12	12	Giữ nguyên định mức
183	36	Máy quét phim	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
184	37	Máy áp lạnh cổ tử cung	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
185	38	Máy X-Quang nha	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
XVII. TRUNG TÂM Y TẾ THANH MIỀN										TTYT hạng III (210 giường kế hoạch, 265 giường thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X-Quang									
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	2	1	1800 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X-Quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy X-Quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay		Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	> 300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
3	Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay		Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	>400 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
4	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla		Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	>200 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
5	Siêu âm									
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0	>200 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	3	2	1800 ca/tháng	1	3	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	3	2	2000 test/ngày	1	3	Giữ nguyên định mức
7		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	1	100-300 test/ngày	2	3	Giữ nguyên định mức
8		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	25	0		25	25	Giữ nguyên định mức
9		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	20	2		18	20	Giữ nguyên định mức
10		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
11		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	27	5		22	27	Giữ nguyên định mức
12		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	87	2		85	87	Giữ nguyên định mức
13		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	87	1		86	87	Giữ nguyên định mức
14		Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
14		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	4			4	4	Giữ nguyên định mức
15		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2			2	2	Giữ nguyên định mức
16		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
17		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
18		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
19		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	23	3		20	23	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
20	Máy điện nạo		Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
21	Hệ thống khám nội soi									
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày - đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi tại mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tại Mũi Họng.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	Máy soi cổ tử cung		Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
23	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng		Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
	Bộ dụng cụ									
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ đo nhân áp không tiếp xúc	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ mô mông mắt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ phẫu thuật đường dò	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ dụng cụ phẫu thuật bướu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu (FAV)	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
18	18	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19	19	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
20	20	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
21	21	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
22	22	Bộ dụng cụ Ta-rô (2.0, 3.5, 4.5)	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
23	23	Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
24	24	Dụng cụ nạy xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
25	25	Dụng cụ tách xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
26	26	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
27	27	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
28	28	Bộ dụng cụ phẫu thuật đáy mắt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
29	29	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi khớp	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
30	30	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tán sỏi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
31	31	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bàng quang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
32	32	Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
33	33	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
34	34	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
35	35	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
36	36	Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
Bộ kim										
37	1	Kim cắt xương	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
38	2	Kim giữ xương (căng tay căng chân)	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
39	3	Kim cắt đinh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
40	4	Kim cắt chỉ thép	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
41	Bộ kính thử thị lực kèm gọng		Bộ		1			1	1	Giữ nguyên định mức
42	Cưa cắt bột bô		Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
Đèn										
43	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
44	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
45	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
46	Ghế máy nha khoa		Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
Giường										
47	1	Giường bệnh nhân 3 tay quay	Cái		17	0		17	17	Giữ nguyên định mức
48	2	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		18	3		15	18	Giữ nguyên định mức
Máy cắt - máy đốt										
49	1	Máy đốt điện bằng sóng Radio	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
50	2	Máy cắt đốt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
51	3	Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
52	4	Máy bảo mô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
53	5	Máy bảo ghép da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
Máy điều trị										
54	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
55	2	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
56	3	Máy điều trị từ trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
57	4	Máy siêu âm điều trị	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
58	5	Máy cạo vôi răng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
59	6	Laser điều trị	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
60	7	Máy Laser 10 đầu châm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
61	8	Máy điều trị điện xung	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
62	9	Máy Laser YAG	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
Máy đo										
63	1	Máy đo khúc xạ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
64	2	Máy đo nhãn áp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
65	3	Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
66	4	Máy đo công suất thủy tinh thể	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
67	5	Máy đo độ loãng xương	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
68	6	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
69	7	Máy đo điện cơ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
70	8	Máy đo huyết áp tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
71	9	Máy đo công suất giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
72	10	Máy đo tròng kính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
Máy xét nghiệm										
73	1	Hệ thống máy đông máu tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
74	2	Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng thể tự động	Hệ thống							Giữ nguyên định mức
75	3	Máy ion đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
76	4	Máy ly tâm các loại	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
77	5	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		21	0		21	21	Giữ nguyên định mức
78	6	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
79	7	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		21	1		20	21	Giữ nguyên định mức
80	8	Máy xét nghiệm máu lắng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	9	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
82	10	Máy định danh và kháng sinh đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
83	11	Máy cây máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
84	12	Máy đo pH	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
85	13	Máy đo độ đục	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
86	14	Hệ thống nhuộm lam tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
87	15	Kính hiển vi	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	16	Máy lắc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	17	Máy lắc trộn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
90	18	Máy ủ nhiệt khô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
91	19	Máy ủ test sinh học	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
92	20	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
93	21	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
94	22	Tủ trữ máu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
95	23	Tủ mát	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
96	24	Tủ đông	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
97	25	Tủ CO2	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
98	26	Tủ ẩm	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
99	27	Hệ thống định nhóm máu bằng Gelcard (Gồm 01 máy ly tâm, 01 máy ủ, 01 máy đọc)	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa								
100	1	Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
101	2	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
102	3	Máy rửa ống nội soi	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
103		Máy hút dịch	Máy		8	8		0	8	Giữ nguyên định mức
104		Máy hút thai	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
105		Máy khoan xương	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
106		Máy Laser CO2	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy - máy hấp - Nồi hấp								
107	1	Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
108	2	Tủ sấy	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
109	3	Máy hấp	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
110	4	Nồi hấp	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
111	5	Máy tiệt khuẩn	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
		Xe								
112	1	Xe tiêm	Cái		20	10		10	20	Giữ nguyên định mức
113	2	Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		11	0		11	11	Giữ nguyên định mức
114	3	Xe nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		2			2	2	Giữ nguyên định mức
		Máy theo dõi BN - Monitor - Doppler								
115	1	Máy Doppler tim thai	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
116	2	Máy theo dõi huyết động học không xâm lấn	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
117		Máy kéo giãn cột sống	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
118	Máy Laser CO2 Fractional	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
119	Máy Laser Q switch Nd-Yag	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
120	Máy Laser He - Ne	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Các hệ thống và thiết bị khác								
121	1 Máy phun khí dung	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
122	2 Máy chụp cắt lớp võng mạc và hình màu đáy mắt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
123	3 Thùng sáp Parafin	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
124	4 Máy nén khí trị liệu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
125	5 Máy phân tích thành phần cơ thể	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
126	6 Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
127	7 Cân phân tích thành phần cơ thể	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
128	8 Máy đo lực bóp tay điện tử	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
129	9 Máy soi da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
130	10 Máy soi ven	Máy		8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
131	11 Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
132	12 Máy phun lạnh Nitơ lỏng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
133	13 Máy phẫu thuật Phaco	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
134	14 Máy phẫu thuật dịch kính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
135	15 Máy lạnh đông dùng trong phẫu thuật dịch kính võng mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
136	16 Máy chụp hình màu đáy mắt kèm chụp FA	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
137	17 Kính hiển vi phẫu thuật	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
138	18 Máy nội nha	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
139	19 Máy định vị chóp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
140	20 Máy phun sương khử khuẩn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
141	21 Máy lọc không khí, khử vi khuẩn và nấm mốc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
142	22 Hệ thống máy tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung kích	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
143	23 Máy tán sỏi nội soi bằng Laser	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
144	24 Máy chiếu biểu đồ thị lực	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
145	25 Máy đo Holter huyết áp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
146	26 Máy holter điện tim	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
147	27 Bàn nắn xương bó bột	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
148	28 Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
149	29 Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
150	30 Hệ thống tiết trùng không khí	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
151	31 Máy quét phim	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
152	32 Máy áp lạnh cổ tử cung	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
153	33 Máy X-Quang nha	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
154	34 Máy siêu âm mắt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
155	35 Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
156	36 Máy siêu âm xách tay	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
157	37 Máy chiếu tia plasma lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
158	38 Máy lọc máu liên tục	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
159	39 Tủ bảo quản vaccine	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
XVIII. TRUNG TÂM Y TẾ NINH GIANG									TTYT hạng II (250 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DÙNG ĐẶC THÙ									
1	Hệ thống X-Quang								

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	a) Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3		3000 ca/tháng	3	3	Giữ nguyên định mức
	b) Máy X-Quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	c) Máy X-Quang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT - Scanner								
	a) Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	200 ca/ tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	b) Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	120 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4	Siêu âm								
	a) Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	2	1	400 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
	b) Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	7	2	3500 ca/tháng	5	7	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống		+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	4	1	2000 test/ngày	3	4	Giữ nguyên định mức
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống		+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	1	100-300 test/ngày	2	3	Giữ nguyên định mức
7	Máy thận nhân tạo	Máy		+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	30	14		16	30	Giữ nguyên định mức
8	Máy thở	Máy		+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	12	2		10	12	Giữ nguyên định mức
9	Máy gây mê	Máy		+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy		+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	25	14		11	25	Giữ nguyên định mức
11	Bơm tiêm điện	Cái		+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	57	6		51	57	Giữ nguyên định mức
12	Máy truyền dịch	Máy		+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	57	6		51	57	Giữ nguyên định mức
13	Dao mổ									
	a) Dao mổ điện cao tần	Cái		+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
	b) Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái		+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
14	Máy phá rung tim	Cái		+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống		+ 01 hệ thống/bàn mổ có mô nội soi.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16	Đèn mổ treo trần	Bộ		+ 01 bộ / bàn mổ	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
17	Đèn mổ di động	Bộ		+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
18	Bàn mổ	Cái		+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
19	Máy điện tim	Cái		+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	36	5		31	36	Giữ nguyên định mức
20	Máy điện não	Cái		Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
21	Hệ thống khám nội soi									

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày - đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
21		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
22		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	11	2		9	11	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		11	3		8	11	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ đo nhân áp không tiếp xúc	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ mô phỏng mắt	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ Ta-rô	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
18	18	Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19	19	Dụng cụ nạy xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
20	20	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
21	21	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	22	Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
23	23	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
24	24	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
25	25	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
26	26	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
27	27	Bộ dụng cụ thực hiện thủ thuật trong nội soi dạ dày, đại tràng	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
28	28	Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
29	29	Kim cắt xương	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
30	30	Kim giữ xương (căng tay căng chân)	Cái		8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
31	31	Kim cắt đỉnh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
32	32	Kim cắt chỉ thép	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
33	33	Kim nhổ răng các số	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
34	Bộ kính thử thị lực kèm gọng		Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
35	Cura cắt bột bó		Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
Đèn										
36	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
37	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
38	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
39	Ghế nha khoa		Cái		6	4		2	6	Giữ nguyên định mức
Giường										
40	1	Giường bệnh nhân 3 tay quay	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
41	2	Giường cấp cứu	Cái		15	14		1	15	Giữ nguyên định mức
42	3	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
Máy cắt - máy đốt										
43	1	Máy đốt điện bằng sóng Radio	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
44	2	Máy cắt đốt	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
45	3	Máy cắt đốt điện trong nội soi dạ dày, đại tràng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
46	4	Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
47	5	Máy bảo ghép da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
Máy điều trị										
48	1	Máy lọc máu liên tục	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
49	2	Máy cao vôi răng	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
50	3	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
51	4	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
52	5	Máy điều trị từ trường	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
53	6	Máy điện châm	Máy		40	20		20	40	Giữ nguyên định mức
54	7	Máy xoa bóp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
55	8	Hệ thống sắc thuốc	Hệ thống		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
56	9	Máy laser nội mạch	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
57	10	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
58	11	Máy điều trị tần số thấp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
59	12	Máy điều trị tần số cao	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
60	13	Máy điều trị siêu cao tần	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
61	14	Máy kích thích điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
62	15	Máy điều trị bằng dòng giao thoa	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
63	16	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
64	17	Máy kéo giãn cột sống	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
65	18	Giường xoa bóp	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
66	19	Máy Laser YAG	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
Máy đo										
67	1	Máy đo khúc xạ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
68	2	Máy đo nhãn áp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
69	3	Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
70	4	Máy đo công suất thủy tinh thể	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
71	5	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
72	6	Máy đo công suất giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
73	7	Máy đo trông kính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy xét nghiệm								
74	1	Máy xét nghiệm đông máu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
75	2	Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
76	3	Máy ly tâm các loại	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
77	4	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
78	5	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
79	6	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
80	7	Máy xét nghiệm lắng máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	8	Máy xét nghiệm HbA1C	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
82	9	Máy định danh và kháng sinh đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
83	10	Máy cấy máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
84	11	Kính hiển vi	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
85	12	Máy lắc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
86	13	Máy lắc trộn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
87	14	Máy ủ nhiệt khô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	15	Máy ủ test sinh học	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	16	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
90	17	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
91	18	Tủ trữ máu	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
92	19	Tủ mát	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
93	20	Tủ đông	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
94	21	Tủ CO2	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
95	22	Tủ ẩm	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
96	23	Máy chẩn đoán Helicobacter Pylori	Máy			0		1	1	Nhằm phát triển chuyên môn phục vụ công tác KCB đặc biệt đối tượng Trẻ em và người cao tuổi Đề xuất bổ sung định mức: 01 máy
		Máy rửa								
97	1	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		2	1		2	3	Giữ nguyên định mức
98	2	Máy rửa ống nội soi	Máy		3	1		18	19	Giữ nguyên định mức
99		Máy hút dịch	Máy		19	3		0	3	Giữ nguyên định mức
101		Máy hút thai	Máy		3	0		2	2	Giữ nguyên định mức
102		Máy khoan xương	Máy		2	0		0		Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy - máy hấp - nồi hấp								
103	1	Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		2	0		3	3	Giữ nguyên định mức
104	2	Tủ sấy	Cái		3	1		3	4	Giữ nguyên định mức
105	3	Máy hấp	Máy		4	0		3	3	Giữ nguyên định mức
106	4	Nồi hấp	Cái		3	1		1	2	Giữ nguyên định mức
107	5	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		2	0		0		Giữ nguyên định mức
		Xe								
108	1	Xe tiêm	Cái		39	20		19	39	Giữ nguyên định mức
109	2	Xe băng ca	Cái		14	0		2	2	Giữ nguyên định mức
110	3	Xe cáng nâng hạ	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
111		Hệ thống Monitor trung tâm	Hệ thống		1	0		2	2	Giữ nguyên định mức
112		Máy kéo dẫn cột sống	Máy		2	0		1	1	Giữ nguyên định mức
113		Máy Laser CO2 Fractional	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Thiết bị hồi sức, cấp cứu								
114	1 Giường cấp cứu nhi	cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
115	2 Giường hồi sức sau đẻ	cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
116	3 Monitor trung tâm	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
117	4 Máy tạo ô xy di động	Máy		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
118	8 Máy làm ấm dịch truyền	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
119	10 Phòng mổ sạch	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
120	11 Máy hút dịch	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Thiết bị khám, điều trị chuyên khoa								
121	1 Bàn khám bệnh trẻ em	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
122	2 Máy soi thực quản ống mềm	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
123	3 Ghế khám tai mũi họng	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
124	4 Máy đo thính lực	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
125	5 Bộ âm thoa	bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
126	6 Máy trợ thính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
127	7 Bộ khám điều trị nội soi tai mũi họng + ghế	bộ		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
128	8 Bộ dụng cụ mở miệng trẻ em và và người lớn	bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
129	9 Bộ soi thanh quản các loại	bộ		8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
130	10 Ghế nha khoa	Hệ thống		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
131	11 Labo răng giả	Lab		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
132	12 Khoan răng điện	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
133	13 Bộ dụng cụ nhổ răng	Cái		9	1		8	9	Giữ nguyên định mức
134	14 Bộ khám điều trị RHM + Ghế + Lấy cao răng bằng si	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
135	15 Máy nhổ răng Piezotome	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
136	16 Máy đo thị lực	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
137	17 Máy đo khúc xạ kế tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
138	18 Máy đo độ lác	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
139	19 Máy đo khúc xạ giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
140	20 Đèn soi đáy mắt	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
141	21 Bộ dụng cụ khám khúc xạ	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
142	22 Hộp thử kính	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
143	23 Bộ dụng cụ phẫu thuật Glocom	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
144	24 Bộ dụng cụ mổ quặm	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
145	25 Máy đo công suất thể thủy tinh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Thiết bị phục hồi chức năng, y học cổ truyền								
146	1 Máy dò huyết chambers	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
147	2 Máy laser châm cứu	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
148	3 Máy xoa bóp	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
149	4 Dụng cụ thắt, cắt búi trĩ	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
150	5 Máy điều trị sóng ngắn	Máy		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
151	6 Máy điều trị xung điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
152	7 Máy điều trị điện từ trường	Máy		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
153	8 Máy siêu âm điều trị	Máy		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
	Thiết bị phòng mổ								
154	1 Máy phẫu thuật phaco	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
155	2 Kính hiển vi phẫu thuật	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
156	3 Cửa xương	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
157	4 Cửa cắt bột	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
158	5	Dao cắt bột tay	Cái	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
159	6	Khoan xương các loại	Cái	8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
160	7	Máy hút phẫu thuật	Máy	6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
161	8	Bộ đại phẫu	Bộ	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
162	9	Bộ trung phẫu	Bộ	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
163	10	Bộ tiểu phẫu	Bộ	6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
164	11	Bộ dụng cụ mờ khí quản	Bộ	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
165	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng	Bộ	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
166	13	Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt	Bộ	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
167	14	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
168	15	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa	Bộ	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
169	16	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
170	17	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
171	18	Bộ dụng cụ nội soi bàng quang & cắt đốt u xơ tiền liệt tuyến	Bộ	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
172	19	Bộ dụng cụ nội soi niệu quản ngược dòng	Bộ	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị sản phụ khoa							
173	1	Máy theo dõi chuyển dạ đẻ	Máy	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
174	2	Máy Doppler tìm thai	Máy	11	1		10	11	Giữ nguyên định mức
175	3	Máy đốt cổ tử cung cao tần hoặc laser	Máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
176	4	Máy bơm hơi vòi trứng	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
177	5	Thiết bị soi ối	Cái	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
178	6	Bàn khám phụ khoa	Cái	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
179	7	Bàn đẻ	Cái	6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
180	8	Bộ triệt sản các loại	Bộ	2	0		2	1	Giữ nguyên định mức
181	9	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ	15	5		10	15	Giữ nguyên định mức
182	10	Bộ dụng cụ khám phụ sản khoa	Bộ	6	3		3	6	Giữ nguyên định mức
183	11	Bộ dụng cụ lấy thai và cắt tử cung	Bộ	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
184	12	Đèn điều trị vàng da	Cái	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
185	13	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
186	14	Máy cắt bệnh phẩm	Máy	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị xét nghiệm, kiểm soát nhiễm khuẩn							
187	1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	33	2		31	33	Giữ nguyên định mức
188	2	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
189	3	Hệ thống xét nghiệm Elisa	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
190	4	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	34	2		32	34	Giữ nguyên định mức
191	5	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
192	6	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
193	7	Máy điện di	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
194	8	Máy đo độ pH	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
195	9	Hệ thống định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
196	10	Hệ thống phân tích vi sinh vật	Hệ thống	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
197	11	Máy hấp nhiệt độ thấp Plasma lạnh, đóng gói vô trùng tự động	Máy	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
198	12	Máy hấp nhiệt độ cao	Máy	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
199	13	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	Cái	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
200	14	Máy hấp rác y tế	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
201	15	Máy khử khuẩn phòng mổ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
202	16	Máy đếm khuẩn lạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
203	17	Máy PCR	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
204	18	Máy thử phản ứng ngưng kết	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
205	19	Máy ly tâm các loại	Máy		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
206	20	Kính hiển vi các loại	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
207	21	Máy cắt lát vi thể đông lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
208	22	Tủ trữ máu	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
209	23	Bộ hấp tiệt trùng	bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
210	24	Nồi hấp các loại	Cái		7	2		5	7	Giữ nguyên định mức
211	25	Tủ sấy	Cái		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
212	26	Máy rửa dụng cụ	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
213	27	Hệ thống hấp tiệt trùng	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
214	28	Máy cắt nước	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
215	29	Máy phun hóa chất các loại	Máy		17	3		14	17	Giữ nguyên định mức
216	30	Tủ bảo quản sinh phẩm, bệnh phẩm	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
217	31	Tủ bảo quản vaccine	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
218	32	Máy xét nghiệm máu lắng	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
219	33	Tủ âm các loại	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị đo chức năng cơ thể								
220	1	Máy điện cơ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
221	2	Máy đo tuần hoàn não	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
222	3	Máy đo độ loãng xương	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
223	4	Máy đo lưu huyết não	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
224	5	Máy đo CO2	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
225	6	Hệ thống chuyển đổi Xquang kỹ thuật số DR	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
		Thiết bị khác								
226	1	Tủ bảo quản tử thi	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
227	2	Máy siêu âm mắt	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
228	3	Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
229	4	Máy siêu âm xách tay	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
230	5	Máy X-Quang nha	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
231	6	Máy phun khí dung	Máy		9	5		4	9	Giữ nguyên định mức
232	7	Máy khí dung siêu âm	Máy		20	1		19	20	Giữ nguyên định mức
233	8	Thùng sáp Parafin	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
234	9	Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
235	10	Máy soi da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
236	11	Máy soi vên	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
237	12	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
238	13	Máy phẫu thuật Phaco	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
239	14	Máy chụp hình màu đáy mắt kèm chụp FA	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
240	15	Kính hiển vi phẫu thuật	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
241	16	Máy nội nha	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
242	17	Máy định vị chóp	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
243	18	Máy tán sỏi	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
244	19	Máy chiếu biểu đồ thị lực	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
245	20	Bàn nắn xương bó bột	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
246	21	Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
247	22	Thiết bị rửa tay tiệt trùng 2 vòi	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
248	23	Hệ thống tiết trùng không khí	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
249	24	Máy quét phim	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
250	25	Lồng ấp sơ sinh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
251	26	Đèn chiếu vàng da	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
252	27	Tủ bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Cái		4	4		0	4	Giữ nguyên định mức
253	28	Tủ bảo quản vắc xin	Cái		5			5	5	Giữ nguyên định mức
254	29	Máy nén khí	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
255	30	Máy chiếu tia Plasma lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
256	31	Máy cắt xương Piezotome	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
XIX. TRUNG TÂM Y TẾ TỬ KỲ										TTYT hạng II (300 giường kế hoạch, 304 giường thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X-quang									
	a)	Máy Xquang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	1	3000 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy Xquang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	c)	Máy Xquang C Arm	Máy	+ Tối đa 01 máy/4 phòng mổ. + Cơ sở có triển khai kỹ thuật chụp mật tụy ngược dòng (ERCP) hoặc can thiệp được bổ sung tối đa 01 máy/đơn vị.	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay		Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	< 300 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla		Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	< 400 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
4	Siêu âm									
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0	< 300 ca/ tháng	1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	6	4	4000 ca/ tháng	2	6	Giữ nguyên định mức
5		Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	4	4		0	4	Giữ nguyên định mức
6		Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
7		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
8		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	9	4		5	9	Giữ nguyên định mức
9		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
10		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	27	12		15	27	Giữ nguyên định mức
11		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	67	16		51	67	Giữ nguyên định mức
12		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	67	2		65	67	Giữ nguyên định mức
13		Dao mổ								
	a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
	b)	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
14		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
15		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2			2	2	Giữ nguyên định mức
16		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
17		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
18		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
19	Máy điện tim		Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	12	7		5	12	Giữ nguyên định mức
20	Máy điện não		Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
21	Hệ thống khám nội soi									
	a) Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày, đại tràng)		Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	2	250 ca/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
	b) Hệ thống nội soi tai mũi họng		Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	2	300 ca/tháng	0	2	Giữ nguyên định mức
	c) Hệ thống nội soi tiết niệu		Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	1	0	< 100 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
22	Máy soi cổ tử cung		Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
23	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng		Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	11	2		9	11	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
	Bộ dụng cụ									
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		15	10		5	15	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ đo nhãn áp không tiếp xúc	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ mô phỏng mắt	Bộ		3			3	3	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật đường dò	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
18	18	Bộ dụng cụ Taro	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19	19	Dụng cụ Tuốc nơ vít	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
20	20	Dụng cụ nạy xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
21	21	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
22	22	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
23	23	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tán sỏi tiết niệu	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
24	24	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bàng quang	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
25	25	Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
26	26	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ trên	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
27	27	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ dưới	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
28	28	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
29	29	Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
30	30	Kim cắt xương	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
31	31	Kim cắt đỉnh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
32	32	Kim cắt chỉ thép	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
33	33	Bộ kính thử thị lực kèm gọng	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
34	34	Cưa cắt bột bó	Cái		1	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Đèn								
35	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
36	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
37	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
38	4	Ghế máy nha khoa	Cái		5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
39	5	Máy X-Quang nha	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
40	6	Giường hồi sức cấp cứu	Cái		24	8		16	24	Giữ nguyên định mức
		Máy cắt - máy đốt								
41	1	Máy cắt đốt	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
42	2	Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
43	3	Máy bảo ghép da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
44	4	Máy cắt xương Piezotome	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
45	5	Máy cắt xương nha khoa	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy điều trị								
46	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
47	2	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
48	3	Máy điều trị từ trường	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
49	4	Máy siêu âm điều trị	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
50	5	Máy cao vôi răng	Máy		5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
51	6	Máy Laser YAG	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy đo								
52	1	Máy đo khúc xạ	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
53	2	Máy đo nhãn áp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
54	3	Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
55	4	Máy đo công suất thủy tinh thể	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
56	5	Máy đo độ loãng xương	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
57	6	Máy đo chức năng hô hấp	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
58	7	Máy đo huyết áp tự động	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
59	8	Máy đo công suất giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
60	9	Máy đo trồng kính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
61	10	Máy đo thính lực	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
62	11	Máy đo âm ốc tai	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
63	12	Máy đo lưu huyết não	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy phân tích - xét nghiệm								
64	1	Hệ thống máy đông máu tự động	Hệ thống		2	3		0	3	Đề nghị bổ sung định mức: 03 máy
65	2	Máy ion đồ	Máy		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
66	3	Máy ly tâm	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
67	4	Máy xét nghiệm huyết học	Máy		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
68	5	Máy xét nghiệm khí máu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
69	6	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		3	3		0	3	Giữ nguyên định mức
70	7	Máy xét nghiệm HbA1C	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
71	8	Kính hiển vi (các loại)	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
72	9	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
73	10	Tủ trữ máu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
74	11	Tủ mát bảo quản hóa chất và lưu bệnh phẩm	Cái		5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
75	12	Tủ đông	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
76	13	Tủ âm	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Máy rửa								
77	1	Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
78	2	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
79	3	Máy rửa ống nội soi	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
80	Máy khoan xương điện		Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Tủ sấy - máy hấp - Nồi hấp								
81	1	Tủ bảo quản dụng cụ sau khi hấp sấy	Cái		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
82	2	Nồi hấp tiết trùng	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
83	3	Nồi hấp ướt	Cái		2			2	2	Giữ nguyên định mức
84	4	Máy hấp nhiệt độ cao	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
85	5	Hệ thống hấp tiết trùng 1 chiều	Hệ thống		1			1	1	Giữ nguyên định mức
86	6	Nồi hấp tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
87	Máy kéo giãn cột sống		Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
88	Máy Laser CO2 Fractional		Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	Máy Laser Q swich Nd-Yag		Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Các hệ thống và thiết bị khác								
90	1	Hệ thống máy tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung kích	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
91	2	Máy tán sỏi nội soi bằng Laser	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
92	3	Máy chụp cắt lớp võng mạc và hình màu đáy mắt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
93	4	Máy phẫu thuật Phaco	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
94	5	Máy chụp hình màu đáy mắt kèm chụp FA	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
95	6	Máy đo Holter huyết áp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
96	7	Máy holter điện tim	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
97	8	Máy X-Quang chụp tuyến vú Manmography	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
98	9	Máy siêu âm xách tay	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
99	10	Máy siêu âm mắt AB	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
100	11	Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
101	12	Lông áp sơ sinh	Cái		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
102	13	Đèn chiếu vàng da	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
103	14	Hệ thống Monitor trung tâm	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
104	15	Máy chiếu tia Plasma lạnh	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
105	16	Thùng sáp Parafin	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
106	17	Máy soi da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
107	18	Máy soi ven	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
108	19	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		15	0		15	15	Giữ nguyên định mức
109	20	Kính hiển vi phẫu thuật	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
110	21	Máy nội nha	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
111	22	Máy định vị chóp	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
112	23	Máy chiếu biểu đồ thị lực	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
113	24	Bàn nắn xương bó bột	Cái	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
114	25	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
115	26	Bàn khám, phẫu thuật	Cái	10			10	10	Giữ nguyên định mức
116	27	Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái	10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
117	28	Hệ thống tiết trùng không khí	Cái	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
118	29	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	Bộ	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
119	30	Bộ dụng cụ thực hiện thủ thuật trong nội soi dạ dày, đại tràng	Bộ	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
120	31	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ	7	6		1	7	Giữ nguyên định mức
121	32	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ	20	10		10	20	Giữ nguyên định mức
122	33	Bộ dụng cụ mô lấy thai	Bộ	3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
123	34	Máy cắt đốt điện	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
124	35	Máy điện châm	Máy	40	38		2	40	Giữ nguyên định mức
125	36	Máy xoa bóp	Máy	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
126	37	Hệ thống sắc thuốc	Cái	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
127	38	Laser điều trị	Cái	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
128	39	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
129	40	Máy điều trị tần số thấp (Máy xung điện phân)	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
130	41	Máy điều trị tần số cao (Máy sóng cao tần)	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
131	42	Máy điều trị siêu cao tần	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
132	43	Máy kích thích điện	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
133	44	Máy điều trị bằng dòng giao thoa	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
134	45	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
135	46	Máy kéo giãn cột sống	Máy	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
136	47	Giường xoa bóp	Cái	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
137	48	Máy rửa khử khuẩn dụng cụ	Máy	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
138	49	Tủ bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Cái	8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
139	50	Bộ dụng cụ mô glocom	Bộ	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
140	51	Bộ dụng cụ cắt Amidal, nạo VA	Bộ	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
141	52	Máy hút dịch	Máy	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
142	53	Tủ bảo quản tử thi	Cái	1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
143	54	Tủ bảo quản vắc xin	Cái	7			7	7	Giữ nguyên định mức
144	55	Máy đốt điện cổ tử cung	Máy	2			2	2	Giữ nguyên định mức
145	56	Máy phun hóa chất các loại	Máy	7	1		6	7	Giữ nguyên định mức
146	57	Máy điều trị phì đại tuyến tiền liệt	Máy			50 đến 100 ca/tháng	1	1	Trung tâm đã có Bác sỹ đang học chuyên khoa II chuyên ngành Ngoại khoa và học chuyên khoa phẫu thuật điều trị nội soi tuyến tiền liệt tại BV Việt Đức Đề nghị phê duyệt bổ sung định mức: 01 máy
147	58	Máy xung kích điều trị	Máy			> 4000 ca/năm	1	1	Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 máy
148	59	Bộ dụng cụ soi buồng tử cung	Bộ				1	1	Đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của khoa CSSKSS, hiện khoa đã có Bác sỹ chuyên khoa II chuyên ngành sản khoa , thực hiện các dịch vụ kỹ thuật chuyên ngành sản khoa. Đề nghị phê duyệt bổ sung định mức: 01 bộ

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
149	60	Bể điều nhiệt	Cái			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
150	61	Hệ thống máy nuôi cấy máu	Hệ thống			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 hệ thống
151	62	Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	Hệ thống			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo. Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 hệ thống
152	63	Máy chuyển bệnh phẩm	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo. Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
153	64	Máy vùi mô và đúc khối bệnh phẩm	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo. Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
154	65	Máy nhuộm tiêu bản tự động	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
155	66	Máy cắt tiêu bản	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
156	67	Máy đàn tiêu bản	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
157	68	Máy sấy tiêu bản	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
158	69	Máy xét nghiệm tế bào	Máy			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
159	70	Tủ hút mùi sinh học	Cái			0		1	1	Trung tâm đã có 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành giải phẫu bệnh , 01 Bác sỹ học chuyên khoa I chuyên ngành xét nghiệm, đáp ứng nhu cầu triển khai một số dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm trong 3 năm tiếp theo Đề nghị phê duyệt định mức bổ sung: 01 cái
XX. TRUNG TÂM Y TẾ GIA LỘC										TTYT hạng II (215 giường kế hoạch/ thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X-Quang									
	1.1	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy		3		3000 ca/tháng	3	3	Giữ nguyên định mức
	1.2	Máy X-Quang di động	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay		Máy		2	1	700 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
3	Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay		Hệ thống		1	0	120 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
4	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla		Hệ thống		1	0	150 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
5	Siêu âm									
	5.1	Máy siêu âm tổng quát	Máy		5		4000 ca/tháng	5	5	Giữ nguyên định mức
	5.2	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy		2	1	600 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại		Hệ thống		2	1	1200 test/ngày	1	2	Giữ nguyên định mức
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại		Hệ thống		2	1	100-300 test/ngày	1	2	Giữ nguyên định mức
8	Máy thận nhân tạo		Máy		45		90 ca/ngày	45	45	Giữ nguyên định mức
9	Máy thở		Máy		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
10	Máy gây mê		Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
11		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	21	14		7	21	5 giường HSCC, 2 giường hồi tỉnh, 4 bàn mổ, 10 giường theo dõi bệnh nhân nặng Đề xuất định mức: 21 máy
12		Bơm tiêm điện	Cái		41	3		38	41	5 giường HSCC, 2 giường hồi tỉnh, 4 bàn mổ, 10 giường theo dõi bệnh nhân nặng Đề xuất định mức: 41 cái
13		Máy truyền dịch	Máy		41	3		38	41	5 giường HSCC, 2 giường hồi tỉnh, 4 bàn mổ, 10 giường theo dõi bệnh nhân nặng Đề xuất định mức: 41 máy
14		Dao mổ								
	14.1	Dao mổ điện cao tần	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
	14.2	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
15		Máy phá rung tim	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
16		Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống		3			3	3	Giữ nguyên định mức
17		Đèn mổ treo trần	Bộ		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
18		Đèn mổ di động	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
19		Bàn mổ	Cái		7	4		3	7	Giữ nguyên định mức
20		Máy điện tim	Máy		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
21		Hệ thống khám nội soi								
	21.1	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống		2	1	400 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
	21.2	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống		1	0	100 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	21.3	Hệ thống nội soi Tai Mũi Họng	Hệ thống		2	1	250 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức
22		Máy soi cổ tử cung	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
23		Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
24		Máy điện não	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		11	3		8	11	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ đo nhân áp không tiếp xúc	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ mổ mộng mắt	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ Ta-rô	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
18	18	Dụng cụ Tủa nơ vít	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
19	19	Dụng cụ nạy xương	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
20	20	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
21	21	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
22	22	Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
23	23	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ trên	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
24	24	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ dưới	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
25	25	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		10	1		9	10	Giữ nguyên định mức
26	26	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
27	27	Bộ dụng cụ thực hiện thủ thuật trong nội soi dạ dày, đại tràng	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
28	28	Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
29	29	Kim cắt xương	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
30	30	Kim giữ xương (cẳng tay cẳng chân)	Cái		8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
31	31	Kim cắt đỉnh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
32	32	Kim cắt chỉ thép	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
33	33	Kim nhổ răng các số	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
34	34	Bộ kính thử thị lực kèm gong	Bộ		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
35	35	Cưa cắt bột bó	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
Đèn										
36	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
37	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
38	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
39	Ghế nha khoa		Cái		5	4		1	5	Giữ nguyên định mức
Giường										
40	1	Giường bệnh nhân 3 tay quay	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
41	2	Giường cấp cứu	Cái		15	5		10	15	Giữ nguyên định mức
42	3	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
43	Máy đốt điện (các loại)		Cái		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức
Máy điều trị										
44	1	Máy lọc máu liên tục	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
45	2	Máy cạo vôi răng	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
46	3	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
47	4	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
48	5	Máy điều trị từ trường	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
49	6	Máy siêu âm điều trị	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
50	7	Máy điện châm	Máy		40	20		20	40	Giữ nguyên định mức
51	8	Máy xoa bóp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
52	9	Hệ thống sắc thuốc	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
53	10	Máy lade điều trị	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
54	11	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
55	12	Máy điều trị tần số thấp	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
56	13	Máy điều trị tần số cao	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
57	14	Máy điều trị siêu cao tần	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
58	15	Máy kích thích điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
59	16	Máy điều trị bằng dòng giao thoa	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
60	17	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
61	18	Máy kéo giãn cột sống	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
62	19	Giường xoa bóp	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
63	20	Máy Laser YAG	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
64	21	Máy điều trị vi sóng	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
65	22	Máy xung kích điều trị	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
66	23	Máy điều trị điện xung	Máy		2			2	2	Giữ nguyên định mức
67	24	Laser điều trị	Cái		2			2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Máy đo								
68	1 Máy đo khúc xạ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
69	2 Máy đo nhãn áp	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
70	3 Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
71	4 Máy đo công suất thuy tinh thể	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
72	5 Máy đo độ loãng xương	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
73	6 Máy đo chức năng hô hấp	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
74	7 Máy đo công suất giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
75	8 Máy đo trông kính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Máy xét nghiệm								
76	1 Hệ thống máy đông máu tự động	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
77	2 Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng thể tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
78	3 Máy ly tâm (các loại)	Máy		4	3		1	4	Giữ nguyên định mức
79	4 Máy xét nghiệm huyết học	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
80	5 Máy xét nghiệm khí máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	6 Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
82	7 Máy xét nghiệm lắng máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
83	8 Máy xét nghiệm HbA1C	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
84	9 Máy định danh và kháng sinh đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
85	10 Máy cấy máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
86	11 Kính hiển vi	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
87	12 Máy lắc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
88	13 Máy lắc trộn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	14 Máy ủ nhiệt khô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
90	15 Máy ủ test sinh học	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
91	16 Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
92	17 Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
93	18 Tủ trữ máu	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
94	19 Tủ mát	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
95	20 Tủ đông	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
96	21 Tủ CO2	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
97	22 Tủ âm	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	Máy rửa								
98	1 Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
99	2 Máy rửa ống nội soi	Máy		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
100	Máy hút dịch	Cái		19	3		16	19	Giữ nguyên định mức
101	Máy hút thai	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
102	Máy khoan xương	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Tủ sấy - máy hấp - Nồi hấp								
103	1 Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
104	2 Tủ sấy	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
105	3 Máy hấp	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
106	4 Nồi hấp	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
107	5 Máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Xe								
108	1 Xe tiêm	Cái		39	20		19	39	Giữ nguyên định mức
109	2 Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		14	0		14	14	Giữ nguyên định mức
110	3 Xe cáng nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		2	2		0	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
111		Hệ thống Monitor trung tâm	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
112		Máy kéo dẫn cột sống	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
113		Laser CO2 Fractional	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
		Các hệ thống và thiết bị khác								
114	1	Máy siêu âm mắt	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
115	2	Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
116	3	Máy X-Quang nha	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
117	4	Máy phun khí dung	Máy		9	5		4	9	Giữ nguyên định mức
118	5	Máy khí dung siêu âm	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
119	6	Thùng sáp Parafin	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
120	7	Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
121	8	Máy soi da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
122	9	Máy soi vena	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
123	10	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		7	0		7	7	Giữ nguyên định mức
124	11	Máy phẫu thuật Phaco	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
125	12	Máy chụp hình màu đáy mắt kèm chụp FA	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
126	13	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
127	14	Máy nội nha	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
128	15	Máy định vị chóp	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
129	16	Máy tán sỏi nội soi bằng Laser	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
130	17	Máy chiếu biểu đồ thị lực	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
131	18	Bàn nắn xương bó bột	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
132	19	Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
133	20	Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
134	21	Thiết bị rửa tay tiết trùng 2 vòi	Cái		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
135	22	Hệ thống tiết trùng không khí	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
136	23	Máy quét phim	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
137	24	Lồng ấp sơ sinh	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
138	25	Đèn chiếu vàng da	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
139	26	Tủ bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Cái		4	4		0	4	Giữ nguyên định mức
140	27	Máy chiếu tia Plasma lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
141	28	Máy cắt xương Piezotome	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
142	29	Tủ bảo quản vắc xin	Cái		3			3	3	Giữ nguyên định mức
143	30	Máy phun hóa chất các loại	Máy		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
144	31	Máy siêu âm xách tay	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
145	32	Hệ thống lọc nước RO	Hệ thống		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
146	33	Máy Laser CO2 (các loại)	Máy				>300 ca/năm	1	1	Đề xuất bổ sung định mức: 01 máy
147	34	Máy bảo da	Máy				>50 ca/năm	1	1	Đề xuất bổ sung định mức: 01 máy
148	36	Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống					1	1	Đề xuất bổ sung định mức: 01 hệ thống
		XXI. TRUNG TÂM Y TẾ CẨM GIÀNG								TTYT hạng III (190 giường kế hoạch, 208 giường thực kê)
		A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ								
1		Hệ thống X-Quang								

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	1	2000 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X-Quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	2		01 đơn vị cấp cứu	2	2	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT - Scanner									
	a)	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Hệ thống CT-Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 400 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 400 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo.	1	0	200 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
3	Siêu âm									
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0	100 ca / tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	4	2	Trung bình 3200 ca/tháng	2	4	Giữ nguyên định mức
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại		Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	3	2		1	3	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
6	Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	29	0		29	29	Giữ nguyên định mức
7	Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	10	2		7	9	Giữ nguyên định mức
8	Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	3	1		1	2	Giữ nguyên định mức
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	24	5		15	20	2 bàn mổ, 2 giường hồi tỉnh, 6 giường hồi sức, cấp cứu, 10 giường theo dõi BN nặng Đề xuất định mức: 20 máy
10	Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	64	2		42	44	2 bàn mổ, 2 giường hồi tỉnh, 6 giường hồi sức, cấp cứu, 10 giường theo dõi BN nặng Đề xuất định mức: 44 cái
11	Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	64	2		42	44	2 bàn mổ, 2 giường hồi tỉnh, 6 giường hồi sức, cấp cứu, 10 giường theo dõi BN nặng Đề xuất định mức: 44 máy
12	Dao mổ								
	a) <i>Dao mổ điện cao tần</i>	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	b) <i>Dao mổ siêu âm/hàn mạch/hàn mô</i>	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
13	Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	5	1		2	3	02 phòng mổ, 01 khoa Cấp cứu-Hồi sức tích cực-chống độc Đề xuất định mức: 03 máy
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	+ 01 hệ thống/bàn mổ có mổ nội soi.	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
15	Đèn mổ treo trần	Cái	+ 01 bộ / bàn mổ	2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16	Đèn mổ di động	Cái	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
17	Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	2	2		0	2	Giữ nguyên định mức
18	Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	25	3		1	4	190 giường bệnh nội trú, 4500 bệnh nhân ngoại trú
19	Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
20	Hệ thống khám nội soi								
19.1	<i>Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)</i>	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	0	200 ca/tháng	2	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	19.2	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	0	< 100 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	19.3	Hệ thống nội soi tại mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tại Mũi Họng.	3	2	>800 ca/tháng	1	3	Giữ nguyên định mức
21		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
22		Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	3	2		8	10	02 bàn đẻ, 10 giường theo dõi sản khoa Đề xuất bổ sung định mức: 10 máy
		B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC								
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		8	3		5	8	Giữ nguyên định mức
3	3	Bộ đo nhãn áp không tiếp xúc	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ mổ mộng mắt	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
5	5	Bộ dụng cụ cắt búi trĩ	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi sản phụ khoa	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi xoang	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tuyến tiền liệt	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		3	1		1	2	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
15	15	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
16	16	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
17	17	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
18	18	Bộ dụng cụ Ta-rô	Bộ		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
19	19	Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		7	1		6	7	Giữ nguyên định mức
20	20	Dụng cụ nạy xương	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
21	21	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
22	22	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
23	23	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tán sỏi tiết niệu	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
24	24	Bộ dụng cụ nội soi rút sonde JJ	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
25	25	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ trên	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
26	26	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉ dưới	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
27	27	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ		10	1		1	2	Giữ nguyên định mức
28	28	Bộ dụng cụ cắt amydal	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
29	29	Bộ dụng cụ nạo VA	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
30	30	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
31	31	Bộ phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
32	32	Bộ dụng cụ phẫu thuật mũi xoang	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
33	33	Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
34	34	Kim cắt xương	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
35	35	Kim giữ xương	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
36	36	Kim cắt đỉnh	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
37	37	Kim cắt chỉ thép	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
38	38	Bộ kính thử thị lực kèm gọng	Bộ		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
39	39	Cửa cắt bột bó	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Đèn									
40	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
41	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
42	3	Đèn khe khám mắt (kính sinh hiển vi)	Cái		5			5	5	Giữ nguyên định mức
43		Ghế nha khoa	Cái		5	3		2	5	Giữ nguyên định mức
	Giường									
44	1	Giường bệnh nhân 3 tay quay	Cái		10	0		6	6	Trung bình hơn 05 bệnh nhân sau phẫu thuật, HSCC/ngày Đề xuất định mức: 06 cái
45	2	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		10	1		1	2	Trung bình hơn 05 bệnh nhân sau phẫu thuật,HSCC/ngày Đề xuất định mức: 02 cái
46	3	Giường vật lý trị liệu	Cái		5	2		3	5	> 1500 lượt điều trị/ 1 năm, 1 giường đáp ứng khoảng 300 lượt/năm Đề xuất định mức: 05 cái
	Máy cắt - máy đốt									
47	1	Máy đốt điện bằng sóng Radio	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
48	2	Máy cắt đốt	Máy		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
49	3	Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
50	4	Máy bảo ghép da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Máy điều trị									
51	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
52	2	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
53	3	Máy cạo vôi răng	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
54	4	Máy điện châm	Máy		40	7		33	40	Giữ nguyên định mức
55	5	Máy xoa bóp	Máy		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
56	6	Hệ thống sắc thuốc	Hệ thống		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
57	7	Máy lade điều trị	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
58	8	Máy vi sóng xung và liên tục	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
59	9	Máy điều trị tần số thấp	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
60	10	Máy điều trị tần số cao	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
61	11	Máy điều trị siêu cao tần	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
62	12	Máy kích thích điện	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
63	13	Máy điều trị bằng dòng giao thoa	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
64	14	Máy kích thích Thần kinh-Cơ	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
65	15	Máy kéo dẫn cột sống	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
66	16	Giường xoa bóp	Cái		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
67	17	Máy Laser YAG	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
68	18	Siêu âm điều trị	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
69	19	Máy xoa bóp áp lực hơi	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Máy đo								
70	1 Máy đo khúc xạ	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
71	2 Máy đo nhãn áp	Máy		1	0		2	2	Đề xuất bổ sung định mức: 02 máy
72	3 Máy đo thị trường	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
73	4 Máy đo công suất thuyê tinh thể	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
74	5 Máy đo độ loãng xương	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
75	6 Máy đo chức năng hô hấp	Máy		1	1		1	2	Đề xuất bổ sung định mức: 02 máy
76	7 Máy đo công suất giác mạc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
77	8 Máy đo tròng kính	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
78	9 Máy đo thính lực	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Máy xét nghiệm								
79	1 Máy xét nghiệm đông máu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
80	2 Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng thể tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
81	3 Máy ion đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
82	4 Máy ly tâm	Máy		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
83	5 Máy xét nghiệm huyết học	Máy		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
84	6 Máy xét nghiệm khí máu	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
85	7 Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
86	8 Máy xét nghiệm tốc độ lắng máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
87	9 Máy xét nghiệm HbA1C	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
88	10 Máy định danh và kháng sinh đồ	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
89	11 Máy cấy máu	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
90	12 Kính hiển vi	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
91	13 Máy lắc	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
92	14 Máy lắc trộn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
93	15 Máy ủ nhiệt khô	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
94	16 Máy ủ test sinh học	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
95	17 Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
96	18 Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
97	19 Tủ trữ máu	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
98	20 Tủ mát	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
99	21 Tủ đông	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
100	22 Tủ CO2	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
101	23 Tủ âm	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
102	24 Máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
103	25 Hệ thống máy xét nghiệm Realtime PCR	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
104	26 Máy nuôi cấy tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Máy rửa								
105	1 Máy rửa màng lọc thận	Máy		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
106	2 Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
107	3 Máy rửa ống nội soi	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
108	Máy hút dịch	Cái		15	4		11	15	Giữ nguyên định mức
109	Máy hút thai	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
110	Máy khoan xương sử dụng pin	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
111	Máy Laser CO2	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
	Tủ sấy - máy hấp - Nồi hấp								
112	1 Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
113	2 Tủ sấy	Cái		5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
114	3 Máy hấp	Máy		8	1		7	8	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
115	4	Nồi hấp	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
116	5	Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
117	6	Máy hấp nhiệt độ Plasma lạnh, đóng gói vô trùng tự động (không sử dụng hoá chất)	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
118	7	Máy hấp nhiệt độ cao	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
119	8	Tủ bảo quản vật hấp trong môi trường vô khuẩn	cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
120	9	Máy hấp rác y tế	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
121	10	Máy khử khuẩn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
122	11	Nồi hấp nhiệt độ thấp	cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
123	12	Nồi hấp	cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
124	13	Máy rửa dụng cụ	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
125	14	Hệ thống hấp tiệt trùng 1 chiều	Hệ thống		1			1	1	Giữ nguyên định mức
126	15	Máy phun hoá chất (các loại)	Máy		8	1		7	8	Giữ nguyên định mức
127	16	Máy rửa ống nội soi mềm	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
128	17	Hệ thống khí sạch một chiều cho phòng mổ	Hệ thống		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
129	18	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
130	19	Tủ sấy	cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
Xe										
131	1	Xe tiêm	Cái		30	12		18	30	Giữ nguyên định mức
132	2	Xe băng ca bệnh nhân nằm đa năng	Cái		10	0		10	10	Giữ nguyên định mức
133	3	Xe nâng hạ dùng trên xe cứu thương	Cái		4	2		2	4	Giữ nguyên định mức
Máy theo dõi BN - Monitor - Doppler										
134	1	Doppler tim thai	Cái		3			3	3	Giữ nguyên định mức
135	2	Hệ thống Monitor trung tâm	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
136	Máy kéo dẫn cột sống, lưng, cổ tự động		Cái		14			14	14	Giữ nguyên định mức
Các hệ thống và thiết bị khác										
137	1	Máy phun khí dung	Máy		6	6		0	6	Giữ nguyên định mức
138	2	Máy khí dung siêu âm	Máy		6	0		6	6	Giữ nguyên định mức
139	3	Thùng sáp Parafin	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
140	4	Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		12	0		12	12	Giữ nguyên định mức
141	5	Máy soi vền	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
142	6	Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		4			4	4	Giữ nguyên định mức
143	7	Kính hiển vi phẫu thuật	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
144	8	Máy nội nha	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
145	9	Máy định vị chóp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
146	10	Máy phun sương khử khuẩn	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
147	11	Bàn nắn xương bó bột	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
148	12	Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
149	13	Thiết bị rửa tay tiệt trùng 2 vòi	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
150	14	Hệ thống tiệt trùng không khí	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
151	15	Máy quét phim	Máy		1			1	1	Giữ nguyên định mức
152	16	Lồng ấp sơ sinh	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
153	17	Đèn chiếu vàng da	Cái		2	2		0	2	Đề nghị bổ sung định mức: 02 cái
154	18	Tủ bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
155	19	Máy nén khí	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
156	20	Máy chiếu tia Plasma lạnh	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
157	21	Máy cắt xương Piezotome	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
158	22	Máy nạo hút mũi xoang	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
159	23	Máy mài mắt kính tự động	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
160	24	Máy khoan đường mắt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
161	25	Máy xẻ cước	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
162	26	Máy tạo Oxy	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
163	27	Máy Xquang nha	Máy		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
164	28	Máy siêu âm xách tay	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
165	29	Máy siêu âm mắt	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
166	30	Máy siêu âm định lượng xơ gan	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
167	31	Tủ bảo quản vắc xin	Cái		6	2		4	6	Giữ nguyên định mức
168	32	Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống					1	1	Đề xuất bổ sung định mức: 01 hệ thống
XXII. TRUNG TÂM Y TẾ BÌNH GIANG										TYYT hạng III (170 giường kế hoạch, 186 giường thực kê)
A. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG ĐẶC THÙ										
1	Hệ thống X-Quang									
	a)	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/ tháng/ cơ sở: tối đa 1 máy/cơ sở. + Nhu cầu từ 300 - 2600 ca chụp/tháng/ đơn vị: tối đa 02 máy/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 1300 ca chụp/tháng/máy được bổ sung thêm máy tiếp theo.	3	1	> 3000 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy X-Quang di động	Máy	+ Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức tích cực; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật. + Khoa Chẩn đoán hình ảnh: Tối đa 1 máy/200 giường nội trú	2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
2	Hệ thống CT-Scanner < 64 lát cắt/vòng quay		Hệ thống	+ Nhu cầu trung bình dưới 300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu 300 - 1300 ca chụp/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 650 ca chụp/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	1	1	< 300 ca/tháng	0	1	Giữ nguyên định mức
3	Siêu âm									
	a)	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình ≤ 300 ca/tháng/cơ sở: tối đa 01 máy/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 300 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + 01 máy/Phòng chụp mạch số hóa xóa nền (DSA); Đơn vị hồi sức tim mạch.	1	0	< 300 ca/tháng	1	1	Giữ nguyên định mức
	b)	Máy siêu âm tổng quát	Máy	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 600 ca/ tháng/ cơ sở: Tối đa 01 máy/đơn vị. + Nhu cầu sử dụng trung bình 600 - 1600 ca/tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/đơn vị. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 800 ca/tháng/máy được bổ sung định mức máy tiếp theo. + Ngoài ra, mỗi đơn vị / can thiệp được sử dụng Tối đa 01 máy/đơn vị hồi sức; cấp cứu; hồi sức sau phẫu thuật, can thiệp và các đơn vị có sử dụng kỹ thuật siêu âm hỗ trợ.	4	2	3000 ca/tháng	2	4	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
4		Máy xét nghiệm sinh hóa	Hệ thống	+ Nhu cầu dưới 1200 test/ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị tối đa 1200 test/giờ. + Nhu cầu trong khoảng 1200 - 2400 test/ ngày/cơ sở: tổng công suất thiết bị bổ sung 1200 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 1200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 800 test/giờ.	2	1	dưới 1200 test/ngày	1	2	Giữ nguyên định mức
5		Máy xét nghiệm miễn dịch	Hệ thống	+ Dưới 100 test/ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 100 test/giờ. + 100 - 300 test/ ngày/cơ sở: Máy móc, thiết bị có tổng công suất tương đương 300 test/giờ. + Nhu cầu tăng trong khoảng 200 test/ngày/đơn vị: bổ sung tổng công suất thiết bị tối đa 150 test/giờ	3	1	dưới 100-300 test/ngày	2	3	Giữ nguyên định mức
6		Máy thận nhân tạo	Máy	+ Số lượng máy đáp ứng nhu cầu sử dụng tối thiểu 02 ca/ngày/máy	15	0	30 ca/ ngày	15	15	Giữ nguyên định mức
7		Máy thở	Máy	+ Tối đa 01 máy/giường hồi sức sau phẫu thuật/hồi sức tích cực/cấp cứu. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	14	1		13	14	Giữ nguyên định mức
8		Máy gây mê	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + Tiêu chuẩn dự phòng 01 máy/06 máy.	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
9		Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	+ 01 máy/bàn mổ. + 01 máy/giường hồi tỉnh /hồi sức/cấp cứu. + 01 máy/giường chăm sóc bệnh nhân nặng.	19	5		14	19	Giữ nguyên định mức
10		Bơm tiêm điện	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/bàn mổ. + Tối thiểu 01 cái/giường hồi tỉnh. + Tối đa 05 cái giường hồi sức/ cấp cứu. + 01 cái/giường chăm sóc bệnh nhân nặng. + Tối đa 02 cái/giường điều trị bệnh nhân ngoại trú chuyên khoa Nhi, Ung bướu.	59	0		59	59	Giữ nguyên định mức
11		Máy truyền dịch	Máy	+ Tương đương số lượng Bơm tiêm điện.	59	0		59	59	Giữ nguyên định mức
12		Dao mổ								
	a)	Dao mổ điện cao tần	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ. + Dự phòng 01 cái/06 dao mổ điện.	5	1		1	2	Đề xuất giảm định mức đáp ứng nhu cầu trong 03 năm tiếp theo là 02 cái
	b)	Dao mổ siêu âm/ dao mổ hàn mạch/ dao mổ hàn mô	Cái	+ Tối đa 01 cái/bàn mổ.	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
13		Máy phá rung tim	Máy	+ Tối thiểu 01 máy/phòng mổ/hồi sức/cấp cứu/khoa tim mạch/chống độc.	7	1		6	7	Giữ nguyên định mức
14		Đèn mổ treo trần	Bộ	+ 01 bộ / bàn mổ	5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
15		Đèn mổ di động	Bộ	+ Tối đa 01 bộ/phòng tiểu phẫu/ khoa hồi sức/ khoa cấp cứu.	5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
16		Bàn mổ	Cái	+ Tối thiểu 01 cái/phòng mổ	5	2		3	5	Giữ nguyên định mức
17		Máy điện tim	Máy	+ 01 máy/100 giường điều trị. + 01 máy/200 bệnh nhân khám ngoại trú	25	3		1	4	Đề xuất định mức 04 máy (170 giường bệnh nội trú, 4500 bệnh nhân ngoại trú)
18		Máy điện não	Máy	Các đơn vị có kỹ thuật chuyên khoa về thăm dò chức năng/thần kinh/tâm thần: 01 - 03 máy	3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
19		Hệ thống khám nội soi								
	a)	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/ tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	1	100-400 ca/tháng	1	2	Giữ nguyên định mức

Số TT		Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	b)	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 100 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 100 - 400 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 02 hệ thống/ cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 200 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo	2	0	100-400 ca/tháng	2	2	Giữ nguyên định mức
	c)	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	+ Nhu cầu sử dụng trung bình dưới 200 ca/ tháng/cơ sở: tối đa 01 hệ thống/ cơ sở. + Nhu cầu sử dụng trung bình 200 - 1800 ca/ tháng/ cơ sở: tối đa 02 hệ thống/cơ sở. + Công suất sử dụng thiết bị trung bình trên 900 ca/tháng/hệ thống được bổ sung thêm hệ thống tiếp theo + 01 hệ thống/bàn khám Tai Mũi Họng.	3	1	> 200 ca/tháng	2	3	Giữ nguyên định mức
20		Máy soi cổ tử cung	Máy	01 máy/bàn khám phụ khoa.	1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
21		Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	+ 01 máy/bàn đẻ. + 01 máy/giường theo dõi sản khoa.	7	2		5	7	Giữ nguyên định mức
B. THIẾT BỊ Y TẾ CHUYÊN DỤNG KHÁC										
		Bộ dụng cụ								
1	1	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
2	2	Bộ đặt nội khí quản	Bộ		10	4		6	10	Giữ nguyên định mức
3	3	Máy đo nhãn áp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
4	4	Bộ dụng cụ mô phỏng mắt	Bộ		4	1		3	4	
5	5	Bộ dụng cụ cắt sỏi trĩ	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
6	6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi bụng tổng quát	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
7	7	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
8	8	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Bộ		3	2		1	3	Giữ nguyên định mức
9	9	Bộ dụng cụ phẫu thuật thoát vị bẹn	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
10	10	Bộ dụng cụ tháo vít tuôn đầu	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
11	11	Bộ mũi khoan các loại	Bộ		5	0		5	5	Giữ nguyên định mức
12	12	Bộ dụng cụ đục xương	Bộ		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
13	13	Bộ dụng cụ rút đinh nội tủy	Bộ		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
14	14	Bộ dụng cụ Ta-rô các loại	Bộ		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
15	15	Dụng cụ Tua nơ vít	Cái		7	1		6	7	Giữ nguyên định mức
16	16	Dụng cụ nạy xương	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
17	17	Dụng cụ tách xương	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
18	18	Kìm cắt xương	Cái		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
19	19	Kìm giữ xương	Cái		8	6		2	8	Giữ nguyên định mức
20	20	Kìm cắt đinh	Cái		1	1		0	1	Giữ nguyên định mức
21	21	Kìm cắt chỉ thép	Cái		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
		Đèn								
22	1	Đèn soi đáy mắt	Cái		5	1		4	5	Giữ nguyên định mức
23	2	Đèn soi bóng đồng tử	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Giường								
24	1	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	Cái		24	16		8	24	Giữ nguyên định mức
25	2	Giường đa năng	Cái		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
27		Máy đốt điện bằng sóng cao tần	Cái		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
		Máy điều trị								
28	1	Máy điều trị sóng ngắn	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
29	2	Máy điều trị bằng kích thích điện	Máy		8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
30	3	Máy siêu âm điều trị	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
31	4	Máy cạo vôi răng	Máy		6	1		5	6	Giữ nguyên định mức

Số TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức theo Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ Y tế	Số lượng tối đa theo QĐ 829/QĐ-UBND +2335/QĐ-UBND	Số lượng hiện có	Tần suất sử dụng	Nhu cầu 03 năm tiếp theo	Số lượng định mức đề nghị	Ghi chú
	Máy đo								
32	1 Máy đo độ loãng xương	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
33	2 Máy đo chức năng hô hấp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
34	3 Máy đo huyết áp tự động	Máy		20	0		20	20	Giữ nguyên định mức
	Máy xét nghiệm								
35	1 Hệ thống định nhóm máu, sàng lọc và định danh kháng thể tự động	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
36	2 Máy xét nghiệm huyết học	Máy		4	1		3	4	Giữ nguyên định mức
37	3 Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy		3	1		2	3	Giữ nguyên định mức
	Máy rửa								
38	1 Máy rửa màng lọc thận tự động	Máy		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
39	2 Máy rửa ống nội soi	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
40	Máy hút dịch các loại	Máy		15	4		11	15	Giữ nguyên định mức
	Tủ sấy - máy hấp - nồi hấp								
41	1 Tủ ozone khử khuẩn dụng cụ	Cái		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
42	2 Tủ sấy	Cái		22	1		21	22	Giữ nguyên định mức
43	3 Máy hấp tiết trùng	Máy		8	0		8	8	Giữ nguyên định mức
44	4 Nồi hấp tiết trùng	Cái		3	0		3	3	Giữ nguyên định mức
45	5 Máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
	Máy theo dõi bệnh nhân - Monitor - Doppler								
46	1 Máy đo nồng độ bão hòa oxy	Máy		26	3		23	26	Giữ nguyên định mức
47	2 Máy theo dõi huyết động học không xâm lấn	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
48	Máy kéo giãn cột sống	Máy		2	1		1	2	Giữ nguyên định mức
	Các hệ thống và thiết bị khác								
49	1 Máy phun khí dung	Máy		16	0		16	16	Giữ nguyên định mức
50	2 Máy phun hóa chất các loại	Máy		10	3		7	10	Giữ nguyên định mức
51	3 Máy đo chiều cao cân nặng, chỉ số BMI điện tử	Máy		20	3		17	20	Giữ nguyên định mức
52	4 Máy soi da	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
53	5 Máy soi ven	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
54	6 Máy làm ấm máu và dịch truyền	Máy		4	0		4	4	Giữ nguyên định mức
55	7 Máy nội nha	Máy		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
56	8 Máy định vị chóp	Máy		2	0		2	2	Giữ nguyên định mức
57	9 Bàn nắn xương bó bột	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
58	10 Bàn kéo nắn bó bột	Cái		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
59	11 Hệ thống lọc nước RO	Hệ thống		1	0		1	1	Giữ nguyên định mức
60	12 Hệ thống khí y tế trung tâm	Hệ thống					1	1	Đề xuất bổ sung định mức: 01 hệ thống